



BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ



Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo

SỔ TAY HƯỚNG DẪN

CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TOÀN CẦU 2020
(Global Innovation Index)



BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ



Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo

Sổ tay hướng dẫn
CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TOÀN CẦU
2020
(Global Innovation Index - GII)

Lời giới thiệu

Để thúc đẩy cải thiện môi trường kinh doanh (MTKD) và nâng cao hiệu quả, chất lượng các yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh, ngày 06 tháng 02 năm 2017, Chính phủ tiếp tục ban hành Nghị quyết 19-2017/NQ-CP về thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia (tiếp nối Nghị quyết 19 ban hành hàng năm từ năm 2014). Trong Nghị quyết 19-2017/NQ-CP năm 2017, lần đầu tiên Chính phủ đặt mục tiêu cải thiện chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu (Global Innovation Index, viết tắt là GII). Theo đó, Chính phủ đặt mục tiêu đến năm 2020, chỉ số GII của Việt Nam đạt trung bình các nước ASEAN-5, đồng thời giao chỉ tiêu và phân công từng Bộ, cơ quan có trách nhiệm “tìm hiểu phương pháp, cách tính toán và ý nghĩa các chỉ số xếp hạng, đồng thời cung cấp thông tin kịp thời để các tổ chức quốc tế có căn cứ xác thực trong đánh giá, xếp hạng” từng chỉ số cụ thể; Bộ Khoa học và Công nghệ được phân công làm đầu mối theo dõi việc cải thiện các chỉ số GII. Năm 2018, Chính phủ tiếp tục ban hành Nghị quyết 19-2018/NQ-CP, yêu cầu tiếp tục bám sát các tiêu chí đánh giá của quốc tế về môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh, năng lực đổi mới sáng tạo và “kiên định các mục tiêu đã đề ra trong Nghị quyết 19-2016/NQ-CP và Nghị quyết 19-2017/NQ-CP”.

Năm 2019 và năm 2020, ngay sau khi ban hành Nghị quyết 01/NQ-CP (về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước), Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 02/NQ-CP về việc tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Nghị quyết 02/NQ-CP năm 2019 và năm 2020 đều tiếp tục sử dụng các chỉ số quốc tế, trong đó có chỉ số GII để giao nhiệm vụ, đặt chỉ tiêu cải thiện chỉ số cho các Bộ, cơ quan cụ thể.

Nhằm cung cấp thông tin, hỗ trợ các Bộ, cơ quan, địa phương thực hiện nhiệm vụ cải thiện chỉ số đổi mới sáng tạo theo phân công của Chính phủ, Bộ Khoa học và Công nghệ đã giao Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo (thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ) cập nhật **Sổ tay hướng dẫn Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu năm 2020**. So với năm 2019, GII 2020 có điều chỉnh về phương pháp đối với một số chỉ số (thay đổi chỉ số, thay đổi nguồn dữ liệu, thay đổi phương pháp tính toán chỉ số), trong đó thêm 01 chỉ số mới (chỉ số 7.1.2. Giá trị thương hiệu toàn cầu), bỏ 01 chỉ số (7.1.3. Sáng tạo mô hình kinh doanh nhờ ICT) và thay đổi phương pháp tính, nguồn dữ liệu của 09 chỉ số khác.

Sổ tay có các nội dung như sau:

Phần 1: Giới thiệu chung về Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu

Giới thiệu chung về hệ thống đổi mới sáng tạo (ĐMST) và khung Chỉ số GII.

Phần 2: Nhiệm vụ cải thiện Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu và kết quả của Việt Nam trong giai đoạn 2017-2020

Phần này trình bày các mục tiêu cải thiện chỉ số ĐMST của Chính phủ theo các Nghị quyết của Chính phủ từ năm 2017 đến năm 2020 và kết quả đạt được của Việt Nam trong giai đoạn này.

Phần 3: Hướng dẫn chi tiết từng chỉ số ĐMST

Tại phần này, mỗi chỉ số được trình bày theo 06 mục chính như sau:

1. Tên chỉ số: gồm tên chỉ số bằng tiếng Việt (theo Phụ lục IV, Nghị quyết 19/2017/NQ-CP) và tên chỉ số bằng tiếng Anh theo bản cập nhật nhất của Báo cáo GII 2020 nguyên bản tiếng Anh)
2. Cơ quan chủ trì và Cơ quan phối hợp theo phân công của Chính phủ tại Phụ lục IV, Nghị quyết 19-2017/NQ-CP
3. Ý nghĩa của chỉ số
4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam trong các năm gần đây

5. Nội hàm và phương pháp đánh giá, xếp hạng chỉ số
6. Nguồn dữ liệu.

Các chỉ số ĐMST rất rộng, bao trùm nhiều lĩnh vực khác nhau nên một số thuật ngữ chuyên ngành có thể chưa được hoàn toàn chính xác. Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo (Bộ KH&CN) rất mong nhận được ý kiến đóng góp quý báu của các cơ quan, tổ chức, các chuyên gia, nhà khoa học để tiếp tục hoàn thiện tài liệu trong thời gian tới.

Mọi thông tin, góp ý xin gửi về:

Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo

Địa chỉ: 38 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội; Điện thoại: 024.38.265.454/0912.772.494

Email: visti@most.gov.vn

Xin chân thành cảm ơn./.

HỌC VIỆN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Mục lục

PHẦN 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ KHUNG CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TOÀN CẦU.....	7
1. Giới thiệu chung về đổi mới sáng tạo và hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia.....	9
2. Giới thiệu chung về Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu	10
2.1. Khung chỉ số GII.....	10
2.2. Dữ liệu của chỉ số GII.....	11
2.3. Phương pháp tính toán Chỉ số ĐMST.....	11
PHẦN 2. NHIỆM VỤ CẢI THIỆN CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TOÀN CẦU VÀ KẾT QUẢ CỦA VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY.....	13
1. Nhiệm vụ cải thiện chỉ số GII của Việt Nam trong các Nghị quyết của Chính phủ.....	15
2. Kết quả cải thiện chỉ số GII của Việt Nam	15
2.1. Kết quả cải thiện chỉ số GII của Việt Nam năm 2017	16
2.2. Kết quả cải thiện chỉ số GII của Việt Nam năm 2018	16
2.3. Kết quả cải thiện chỉ số GII của Việt Nam năm 2019	16
2.4. Kết quả cải thiện chỉ số GII của Việt Nam năm 2020	16
3. So sánh và đánh giá quốc tế về kết quả GII của Việt Nam.....	17
3.1. So sánh quốc tế.....	17
3.2. Đánh giá quốc tế về những cải thiện về chỉ số GII của Việt Nam.....	19
PHẦN 3. Hướng dẫn chi tiết từng chỉ số ĐMST	21
Trụ cột 1. Thể chế.....	23
Chỉ số 1.1.1 “Đảm bảo ổn định và an ninh chính trị”	25
Chỉ số 1.1.2 “Nâng cao Hiệu lực chính phủ”	27
Chỉ số 1.2.1 “Cải thiện chất lượng các quy định pháp luật”	31
Chỉ số 1.2.2 “Nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật”	35
Chỉ số 1.2.3 “Chi phí sa thải nhân công”	40
Chỉ số 1.3.1 “Tạo điều kiện thuận lợi cho khởi sự kinh doanh”	42
Chỉ số 1.3.2 “Tạo thuận lợi trong giải quyết phá sản doanh nghiệp”	45
Trụ cột 2. Nguồn nhân lực và Nghiên cứu	49
Chỉ số 2.1.1 “Chỉ tiêu cho giáo dục”.....	51
Chỉ số 2.1.2 “Chi công/1 học sinh trung học, % GDP theo đầu người”.....	52
Chỉ số 2.1.3 “Số năm đi học kì vọng”	53
Chỉ số 2.1.4 “Điểm PISA đối với đọc, toán và khoa học”	54
Chỉ số 2.1.5 “Tỷ lệ học sinh/giáo viên, trung học”	56
Chỉ số 2.2.1 “Tỉ lệ tuyển sinh đại học”	57
Chỉ số 2.2.2 “Sinh viên tốt nghiệp ngành khoa học và kĩ thuật”	58
Chỉ số 2.2.3 “Tỷ lệ sinh viên nước ngoài học tập trong nước”	59
Chỉ số 2.3.1 “Nhà nghiên cứu, FTE (1 triệu dân)”	60
Chỉ số 2.3.2 “Tổng chi cho R&D (GERD) % GDP”	61
Chỉ số 2.3.3 “Chi R&D trung bình của 3 công ty hàng đầu có đầu tư ra nước ngoài (tỷ đô la)”	62
Chỉ số 2.3.4 “Điểm trung bình của 3 trường đại học hàng đầu có trong xếp hạng QS đại học”	63
Trụ cột 3. Cơ sở hạ tầng	65
Chỉ số 3.1.1 “Truy cập ICT”	67
Chỉ số 3.1.2 “Sử dụng ICT”	69
Chỉ số 3.1.3 “Dịch vụ trực tuyến của chính phủ”	71
Chỉ số 3.1.4 “Mức tham gia trực tuyến”	74
Chỉ số 3.2.1 “Sản lượng điện, kwh/đầu người”	76

Chỉ số 3.2.2 “Hiệu quả logistics”	77
Chỉ số 3.2.3 “Tổng tư bản hình thành, %GDP”	79
Chỉ số 3.3.1 “GDP/đơn vị năng lượng sử dụng”	80
Chỉ số 3.3.2 “Kết quả về môi trường”	81
Chỉ số 3.3.3 “Số chứng chỉ ISO 14001/tỉ \$ PPP GDP”	83
Trụ cột 4. Trình độ phát triển của thị trường	85
Chỉ số 4.1.1 “Tạo thuận lợi trong tiếp cận tín dụng”	87
Chỉ số 4.1.2 “Tín dụng nội địa cho khu vực tư nhân, % GDP”	89
Chỉ số 4.1.3 “Vay tài chính vi mô, % GDP”	90
Chỉ số 4.2.1 “Bảo vệ nhà đầu tư thiểu số”	91
Chỉ số 4.2.2 “Giá trị vốn hoá các công ty niêm yết”	93
Chỉ số 4.2.3 “Số thương vụ đầu tư mạo hiểm”	94
Chỉ số 4.3.1 “Mức thuế quan áp dụng, bình quân gia quyền/ tất cả các sản phẩm (%)”	95
Chỉ số 4.3.2 “Mức độ cạnh tranh trong nước”	96
Chỉ số 4.3.3 “Quy mô thị trường nội địa”	98
Trụ cột 5. Trình độ phát triển của kinh doanh	99
Chỉ số 5.1.1 “Việc làm trong các nghề nghiệp thâm dụng tri thức (% tổng việc làm)”	101
Chỉ số 5.1.2 “Doanh nghiệp có hoạt động đào tạo chính thức (% doanh nghiệp nói chung)”	102
Chỉ số 5.1.3 “Phần chi R&D do doanh nghiệp thực hiện (% GDP)”	103
Chỉ số 5.1.4 “Phần chi R&D do doanh nghiệp trang trải (% tổng chi cho R&D)”	104
Chỉ số 5.1.5 “Lao động nữ có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao (% tổng lao động)”	105
Chỉ số 5.2.1 “Hợp tác đại học - doanh nghiệp”	106
Chỉ số 5.2.2 “Quy mô phát triển của cụm công nghiệp”	108
Chỉ số 5.2.3 “Chi R&D được tài trợ từ nước ngoài (% GDP)”	110
Chỉ số 5.2.4 “Số thương vụ liên doanh liên kết chiến lược (số lượng trên 1 tỷ \$PPP GDP)”	111
Chỉ số 5.2.5 “Số đơn sáng chế tại 2 văn phòng (số lượng trên 1 tỷ \$PPP GDP)”	112
Chỉ số 5.3.1 “Trả tiền bản quyền (% tổng giao dịch thương mại)”	113
Chỉ số 5.3.2 “Nhập khẩu công nghệ cao (% tổng thương mại)”	114
Chỉ số 5.3.3 “Nhập khẩu dịch vụ ICT (% tổng mậu dịch)”	115
Chỉ số 5.3.4 “Dòng vốn ròng đầu tư trực tiếp nước ngoài (%GDP)”	116
Chỉ số 5.3.5 “Số nhân viên nghiên cứu trong doanh nghiệp (đơn vị %, tính theo FTE, tính trên 1000 dân)”	117
Trụ cột 6. Sản phẩm tri thức và công nghệ	199
Chỉ số 6.1.1. “Số đơn đăng ký sáng chế theo nước xuất xứ, trên 1 tỷ \$PPP GDP”	121
Chỉ số 6.1.2. “Đơn đăng ký sáng chế theo PCT, trên 1 tỷ \$PPP GDP”	122
Chỉ số 6.1.3. “Đơn đăng ký giải pháp hữu ích theo nước xuất xứ, trên 1 tỷ \$PPP GDP”	123
Chỉ số 6.1.4. “Số công bố bài báo khoa học và kỹ thuật (trên 1 tỷ \$PPP GDP)”	124
Chỉ số 6.1.5. “Chỉ số H các bài báo được trích dẫn”	125
Chỉ số 6.2.1. “Tốc độ tăng năng suất lao động (\$PPP GDP/Người lao động, trung bình 3 năm liên tiếp)”	126
Chỉ số 6.2.2. “Mật độ doanh nghiệp mới”	127
Chỉ số 6.2.3. “Tổng chi cho phần mềm máy tính (%GDP)”	128
Chỉ số 6.2.4. “Số chứng chỉ ISO 9001 trên 1 tỉ \$PPP GDP”	129
Chỉ số 6.2.5. “Sản lượng ngành công nghệ cao và công nghệ trung bình cao (% tổng sản lượng sản xuất)”	131
Chỉ số 6.3.1. “Thu tiền bản quyền tác giả, lệ phí, giấy phép (% tổng giao dịch thương mại, trung bình 3 năm liên tiếp)”	132

Chỉ số 6.3.2. “Xuất khẩu công nghệ cao (% tổng giao dịch thương mại)”	134
Chỉ số 6.3.3. “Xuất khẩu dịch vụ ICT (% tổng mật dịch)”	135
Chỉ số 6.3.4. “Dòng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (%GDP, trung bình 3 năm liên tiếp)”	136
Trụ cột 7. Sản phẩm sáng tạo	137
Chỉ số 7.1.1 “Đăng ký nhãn hiệu theo xuất xứ, trên 1 tỷ \$PPP GDP”	139
Chỉ số 7.1.2 “Giá trị thương hiệu toàn cầu, %GDP” (Chỉ số mới được đưa vào GII 2020 để thay thế cho chỉ số Sáng tạo mô hình kinh doanh nhờ ICT)	141
Chỉ số 7.1.3 “Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp theo nước xuất xứ, trên 1 tỷ \$PPP GDP”	143
Chỉ số 7.1.4 “Sáng tạo mô hình tổ chức nhờ ICT”	144
Chỉ số 7.2.1 “Xuất khẩu dịch vụ văn hóa và sáng tạo (% tổng giao dịch thương mại)”	146
Chỉ số 7.2.2 “Phim truyện quốc gia được sản xuất, tính trên 1 triệu dân độ tuổi từ 15-69”	147
Chỉ số 7.2.3 “Thị trường giải trí và đa phương tiện, tính trên 1 nghìn dân độ tuổi từ 15-69”	148
Chỉ số 7.2.4 “Sản lượng in ấn và xuất bản (% tổng sản lượng sản xuất)”	149
Chỉ số 7.2.5 “Xuất khẩu hàng hóa sáng tạo (% tổng giao dịch thương mại)”	150
Chỉ số 7.3.1 “Tên miền gTLDs, trên 1 nghìn dân số có độ tuổi từ 15-69 tuổi”	151
Chỉ số 7.3.2 “Tên miền ccTLDs, trên 1 nghìn dân số có độ tuổi từ 15-69 tuổi”	152
Chỉ số 7.3.3 “Sửa mục từ Wikipedia hàng năm (trên 1 triệu dân số có độ tuổi từ 15-69 tuổi)”	153
Chỉ số 7.3.4 “Lượt tải ứng dụng cho điện thoại di động, theo quy mô 1 tỷ \$PPP GDP”	154

BẢNG VIẾT TẮT

BHXH	Bảo hiểm xã hội
CNTT-TT	Công nghệ thông tin – truyền thông
ĐMST	Đổi mới sáng tạo
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GII	Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu
ICT	Công nghệ thông tin, truyền thông
KH&CN	Khoa học và Công nghệ
KH&ĐT	Kế hoạch và Đầu tư
KT-XH	Kinh tế và xã hội
LHQ	Liên Hợp Quốc
NC&PT	Nghiên cứu và Phát triển
OEDC	Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển
PISA	Chương trình Quốc tế về Đánh giá Học sinh
R&D	Nghiên cứu và Phát triển
SHTT	Sở hữu trí tuệ
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
UBND	Ủy ban nhân dân
WIPO	Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới

PHẦN 1

GIỚI THIỆU CHUNG VỀ KHUNG CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TOÀN CẦU

1. Giới thiệu chung về đổi mới sáng tạo và hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia

Đổi mới sáng tạo là gì

Thuật ngữ “Innovation” (tiếng Việt hiện nay dịch là “đổi mới sáng tạo”, viết tắt là ĐMST) mới chỉ xuất hiện trong văn khoa thế giới vào nửa đầu thế kỷ XX, nhưng vai trò của những tiến bộ khoa học và công nghệ (KH&CN) đến tăng trưởng kinh tế đã được các nhà kinh tế học đề cập ngay từ rất sớm, điển hình là những nghiên cứu của Carl Mark về vấn đề này. Tuy nhiên, phải đến Joseph Schumpeter, nhà kinh tế học, xã hội học người Áo (1883 - 1950), khái niệm ĐMST mới được phân tích một cách có hệ thống. Schumpeter (1934) đưa ra khái niệm ĐMST và phân chia ĐMST thành năm loại, bao gồm: (i) đưa ra sản phẩm mới; (ii) đưa ra các phương pháp sản xuất mới; (iii) mở ra thị trường mới; (iv) phát triển các nguồn mới cung cấp vật liệu thô hay các loại đầu vào mới khác; (v) tạo ra cấu trúc thị trường mới trong một ngành. Schumpeter đã đặt nền móng cho một ngành khoa học nghiên cứu về ĐMST, một lĩnh vực đã và đang phát triển rục rờ cho đến ngày nay.

Theo Luật Khoa học và Công nghệ (2013), ĐMST là việc tạo ra, ứng dụng thành tựu, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, giải pháp quản lý để nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm, hàng hóa. Tổ chức OECD năm 2018 đưa ra định nghĩa “Một ĐMST là một sản phẩm hoặc quy trình mới (hoặc kết hợp cả hai) hoặc được cải tiến khác đáng kể so với sản phẩm hoặc quy trình trước đó của **đơn vị** và đã được đưa đến người dùng (sản phẩm) hoặc đưa vào sử dụng trong đơn vị”. ĐMST được thực hiện ở doanh nghiệp. Nếu như KH&CN là biến tiền của thành tri thức thì ĐMST là biến tri thức thành tiền của. ĐMST thường cần tới nhiều loại hoạt động, không chỉ nghiên cứu và phát triển (R&D), mà còn những hoạt động khác như thay đổi về tổ chức, đào tạo, kiểm nghiệm, tiếp thị và đặc biệt là thiết kế. Kết quả nghiên cứu và phát triển chỉ là ĐMST nếu như được áp dụng vào trong sản xuất, kinh doanh.

Để được coi là ĐMST, những thay đổi phải có một mức độ “chưa từng có” hay mức độ mới nào đó. OECD (2005) phân biệt 3 mức độ mới, đó là: *mới đối với doanh nghiệp; mới đối với thị trường (của quốc gia, vùng mà doanh nghiệp hoạt động) hoặc mới đối với thế giới*. ĐMST ở mức “mới đối với doanh nghiệp” thực chất là việc doanh nghiệp đưa ra thị trường những sản phẩm, hay áp dụng qui trình không còn mới so với thế giới hay so với thị trường trong nước, nhưng lại là lần đầu tiên, là mới so với doanh nghiệp. ĐMST ở mức “mới so với thị trường” là việc doanh nghiệp là người đầu tiên giới thiệu đổi mới đó ra thị trường (trong nước, khu vực, thị trường mà doanh nghiệp bán hàng), nhưng so với thế giới thì không còn mới nữa. ĐMST ở mức “mới so với thế giới” là khi doanh nghiệp là người đầu tiên giới thiệu đổi mới trên tất cả các thị trường và trong tất cả các ngành.

Hệ thống đổi mới sáng tạo

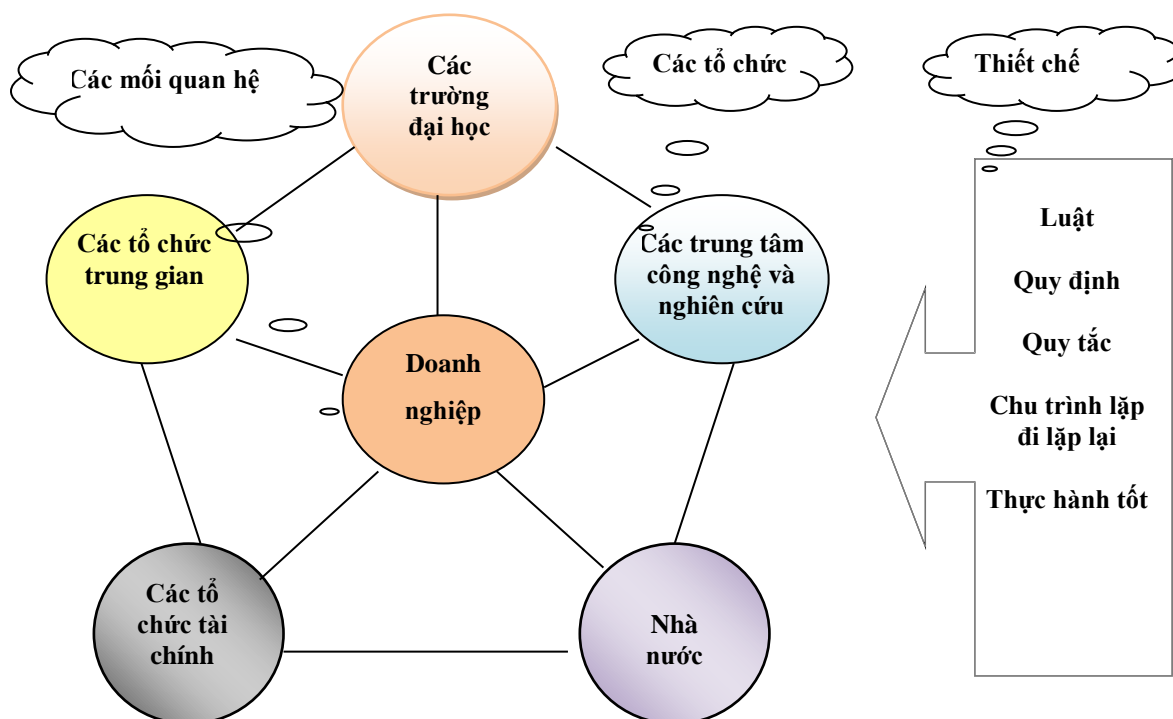
Hệ thống ĐMST coi ĐMST là trung tâm, là kết quả của học hỏi mang tính tương tác, qua tích lũy, xây dựng năng lực chuyên môn, qua học hỏi dựa trên khoa học và học hỏi dựa trên kinh nghiệm. Hệ thống ĐMST chú trọng đến việc khai thông, tăng cường tương tác giữa các thực thể, phát triển những thể chế hỗ trợ cho tương tác học hỏi, phát triển môi trường thân thiện cho ĐMST, tăng khả năng ứng phó, đáp ứng của hệ thống trước những cơ hội, hay thay đổi.

Hệ thống ĐMST được xem xét theo trọng tâm và tầm bao quát khác nhau. *Hệ thống ĐMST quốc gia* tập trung xem xét những tổ chức, thể chế có tầm ảnh hưởng vĩ mô tới các thực thể trong phạm vi biên giới quốc gia. *Hệ thống ĐMST vùng* chú trọng tương tác của các thực thể trong một vùng không gian địa lý với sự tập trung các doanh nghiệp cùng ngành, các cụm doanh nghiệp và những tổ chức hỗ trợ liên quan, những thể chế, tập quán mang tính địa phương, khu vực. *Hệ thống ĐMST ngành* tập trung vào những vấn đề công nghệ cốt lõi của ngành, những liên kết theo chuỗi giá trị, những tương tác nhà cung cấp – người sản xuất – khách hàng.

ĐMST không chỉ xuất phát từ nghiên cứu và phát triển, mà chủ yếu nảy sinh từ quá trình làm việc, sử dụng và tương tác. *Học hỏi mang tính tương tác* của doanh nghiệp đóng vai trò trung tâm của hệ thống ĐMST. Theo cách tiếp cận này, ngoài KH&CN, hệ thống ĐMST còn có các thể chế xã hội, điều hành kinh tế vĩ mô, hệ thống tài chính, cơ sở hạ tầng, giáo dục và truyền thông, các điều kiện thị trường.

Lundvall, Chaminade và Vang (2009) đề xuất định nghĩa về hệ thống ĐMST quốc gia như sau: “*Hệ thống ĐMST quốc gia* là một hệ thống mở, tiến hóa và phức tạp, bao gồm những quan hệ bên trong mỗi tổ chức và giữa các tổ chức, thể chế và cấu trúc kinh tế - xã hội, qui định tốc độ và đường hướng đổi mới cũng như việc *xây dựng năng lực chuyên môn* xuất phát từ quá trình học hỏi dựa trên khoa học và *học hỏi dựa trên kinh nghiệm*”.

Khái niệm này được minh họa trong Hình 1 dưới đây.



Hình 1: Minh họa một hệ thống ĐMST quốc gia (Nguồn: Cristina Chaminade, 2010)

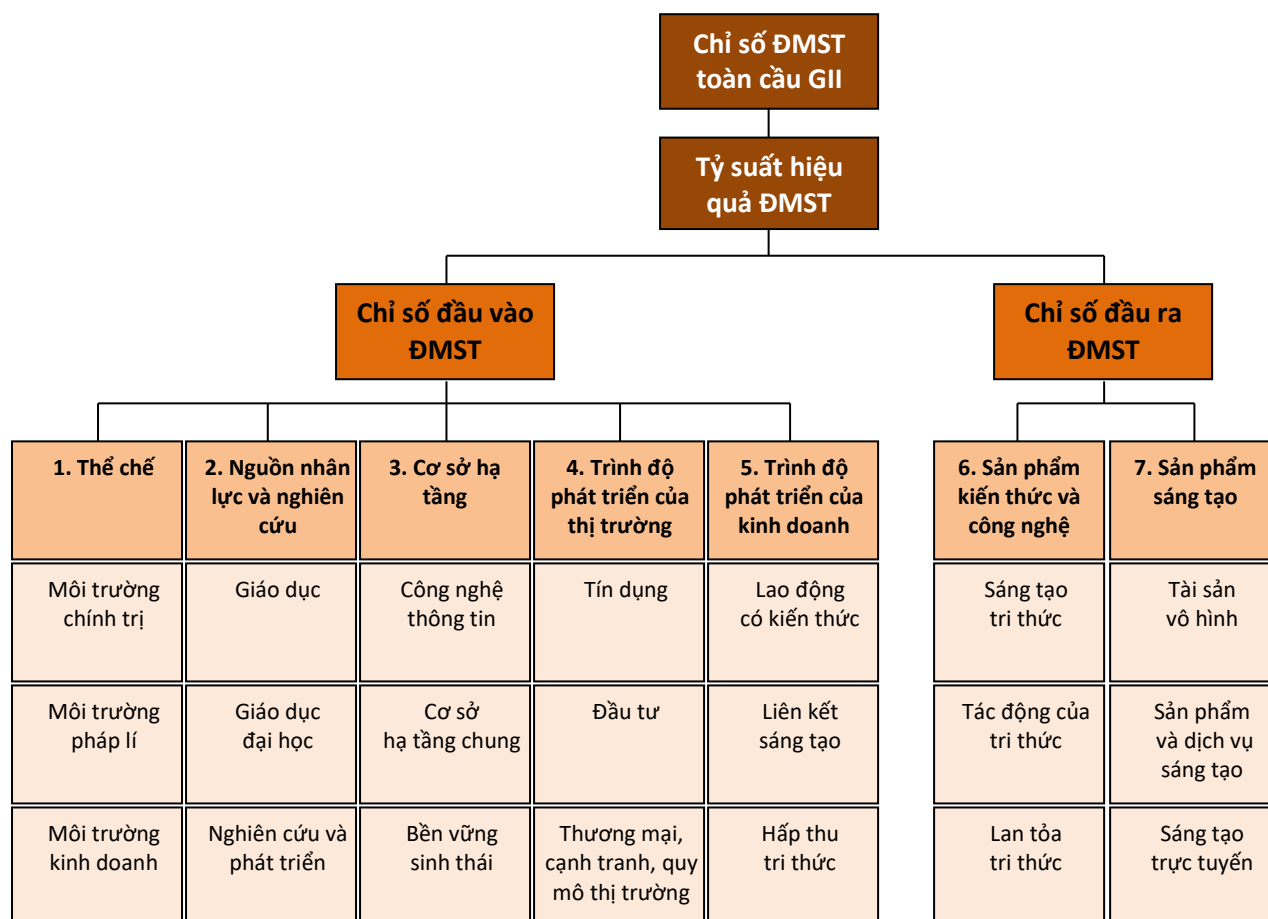
2. Giới thiệu chung về Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu

Ý tưởng về bộ Chỉ số Đổi mới toàn cầu (Global Innovation Index, viết tắt là GII) được đưa ra bởi Viện Quản trị kinh doanh châu Âu (INSEAD) năm 2007, với mục tiêu duy nhất nhằm xác định làm thế nào để có được những số liệu và phương pháp tiếp cận cho phép nắm bắt tốt hơn mức độ của ĐMST và hiệu quả của hệ thống ĐMST các quốc gia, nền kinh tế. Sau đó, năm 2011, Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) và năm 2013, Đại học Cornell (Hoa Kỳ) đã tham gia để phát triển phương pháp luận và xây dựng mô hình đánh giá GII phù hợp hơn. Với sự tham gia của WIPO, bộ công cụ GII được cho là tốt hơn, phong phú và xác đáng hơn so với các thước đo ĐMST truyền thống như số lượng các bài báo nghiên cứu được công bố, số đăng ký bằng sáng chế hay chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển (NC&PT).

2.1. Khung Chỉ số GII

Trong đánh giá GII, ĐMST được hiểu theo nghĩa rộng, không chỉ là ĐMST dựa trên NC&PT mà còn là những ĐMST không dựa trên NC&PT và bao trùm cả ĐMST về tổ chức, thị trường v.v... Cách tiếp cận này thể hiện quan điểm năng lực ĐMST của mỗi quốc gia có liên hệ mật thiết với trình độ phát triển và hiệu quả hoạt động của hệ thống ĐMST quốc gia đó và sự kết nối với các

quốc gia/nền kinh tế khác. Với cách tiếp cận này, GII được tích hợp từ số đo (được quy chuẩn) của bảy (07) trụ cột lớn (pillars), mỗi trụ cột lớn được tích hợp từ số đo của ba (03) trụ cột nhỏ (sub-pillar, tạm gọi là *nhóm chỉ số*). Mỗi nhóm chỉ số bao gồm từ 02 đến 05 chỉ số thành phần (indicators), tổng thể có khoảng 70 - 80 chỉ số thành phần, thay đổi tùy từng năm.



Hình 2: Khung chỉ số GII (Nguồn: Báo cáo GII)

2.2. Dữ liệu của Chỉ số GII

Các chỉ số GII được tính toán hoàn toàn từ số liệu thứ cấp, là kết quả đã được thu thập và phân tích trực tiếp hoặc đã được tính toán tổng hợp bởi các tổ chức quốc tế. Có khoảng trên dưới 30 nguồn dữ liệu/cơ sở dữ liệu được sử dụng để lấy thông tin, số liệu phục vụ tính toán GII hàng năm. Trong đó, các cơ sở dữ liệu của Ngân hàng thế giới và các tổ chức của Liên hợp quốc là nhiều nhất. Ngoài ra, một số cơ sở dữ liệu của các tổ chức nghiên cứu độc lập hoặc kết quả nghiên cứu, khảo sát của một số tổ chức khác cũng được sử dụng. Một số chỉ số được lấy dữ liệu ở nhiều nguồn khác nhau (tùy thuộc vào từng quốc gia/nền kinh tế có số liệu sẵn có và cập nhật hơn ở nguồn nào).

Với mỗi chỉ số cụ thể và với mỗi quốc gia/nền kinh tế, số liệu năm gần nhất có sẵn sẽ được sử dụng. Trường hợp một quốc gia/nền kinh tế nào đó không có số liệu cho một chỉ số nhất định, hoặc số liệu năm gần nhất có sẵn thì chỉ số đó được tính là bị thiếu (không có). Việc thiếu số liệu chỉ số thành phần sẽ ảnh hưởng đến việc tính toán điểm tổng hợp của các nhóm chỉ số và điểm tổng hợp của các nhóm vấn đề lớn, và do đó cũng ảnh hưởng đến chỉ số GII.

2.3. Phương pháp tính toán Chỉ số GII

Với mỗi một chỉ số thành phần sử dụng dữ liệu cứng (số liệu thống kê), số liệu của quốc gia/nền kinh tế nào có giá trị (*value*) cao nhất sẽ được nhận điểm số (*score*) cao nhất là 100, các quốc

gia/nền kinh tế có các giá trị tiếp theo sẽ được quy đổi tương ứng, căn cứ theo giá trị (*value*) của chỉ số tiếp theo đó cho tới 0. Điểm số được tính đến mức hai số thập phân. Có một vài trường hợp đặc biệt là chỉ số nghịch, tức là giá trị càng thấp thì điểm số và thứ hạng càng cao.

Thứ hạng của từng chỉ số được căn cứ vào điểm số, với mỗi một chỉ số, quốc gia/nền kinh tế nào có điểm số cao nhất được xếp hạng 1, điểm số thấp nhất sẽ xếp hạng cuối (ví dụ năm 2020 là hạng 131 – vì có 131 quốc gia/nền kinh tế được tham gia). Các trường hợp không có số liệu thì sẽ không được tính điểm và xếp hạng. Do đó, cũng có thể với một số chỉ số, các quốc gia sẽ được xếp hạng từ 1 đến 45 hoặc từ 1 đến 85.

2.4. Những thay đổi của Chỉ số GII từ năm 2017 đến nay

Từ năm 2012, phương pháp tính toán, xếp hạng chỉ số GII về cơ bản đã được hoàn thiện. Tuy nhiên, hàng năm, các tác giả đều có một số điều chỉnh nhỏ về phương pháp, nguồn dữ liệu, số lượng chỉ số. Đồng thời, chỉ các quốc gia đáp ứng yêu cầu về dữ liệu (có dữ liệu cho tối thiểu 66% số lượng chỉ số) thì mới được tham gia đánh giá, xếp hạng. Vì vậy, số lượng quốc gia cũng có thay đổi hàng năm. Bảng dưới đây tổng hợp những thay đổi, điều chỉnh về số lượng quốc gia, nền kinh tế được xếp hạng, số lượng chỉ số và thay đổi/điều chỉnh của Chỉ số GII từ năm 2017 đến nay.

Bảng 1. Thay đổi của Chỉ số GII từ năm 2017 đến nay

	GII 2017	GII 2018	GII 2019	GII 2020
Số lượng quốc gia, nền kinh tế được đánh giá, xếp hạng	127 quốc gia, nền kinh tế (giảm 1 so với 2016)	126 quốc gia, nền kinh tế	129 quốc gia, nền kinh tế	131 quốc gia, nền kinh tế
Số chỉ số	81 chỉ số (giảm 1 so với 2016)	80 chỉ số	80 chỉ số	80 chỉ số
Số chỉ số có thay đổi phương pháp, nguồn dữ liệu...	05 chỉ số	04 chỉ số	07 chỉ số	11 chỉ số

Năm 2020, Chỉ số GII có 01 chỉ số mới, bỏ 01 chỉ số và điều chỉnh phương pháp của 09 chỉ số khác. Cụ thể như sau:

Bảng 2. Các chỉ số năm 2020 có thay đổi, điều chỉnh so với năm 2019

GII 2019	Điều chỉnh	GII 2020
3.3.2. Kết quả môi trường	Dữ liệu gốc có điều chỉnh/thay đổi	3.3.2. Kết quả môi trường
3.3.3. Số chứng chỉ ISO 140001/tỉ PPP\$ GDP	Dữ liệu gốc có điều chỉnh/thay đổi	3.3.3. Số chứng chỉ ISO 140001/tỉ PPP% GDP
4.2.1. Bảo vệ nhà đầu tư thiểu số	Dữ liệu gốc có điều chỉnh/thay đổi	4.2.1. Bảo vệ nhà đầu tư thiểu số
5.2.3. Chi R&D được tài trợ từ nước ngoài, %	Thay đổi phương pháp	5.2.3. Chi R&D được tài trợ từ nước ngoài, % GDP
6.2.4. Số chứng chỉ ISO 9001/tỉ PPP\$ GDP	Dữ liệu gốc có điều chỉnh/thay đổi	6.2.4. Số chứng chỉ ISO 9001/tỉ PPP\$ GDP
7.1.2. Đơn đăng kí kiểu dáng công nghiệp theo nước xuất xứ/tỉ PPP\$ GDP	Thay đổi mã chỉ số	7.1.3. Đơn đăng kí kiểu dáng công nghiệp theo nước xuất xứ/tỉ PPP\$ GDP
7.1.4. Sáng tạo mô hình tổ chức nhờ ICT	Thay thế	7.1.2. Giá trị thương hiệu toàn cầu/tỉ PPP\$ GDP
7.2.1. Xuất khẩu dịch vụ văn hóa và sáng tạo, % tổng giao dịch thương mại	Thay đổi phương pháp	7.2.1. Xuất khẩu dịch vụ văn hóa và sáng tạo, % tổng giao dịch thương mại
7.2.3. Thị trường giải trí và đa phương tiện/ngàn dân độ tuổi 15-69	Dữ liệu gốc có điều chỉnh/thay đổi	7.2.3. Thị trường giải trí và đa phương tiện/ngàn dân độ tuổi 15-69

PHẦN 2

**NHIỆM VỤ CẢI THIỆN CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TOÀN CẦU
VÀ KẾT QUẢ CỦA VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY**

1. Nhiệm vụ cải thiện Chỉ số GII của Việt Nam trong các Nghị quyết của Chính phủ

Để thúc đẩy cải thiện MTKD và nâng cao hiệu quả, chất lượng các yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh, ngày 06 tháng 02 năm 2017, Chính phủ tiếp tục ban hành Nghị quyết 19-2017/NQ-CP về thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Tuy mục tiêu cải thiện MTKD đã được đặt ra từ Nghị quyết 19/NQ-CP năm 2014 và những năm sau đó, phải đến Nghị quyết 19-2017/NQ-CP năm 2017, mục tiêu cải thiện chỉ số GII mới lần đầu tiên được đặt ra. Theo Nghị quyết 19-2017/NQ-CP, Chính phủ đặt mục tiêu đến năm 2020, chỉ số GII của Việt Nam đạt trung bình các nước ASEAN-5 (tức đứng thứ 3 trong 5 nước dẫn đầu ASEAN) đồng thời giao chỉ tiêu và phân công từng bộ, cơ quan có trách nhiệm “*tìm hiểu phương pháp, cách tính toán và ý nghĩa các chỉ số xếp hạng, đồng thời cung cấp thông tin kịp thời để các tổ chức quốc tế có căn cứ xác thực trong đánh giá, xếp hạng*” từng chỉ số cụ thể trong bộ chỉ số GII (tại Phụ lục IV, Nghị quyết 19-2017/NQ-CP); giao Bộ Khoa học và Công nghệ làm đầu mối theo dõi việc cải thiện các chỉ số GII.

Năm 2018, Chính phủ tiếp tục ban hành Nghị quyết 19-2018/NQ-CP, yêu cầu tiếp tục bám sát các tiêu chí đánh giá về MTKD của WB, về năng lực cạnh tranh của WEF, về năng lực ĐMST của WIPO, về Chính phủ điện tử của Liên hợp quốc, “*kiên định các mục tiêu đã đề ra trong Nghị quyết 19-2016/NQ-CP và Nghị quyết 19-2017/NQ-CP*”.

Năm 2019 và năm 2020, ngay sau khi ban hành Nghị quyết 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 02/NQ-CP về việc tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Điều này cho thấy Chính phủ rất coi trọng nhiệm vụ cải thiện MTKD, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Nghị quyết 02/NQ-CP năm 2019 và năm 2020 đều tiếp tục sử dụng các chỉ số quốc tế, trong đó có chỉ số GII để giao nhiệm vụ, đặt chỉ tiêu cải thiện chỉ số cho các bộ, cơ quan cụ thể.

2. Kết quả cải thiện Chỉ số GII của Việt Nam

Bảng dưới đây tổng hợp kết quả thứ hạng GII của Việt Nam từ năm 2014 tới nay. Nếu tính từ năm 2014, chỉ số GII của Việt Nam đã tăng 29 bậc (từ vị trí 71 lên 42). Tuy nhiên chỉ từ năm 2016 đến nay, chỉ số GII mới liên tục cải thiện (từ vị trí 59 lên 42, cải thiện 17 bậc). Kết quả xếp hạng GII năm 2016 của Việt Nam được Chính phủ sử dụng làm căn cứ để đặt ra các chỉ tiêu, nhiệm vụ cải thiện chỉ số GII của Việt Nam trong Nghị quyết 19-2017/NQ-CP. Như vậy, có thể thấy kể từ năm 2017, khi Nghị quyết 19-2017/NQ-CP được ban hành, chỉ số GII đã liên tục cải thiện.

Bảng 1. Tiến bộ về xếp hạng chỉ số GII của Việt Nam từ năm 2014 đến nay

	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Nhóm chỉ số đầu vào	100	78	79	71	65	63	62 ↑
1. Thể chế	121	101	93	87	78	81	83↓
2. Nguồn nhân lực và nghiên cứu	89	78	74	70	66	61	79↓
3. Cơ sở hạ tầng	99	88	90	77	78	82	73↑
4. Trình độ phát triển của thị trường	92	67	64	34	33	29	34↓
5. Trình độ phát triển của kinh doanh	59	40	72	73	66	69	39↑
Nhóm chỉ số đầu ra	47	39	42	38	41	37	38 ↓
6. Sản phẩm tri thức và công nghệ	49	28	39	28	35	27	37↓
7. Sản phẩm sáng tạo	58	62	52	52	46	47	38↑
Xếp hạng chung	71	52	59	47	45	42	42

2.1. Kết quả cải thiện Chỉ số GII của Việt Nam năm 2017

Năm 2017, Việt Nam xếp hạng **47 trên 127 quốc gia/nền kinh tế, tăng 12 bậc so với năm 2016**. Đây là thứ hạng cao nhất mà Việt Nam từng đạt được cho tới thời điểm đó. Trong nhóm các nước thu nhập trung bình thấp (gồm 27 nước được đánh giá, xếp hạng năm 2017), Việt Nam vươn lên xếp thứ nhất (từ vị trí thứ 3 năm 2016). Trong ASEAN, Việt Nam đã đứng thứ ba, sau Singapore và Malaysia, trên Thái Lan.

Cả hai nhóm chỉ số đầu vào và đầu ra ĐMST của Việt Nam đều có các tiến bộ vượt bậc so với năm 2016. Nhóm chỉ số đầu vào tăng 8 bậc, trong đó hầu hết các trụ cột đều tăng bậc: Thể chế tăng 7 bậc, Nguồn nhân lực và nghiên cứu tăng 4 bậc, Cơ sở hạ tầng tăng 13 bậc và Trình độ phát triển của thị trường tăng 30 bậc. Nhóm chỉ số đầu ra tăng 4 bậc, trong đó Sản phẩm tri thức và công nghệ tăng 11 bậc.

2.2. Kết quả cải thiện Chỉ số GII của Việt Nam năm 2018

Năm 2018, Việt Nam xếp hạng **45 trên 126 quốc gia/nền kinh tế, tăng 02 bậc so với năm 2017**, tăng 14 bậc so với năm 2016. Trong nhóm các nước thu nhập trung bình thấp được đánh giá, xếp hạng (gồm 30 nước), Việt Nam xếp thứ hai. Trong ASEAN, Việt Nam đứng sau Singapore, Malaysia và Thái Lan.

So với năm 2017, nhóm chỉ số đầu vào ĐMST của Việt Nam năm 2018 đã có tiến bộ đáng kể, tăng 06 bậc, hầu hết các trụ cột đều tiếp tục tăng bậc: Thể chế tăng 09 bậc, Nguồn nhân lực và nghiên cứu tiếp tục tăng 04 bậc, Trình độ phát triển của thị trường tiếp tục tăng 01 bậc (sau khi đã tăng 30 bậc năm 2017); Trình độ phát triển của kinh doanh tăng 07 bậc. Riêng trụ cột Cơ sở hạ tầng năm 2018 giảm 01 bậc (sau khi đã tăng 13 bậc vào năm 2017).

So với năm 2017, nhóm chỉ số đầu ra ĐMST năm 2018 giảm 03 bậc (sau khi tăng 04 bậc năm 2017), trong đó trụ cột về Sản phẩm tri thức và công nghệ giảm 07 bậc (sau khi tăng 11 bậc năm 2017), trụ cột về Sản phẩm sáng tạo tăng 06 bậc.

2.3. Kết quả cải thiện Chỉ số GII của Việt Nam năm 2019

Trong bảng xếp hạng chỉ số ĐMST năm 2019, Việt Nam xếp hạng **42 trên 129 quốc gia/nền kinh tế, tăng 03 bậc so với năm 2018**, là thứ hạng tốt nhất của Việt Nam tính đến 2019. Trong nhóm các nước thu nhập trung bình thấp được xếp hạng năm 2019 (gồm 26 nước), Việt Nam đã vươn lên xếp thứ nhất. Trong khu vực ASEAN, Việt Nam đã đứng thứ ba, sau Singapore và Malaysia, trên Thái Lan.

Nhóm chỉ số đầu vào về ĐMST của Việt Nam năm 2019 tiếp tục có tiến bộ, tăng 02 bậc, chủ yếu nhờ sự tăng bậc của trụ cột Nguồn nhân lực và nghiên cứu và trụ cột Trình độ phát triển của thị trường. Nhóm chỉ số đầu ra ĐMST, sau khi năm 2018 có sự giảm bậc so với năm 2017, năm 2019 đã lấy lại được vị trí, tăng 04 bậc, trong đó trụ cột Sản phẩm tri thức và công nghệ cũng đã lấy lại vị trí sau khi giảm hạng vào năm 2018 còn Trụ cột Sản phẩm sáng tạo giảm 01 bậc so với năm 2018.

2.4. Kết quả cải thiện Chỉ số GII của Việt Nam năm 2020

Trong bảng xếp hạng GII 2020, Việt Nam xếp hạng **42 trên 131 quốc gia/nền kinh tế, duy trì thành công thứ hạng đã đạt được năm 2019** - được các chuyên gia WIPO đánh giá là cao hơn so với trình độ phát triển hiện nay của Việt Nam.

Nhóm chỉ số đầu vào về ĐMST của Việt Nam năm 2020 xếp hạng 62, tiếp tục có tiến bộ, tăng 01 bậc so với năm 2019. Trong đó, Trụ cột Trình độ phát triển của kinh doanh cải thiện thứ hạng vượt bậc - tăng 30 bậc so với 2019, từ vị trí 69 lên 39. Trụ cột Cơ sở hạ tầng tăng 09 bậc so với 2019, từ vị trí 82 lên 73.

Nhóm chỉ số đầu ra ĐMST của Việt Nam năm 2020 xếp hạng 38, giảm 01 bậc so với năm 2019. Trong đó Trụ cột Sản phẩm tri thức và công nghệ giảm 10 bậc, từ vị trí 27 năm 2019 xuống 37 năm 2020, còn Trụ cột Sản phẩm sáng tạo tăng 09 bậc so với năm 2019, từ vị trí 47 lên 38.

Trong Báo cáo GII 2020 và bản thông cáo báo chí về GII 2020 của WIPO, Việt Nam được nhắc đến nhiều lần như là hình mẫu trong việc theo đuổi ĐMST bền bỉ, là nền kinh tế có tiến bộ đáng kể nhất trong xếp hạng GII theo thời gian - đứng thứ 42 trong hai năm liên tiếp với sự cải thiện vượt trội từ vị trí 71 năm 2014.

Các nước xếp trên Việt Nam trong GII 2020 đều là các quốc gia/nền kinh tế phát triển, thuộc nhóm thu nhập cao (trừ 03 nước có thu nhập trung bình cao là Trung quốc xếp hạng 14, Malaysia xếp hạng 33 và Bulgaria xếp hạng 37). Theo các chuyên gia của WIPO, để giữ được thứ hạng tiệm cận nhóm 40 quốc gia/nền kinh tế dẫn đầu như đã đạt được từ năm 2019 là một thách thức đối với Việt Nam bởi các nền kinh tế khác luôn nỗ lực cải thiện kết quả ĐMST của họ, chưa kể những biến động khó lường đã và đang diễn ra trong thời gian qua. Trong bối cảnh khó khăn, phức tạp và khó lường đoán như vậy, năm 2020 Việt Nam đã vượt qua thách thức, duy trì được vị trí 42 là một nỗ lực rất lớn.

Trong nhóm các nước thu nhập trung bình thấp được xếp hạng năm 2020 (29 nước), Việt Nam tiếp tục giữ vị trí số một từ năm 2019. Trong khu vực ASEAN, có 10 quốc gia được xếp hạng với 05 quốc gia nằm trong nhóm 50 quốc gia dẫn đầu, gồm có Singapore xếp hạng 8 - thứ hạng cao nhất và luôn thuộc nhóm 10 quốc gia dẫn đầu thế giới (giữ nguyên thứ hạng so với 2019), tiếp đến là Malaysia xếp hạng 33 (tăng 02 bậc so với 2019), Việt Nam xếp hạng 42, Thái Lan xếp hạng 44 (giảm 01 bậc so với 2019) và Philippines xếp hạng 50 (tăng 04 bậc so với 2019).

3. So sánh và đánh giá quốc tế về kết quả Chỉ số GII của Việt Nam

3.1. So sánh quốc tế

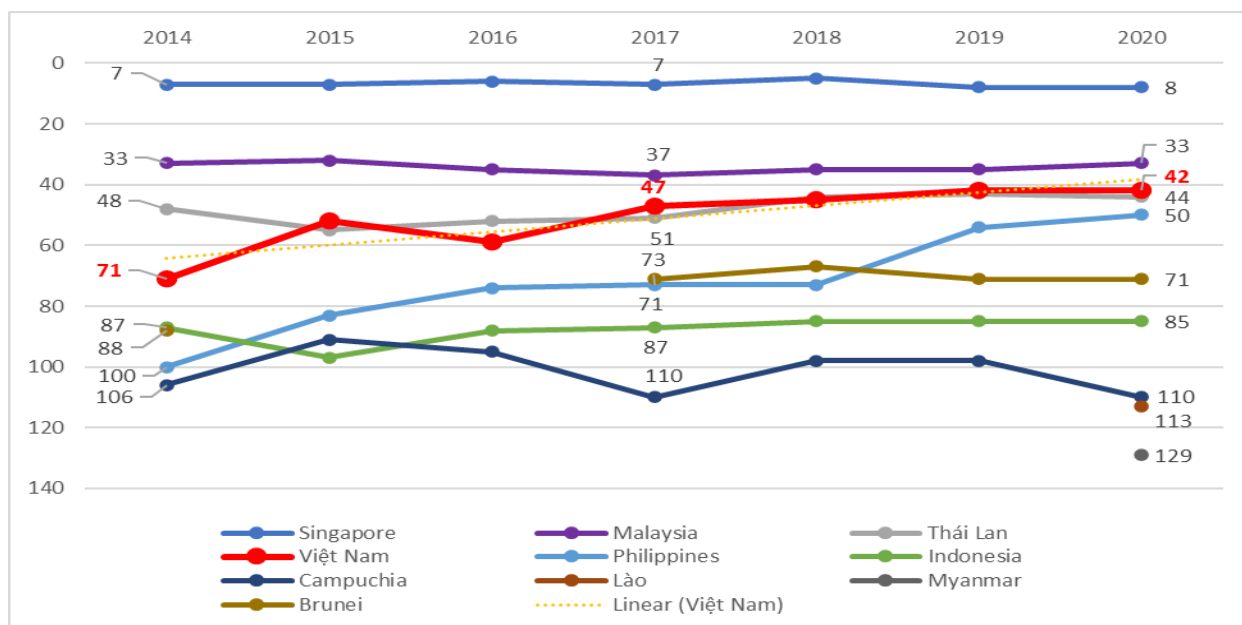
Trong khu vực ASEAN, Việt Nam và Philippines là hai quốc gia liên tục có sự cải thiện thứ hạng GII qua các năm. Trong đó, xét về mức độ cải thiện, Philippines có sự cải thiện lớn nhất. Tính từ năm 2014, Philippines tăng 50 còn Việt Nam tăng 29 bậc. Tính từ năm 2017, Philippines tăng 23 bậc, Việt Nam tăng 17 bậc.

Bảng 2. Tiến bộ về xếp hạng chỉ số GII của các nước ASEAN từ 2014 đến nay

TT	Quốc gia	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	Singapore	7	7	6	7	5	8	8
2	Malaysia	33	32	35	37	35	35	33
3	Việt Nam	71	52	59	47	45	42	42
4	Thái Lan	48	55	52	51	44	43	44
5	Philippines	100	83	74	73	73	54	50
6	Brunei	88	Không được đánh giá, xếp hạng		71	67	71	71
7	Indonesia	87	97	88	87	85	85	85
8	Campuchia	106	91	95	110	98	98	110
9	Lào	Chưa được đánh giá, xếp hạng						113
10	Myanmar	Chưa được đánh giá, xếp hạng						129

Biểu đồ dưới đây thể hiện rõ hơn xu hướng thay đổi về thứ hạng trong GII của các nước khu vực ASEAN.

Hình 1. Xu hướng thay đổi về thứ hạng trong GII của các nước ASEAN



Năm 2020, cả Việt Nam và Philippines hiện đều nằm trong nhóm 50 quốc gia/nền kinh tế dẫn đầu bảng xếp hạng GII, trong đó, Việt Nam đã tiệm cận đến nhóm 40 quốc gia/nền kinh tế dẫn đầu. Lần đầu tiên, Lào và Myanmar được tham gia bảng xếp hạng với vị trí còn rất khiêm tốn (Lào xếp hạng 113, Myanmar xếp hạng 129).

Bảng 3. Thứ hạng các trụ cột GII 2020 của các nước ASEAN

TT	Quốc gia	Đầu vào ĐMST					Đầu ra ĐMST	
		Thể chế	Nguồn nhân lực và nghiên cứu	Cơ sở hạ tầng	Trình độ phát triển của thị trường	Trình độ phát triển của kinh doanh	Sản phẩm tri thức và công nghệ	Sản phẩm sáng tạo
1	Singapore	1	8	13	4	6	14	18
2	Malaysia	40	29	48	20	31	38	35
3	Thái Lan	65	67	67	22	36	44	52
4	Việt Nam	83	79	73	34	39	37	38
5	Philippines	91	86	63	86	29	26	57
6	Brunei	25	51	46	76	44	129	89
7	Indonesia	111	92	80	62	114	71	83
8	Campuchia	112	122	120	72	119	96	102
9	Lào	130	113	118	117	72	108	86
10	Myanmar	123	107	115	127	131	83	130

Trong nhiều năm, Việt Nam đều dẫn đầu nhóm thu nhập trung bình thấp. Năm 2014, Việt Nam đứng thứ 5 về GII trong nhóm thu nhập trung bình thấp, sau đó năm 2017, 2019 và 2020 đều đứng đầu nhóm này.

Bảng 4. Thứ hạng của Việt Nam trong nhóm thu nhập trung bình thấp

	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Thứ hạng của Việt Nam trong nhóm thu nhập trung bình thấp	5	2	3	1	2	1	1
Số quốc gia trong nhóm thu nhập trung bình thấp được đánh giá, xếp hạng	36	34	29	27	30	26	29

3.2. Đánh giá quốc tế về những cải thiện về Chỉ số GII của Việt Nam

Sự chỉ đạo tích cực của Chính phủ Việt Nam đã được Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) đánh giá cao. **Báo cáo GII 2017** đã ghi nhận và có bình luận như sau: *“Một số nền kinh tế ASEAN - cụ thể là Indonesia, Philippin, Thái Lan và Việt Nam - hiện được coi là “những con hổ châu Á mới” đang lên. Các nền kinh tế này tham gia ngày càng nhiều vào một số chuỗi giá trị toàn cầu và khu vực, bao gồm cả những chuỗi trong các ngành công nghệ cao. Những nước này cũng trở nên tích cực trong việc cải thiện kết quả đổi mới sáng tạo, và đôi khi cho thấy họ chính là những trường hợp điển hình của việc sử dụng một cách tốt nhất các kết quả nghiên cứu của GII. Lấy ví dụ, năm 2017, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị quyết 19-2017/NQ-CP. Thông qua Nghị quyết này, Chính phủ Việt Nam đã phân công nhiệm vụ cho các bộ, ngành, địa phương thực hiện các giải pháp cải thiện kết quả GII và Bộ Khoa học và Công nghệ đã được giao làm đầu mối phối hợp các nỗ lực này. Bộ Khoa học và Công nghệ đã phối hợp với Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) tổ chức một hội nghị tại Hà Nội vào tháng 3/2017 nhằm giải quyết vấn đề dữ liệu còn thiếu và lạc hậu cũng như giúp Việt Nam phát huy các điểm mạnh và khắc phục các điểm yếu về đổi mới sáng tạo”*.

Năm 2018, sự chỉ đạo tích cực của Chính phủ Việt Nam một lần nữa được Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) đánh giá cao và ghi nhận trong **Báo cáo GII 2018** như sau: *“Chính phủ Việt Nam đã phân công các bộ, cơ quan và địa phương thực hiện các giải pháp để cải thiện kết quả đổi mới sáng tạo của Việt Nam theo các chỉ số GII và cùng với WIPO giải quyết các vấn đề liên quan tới việc thiếu dữ liệu và dữ liệu chưa cập nhật. Với các kiến thức học hỏi được từ WIPO, Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam đã ban hành một cuốn sổ tay hướng dẫn về chỉ số GII cung cấp hướng dẫn chi tiết về định nghĩa, nguồn dữ liệu và chỉ dẫn cách thức tiếp cận dữ liệu gốc. Nhiều cuộc hội thảo đã được tổ chức để giới thiệu về khung chỉ số GII cho các bộ ngành và địa phương, hỗ trợ các cơ quan này trong việc xây dựng kế hoạch hành động để thực hiện nhiệm vụ được phân công để cải thiện các vấn đề cụ thể của hệ thống đổi mới sáng tạo Việt Nam. Chỉ trong thời gian ngắn, chỉ số GII đã trở thành một nội dung quan trọng trong các nghị trình của chính quyền trung ương và địa phương”*. Chỉ số GII hiện là một trong những tài liệu tham khảo hàng đầu về ĐMST, là công cụ để hành động cho các nhà lãnh đạo có mong muốn cải thiện kết quả ĐMST. Việt Nam cùng với nhiều nước khác như Bỉ, Brazil, Trung Quốc, Ai Cập, Pháp, Đức, Ấn Độ, Costa – Rica, Indonesia, Malaysia, Mexico..., được WIPO nêu tên như một trong các quốc gia thường xuyên nhắc đến chỉ số GII trong các cuộc hội thảo, hội nghị ở cấp bộ trưởng, thủ tướng, tổng thống.

Báo cáo GII 2019 tiếp tục ghi nhận sự cải thiện của Việt Nam trong bảng xếp hạng. Trong Báo cáo có đoạn *“Việt Nam đạt được tiến bộ quan trọng trong năm nay, tăng ba vị trí và vươn lên vị trí thứ 42 về tổng thể”*. Việt Nam là một trong số các nước được ghi nhận có bước tiến đáng chú ý, cùng với Các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất, Thái Lan tiến gần đến nhóm 40 quốc gia dẫn đầu. Việc vươn lên dẫn đầu nhóm thu nhập trung bình thấp của Việt Nam trong năm 2019 được đánh giá cao. Cùng với Ấn Độ, Việt Nam được nhấn mạnh là hai quốc gia thu nhập trung bình thấp đạt được nhiều kết quả đầu ra ĐMST hơn so với đầu vào ĐMST. Việc sử dụng chỉ số GII trong quản lí, điều hành của Việt Nam tiếp tục được ghi nhận trong Báo cáo GII 2019 *“Trong những năm qua, GII đã được các chính phủ trên thế giới sử dụng để cải thiện hoạt động ĐMST và đưa các chính sách ĐMST vào trong quản lí và điều hành. Trong năm 2018 và 2019, nhiều hội thảo GII ở các quốc gia khác nhau và các nền kinh tế — bao gồm Algeria, Brazil, Bỉ tại Ủy ban Châu Âu, Trung Quốc, Cộng hòa Séc, Ai Cập, Đức, Hồng Kông (Trung Quốc), Ấn Độ, Maroc, Oman, Peru, Thái Lan, Việt Nam, cùng những nước khác - đã hoặc sẽ diễn ra, thường xuyên với sự hiện diện của các bộ trưởng chủ chốt”*.

Đặc biệt, trong **Báo cáo GII 2020** và bản Thông cáo báo chí phát ra tại Lễ công bố Báo cáo GII 2020, Việt Nam được nhắc đến nhiều lần như là hình mẫu trong việc theo đuổi ĐMST bền bỉ, là nền kinh

tế có tiến bộ đáng kể nhất trong xếp hạng GII theo thời gian - đứng thứ 42 trong hai năm liên tiếp với sự cải thiện vượt trội từ vị trí 71 năm 2014. Thông cáo báo chí của WIPO trích lời Giáo sư Soumitra Dutta, nguyên Trưởng khoa và Giáo sư quản lý tại Đại học Cornell, đồng tác giả Báo cáo GII, cho biết: *“Như Trung Quốc, Ấn Độ và Việt Nam đã thể hiện, sự theo đuổi đổi mới sáng tạo bền bỉ sẽ được đền đáp theo thời gian. GII đã được chính phủ các nước này và nhiều nước khác trên thế giới sử dụng để cải thiện kết quả đổi mới sáng tạo”*.

Thông cáo báo chí được WIPO phát ra tại Lễ công bố Báo cáo GII 2020, nêu rõ bảng xếp hạng GII hàng năm cho thấy sự ổn định của các quốc gia giữ các vị trí cao nhất, nhưng *“bắt đầu có sự dịch chuyển địa lý của ĐMST dần dần về phương đông với một nhóm các nền kinh tế châu Á - đáng chú ý là Trung Quốc, Ấn Độ, Philippines và Việt Nam - đã có tiến bộ đáng kể trong bảng xếp hạng qua các năm”*. Hiện cả bốn quốc gia đều có mặt trong nhóm 50 quốc gia dẫn đầu về ĐMST.

PHẦN 3

Hướng dẫn chi tiết từng chỉ số thành phần của Chỉ số ĐMST

Tại phần này, mỗi chỉ số được trình bày theo 06 mục chính như sau:

- Tên chỉ số:** bao gồm tên tiếng Việt và tên tiếng Anh
 - Tên tiếng Việt là tên của chỉ số được nêu tại Phụ lục IV, Nghị quyết 19-2017/NQ-CP
 - Tên tiếng Anh là tên gốc của chỉ số được nêu trong Báo cáo GII 2020.
- Cơ quan chủ trì và Cơ quan phối hợp** theo phân công của Chính phủ tại Phụ lục IV, Nghị quyết 19-2017/NQ-CP
 - **Cơ quan chủ trì:** là bộ/cơ quan được Chính phủ phân công chủ trì cải thiện chỉ số
 - **Cơ quan phối hợp:** là bộ, cơ quan, địa phương được Chính phủ phân công phối hợp cải thiện chỉ số
- Ý nghĩa của chỉ số:** trình bày ngắn gọn ý nghĩa của chỉ số trong GII.
- Hiện trạng điểm số và thứ hạng** của Việt Nam trong các năm gần đây: trình bày số liệu về Giá trị, Điểm số và Thứ hạng của chỉ số trong các năm gần đây (2017, 2018, 2019, 2020). Trong đó,
 - Giá trị:** là dữ liệu gốc của chỉ số, được tính toán theo phương pháp của tổ chức xây dựng chỉ số.
 - Điểm số:** là điểm số được quy đổi từ 0 đến 100 căn cứ theo giá trị gốc của chỉ số.
 - Thứ hạng:** là thứ hạng được tính theo điểm số.
- Nội hàm và phương pháp tính toán chỉ số:** cung cấp thông tin về nội hàm (các thành phần) của chỉ số, phương pháp tính của chỉ số và phương pháp tính từng thành phần cụ thể (nếu có).
- Nguồn dữ liệu:** cung cấp thông tin về cách thức thu thập dữ liệu của các tổ chức quốc tế có liên quan và của Việt Nam đối với chỉ số và từng thành phần (nếu có). Trang thông tin điện tử để truy cập dữ liệu hoặc tài liệu cũng được cung cấp tại mục này.



1. THỂ CHẾ

1.1. Môi trường chính trị

1.1.1.
Đảm bảo ổn
định và an
ninh
chính trị

1.1.2.
Nâng cao
hiệu lực
của
chính phủ

1.2. Môi trường pháp lý

1.2.1.
Cải thiện
chất lượng
các quy định
pháp luật

1.2.2.
Nâng cao
hiệu quả
thực thi
pháp luật

1.2.3.
Chi phí sa
thải nhân
công

1.3. Môi trường kinh doanh

1.3.1.
Tạo điều kiện
thuận lợi cho
khởi sự
kinh doanh

1.3.2.
Tạo thuận lợi
trong giải
quyết phá sản
doanh nghiệp





Chỉ số 1.1.1 “Đảm bảo ổn định và an ninh chính trị”

Thuộc Trụ cột 1. Thể chế (Institution)

Nhóm chỉ số 1.1. Môi trường chính trị (Political environment)

- 1. Tên chỉ số¹** Đảm bảo ổn định chính trị và hoạt động nhà nước
- Tên gốc tiếng Anh²** Political and operational stability (*sự ổn định chính trị và hoạt động nhà nước*)
- 2. Cơ quan chủ trì** **Bộ Công An**
- Cơ quan phối hợp** Bộ Quốc phòng và tất cả các bộ, cơ quan, địa phương
- 3. Ý nghĩa** Sự ổn định về chính trị là một trong các yếu tố về thể chế, góp phần tạo môi trường thuận lợi cho các hoạt động liên quan tới ĐMST của một quốc gia hay nền kinh tế. Chỉ số này đánh giá về khả năng xảy ra và mức độ nghiêm trọng của các rủi ro chính trị, pháp lý, điều hành hoặc an ninh ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh.

Đây là chỉ số tổng hợp (index) nằm trong bộ chỉ số đánh giá về Mức độ rủi ro của các quốc gia (Country Risk Score) và là một chỉ số nghịch đảo. Giá trị của chỉ số càng lớn thì điểm số và thứ hạng trong GII càng thấp (thứ hạng của từng năm còn phụ thuộc vào số lượng quốc gia được đánh giá, xếp hạng của năm đó). Năm 2019, có 211 quốc gia được đánh giá.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
0.01	64.1	59	0.2	68.5	57	1.4	82.5	32	1.4	82.1	29	

5. Nội hàm và phương pháp

Kể từ năm 2019, chỉ số này được đổi tên gọi và nguồn dữ liệu (trước 2019, chỉ số này có tên là “Ổn định và an ninh chính trị” (Political stability and absence of violence/terrorism), sử dụng nguồn dữ liệu của Ngân hàng thế giới). GII 2019 đã đổi tên chỉ số và sử dụng nguồn dữ liệu mới. Tên gọi hiện nay là Ổn định chính trị và hoạt động nhà nước với nguồn dữ liệu từ báo cáo Mức độ rủi ro của các quốc gia do tổ chức IHS Market thực hiện.

Chỉ số này được WIPO đánh giá dựa trên 04/06 trụ cột chính của bộ chỉ số đánh giá về Mức độ rủi ro của các quốc gia (Country Risk Score) về các lĩnh vực gồm: (i) Chính trị, (ii) Pháp luật, (iii) Điều hành, và (iv) An ninh.

Trong đó, trụ cột **Rủi ro mặt chính trị** bao gồm các chỉ số về rủi ro do Bất ổn chính sách, Thất bại của nhà nước, Bất ổn của chính phủ.

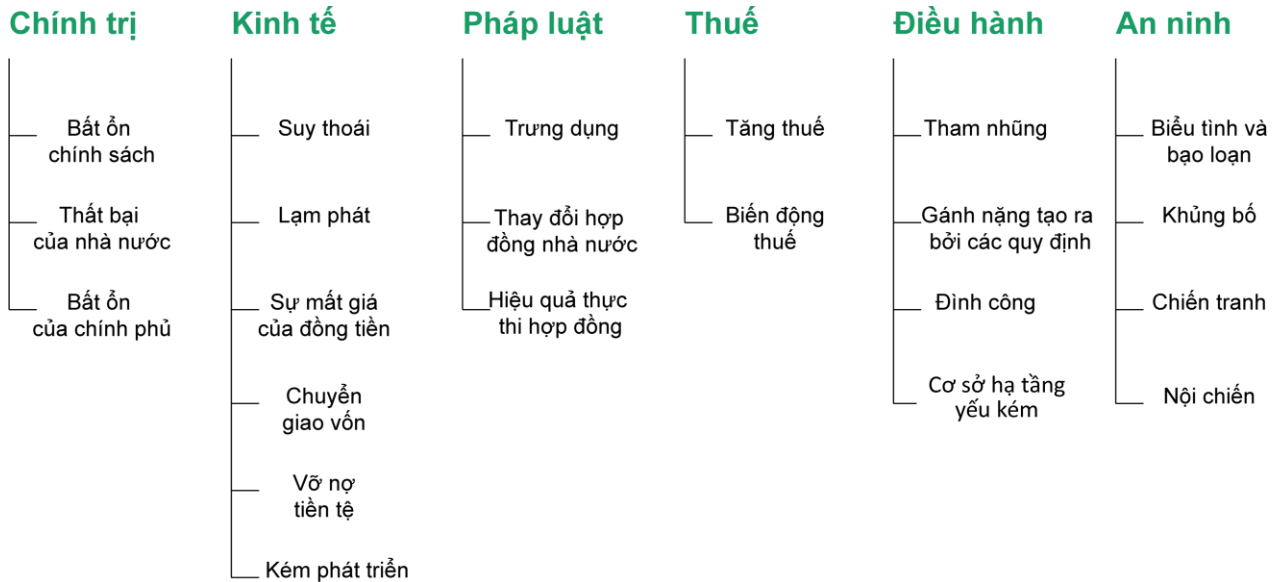
Trụ cột **Rủi ro về pháp luật** bao gồm các chỉ số về rủi ro bởi Sự trưng dụng, rủi ro do Sự thay đổi hợp đồng nhà nước, rủi ro do Hiệu quả thực thi hợp đồng.

Trụ cột **Rủi ro về điều hành** bao gồm các chỉ số về rủi ro tiềm ẩn bởi Tình trạng tham nhũng, Gánh nặng của các quy định, Đình công, và Cơ sở hạ tầng yếu kém.

Trụ cột **Rủi ro về an ninh** bao gồm các rủi ro từ Biểu tình và bạo loạn, Khủng bố, Chiến tranh, Nội chiến.

¹ Tên chỉ số nêu tại Phụ lục IV, Nghị quyết 19-2017/NQ-CP.

² Tên chỉ số trong Báo cáo GII 2020.



Điểm số về Mức độ rủi ro của các quốc gia sẽ được điều chỉnh trọng số cho các tiêu chí rủi ro chính. Điểm số sau đó sẽ được phân loại thành 07 nhóm mức độ rủi ro từ: thấp, tương đối, khá cao, cao, rất cao, nguy hiểm và cực kì nghiêm trọng.



6. Nguồn dữ liệu

Trong GII 2020, chỉ số 1.1.1 sử dụng dữ liệu năm 2019. Cách thức thu thập dữ liệu của từng tổ chức có đánh giá đã được nêu ở trên. Dữ liệu tổng hợp của chỉ số phải trả phí và có thể tra cứu tại địa chỉ sau:

<https://ihsmarkit.com/products/country-risk-analyst.html>

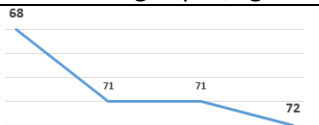
Chỉ số 1.1.2 “Nâng cao Hiệu lực chính phủ”

Thuộc Trụ cột 1. Thể chế (Insitution)

Nhóm chỉ số 1.1. Môi trường chính trị (Political environment)

1. Tên chỉ số	Nâng cao Hiệu lực chính phủ
Tên gốc tiếng Anh	Government Effectiveness (<i>Hiệu lực của Chính phủ</i>)
2. Cơ quan chủ trì	Văn phòng Chính phủ
Cơ quan phối hợp	Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương
3. Ý nghĩa	<p>Chỉ số này tổng hợp ý kiến đánh giá về chất lượng của dịch vụ công và dịch vụ dân sự, mức độ độc lập, không bị áp lực chính trị của các dịch vụ đó; chất lượng xây dựng và thực hiện chính sách; và mức độ tin cậy của sự cam kết của chính phủ đối với các chính sách đó. Các yếu tố này có ảnh hưởng đến môi trường thuận lợi cho các hoạt động ĐMST.</p> <p>Đây là chỉ số tổng hợp (index). Giá trị của chỉ số càng lớn thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao (thứ hạng của từng năm còn phụ thuộc vào số lượng quốc gia được đánh giá, xếp hạng của năm đó).</p>

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
0.08	44.1	68	0.02	45.4	71	0.01	46.6	71	0.00	50.1	72	

5. Nội hàm và Phương pháp

Chỉ số này là một trong 6 chỉ số tổng hợp về quản trị toàn cầu (*Worldwide Governance Index, viết tắt là WGI*) do Ngân hàng thế giới phát triển. Chỉ số WGI là một dự án nghiên cứu đã thực hiện trong một thời gian dài, xây dựng các chỉ số về quản trị nhà nước. WGI bao gồm 6 chỉ số tổng hợp về quản trị, tính toán cho hơn 200 quốc gia kể từ năm 1996. Sáu chỉ số tổng hợp bao gồm: (i) Tiếng nói và trách nhiệm giải trình (*Voice and Accountability*), (ii) Ổn định chính trị và không có bạo lực/khủng bố (*Political Stability and Absence of Violence/Terrorism*), (iii) **Hiệu quả của chính phủ (*Government Effectiveness - chính là chỉ số 1.1.2. này trong GII*)**, (iv) Chất lượng các quy định pháp luật (*Regulatory Quality*), (v) Nhà nước pháp quyền (*Rule of Law*) và (vi) Kiểm soát tham nhũng (*Control of Corruption*). Các chỉ số này dựa trên hàng trăm chỉ số thành phần thu được từ 31 nguồn dữ liệu khác nhau, nắm bắt cảm nhận, đánh giá về quản trị theo ý kiến của những người tham gia khảo sát, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức tư và các tổ chức công trên toàn thế giới.

Chỉ số này của Việt Nam được WGI sử dụng từ **08 nguồn** đánh giá với nội hàm và các cách thức thu thập thông tin khác nhau.

(i) Chỉ số Bertelsmann Transformation Index (BTI) - do Quỹ Bertelsmann Foundation là tổ chức phi chính phủ có trụ sở chính ở Đức thực hiện. Các yếu tố liên quan tới Hiệu lực chính phủ được tổ chức này đánh giá bao gồm:

- Xây dựng sự đồng thuận
- Năng lực chỉ đạo, điều hành
- Sử dụng hiệu quả các nguồn lực



Các yếu tố này được cán bộ của Quỹ Bertelsmann đánh giá 2 đến 3 năm một lần, bắt đầu từ 2003 với trên 120 quốc gia, nền kinh tế, trong đó có Việt Nam.

(ii) Tổ chức Economist Intelligence Unit (EIU), là một tổ chức chuyên cung cấp thông tin, có trụ sở chính ở London, Anh. Các yếu tố do tổ chức này đánh giá liên quan tới Hiệu lực chính phủ bao gồm:

- Hệ thống hành chính, tính hiệu quả của các tổ chức hành chính;
- Sự quan liêu.

Các yếu tố này được đánh giá dựa trên ý kiến của mạng lưới 500 chuyên gia trên toàn thế giới của tổ chức EIU, được kiểm tra tính thống nhất bởi các chuyên gia khu vực. Các yếu tố được chuyên gia đánh giá theo điểm từ 1 đến 4 với 4 là kém nhất, sau đó được chia trung bình. Thông tin được thu thập và cập nhật hàng tháng, từ năm 1997 đến nay của khoảng 180 quốc gia, nền kinh tế, trong đó có Việt Nam.

(iii) Khảo sát ý kiến Gallup World Poll (GWP) do tổ chức Gallup World có trụ sở tại Mỹ, thực hiện khảo sát các hộ gia đình tại các quốc gia, nền kinh tế trên thế giới. Các yếu tố được đánh giá liên quan tới *Hiệu lực Chính phủ* được WGI sử dụng bao gồm:

- Mức độ hài lòng với hệ thống giao thông công cộng;
- Mức độ hài lòng đối với đường xá và đường cao tốc;
- Mức độ hài lòng với hệ thống giáo dục.

Khảo sát ý kiến được thực hiện hàng năm từ năm 2006 với hơn 150 quốc gia, nền kinh tế, trong đó có Việt Nam.

(iv) Đánh giá về khu vực nông thôn IFAD Rural Sector Performance Assessments (IFD) do Quỹ Phát triển nông nghiệp quốc tế (International Fund for Agricultural Development, IFAD) thực hiện. Đánh giá của IFAD liên quan tới Hiệu lực Chính phủ được WGI sử dụng là về *"Phân bổ và quản lí các nguồn lực công cho phát triển nông nghiệp"*.

Nội dung này được đánh giá bởi chuyên gia của IFAD tại hơn 100 quốc gia, nền kinh tế, trong đó có Việt Nam. Đánh giá được thực hiện hàng năm từ năm 2004, đến năm 2015 chuyển sang đánh giá 3 năm/lần.

(v) Đánh giá về điều kiện và rủi ro kinh doanh toàn cầu (Global Insight Business Risk and Conditions, WMO). Đánh giá này phản ánh ý kiến của các nhà phân tích của **Global Insight** về *chất lượng và sự ổn định trong các khía cạnh khác nhau của môi trường kinh doanh*. Về hiệu lực của chính phủ, bốn yếu tố được xem xét bao gồm:

- *Sự quan liêu*: Đánh giá về chất lượng của bộ máy hành chính. Bộ máy hành chính càng có nhiều quyết định nhanh chóng hơn thì các nhà đầu tư nước ngoài càng dễ dàng hơn trong tiến hành kinh doanh.

- *Sự thống nhất về chính sách và kế hoạch thực hiện*: Khả năng doanh nghiệp tự tin về tính tiếp diễn của chính sách kinh tế - liệu một thay đổi của chính phủ có gây ra gián đoạn chính sách lớn hay không, và liệu chính phủ hiện tại có theo đuổi một chiến lược xuyên suốt hay không. Yếu tố này cũng xem xét mức độ hoạch định chính sách được nhìn nhận về tương lai dài hạn, hay ngược lại chỉ nhằm vào lợi thế kinh tế ngắn hạn.

- *Cơ sở hạ tầng yếu kém*: Phản ánh khả năng gây gián đoạn và/hoặc không đủ cơ sở hạ tầng cho giao thông, lí do có thể bao gồm khủng bố/nổi dậy,

đình công, ngừng hoạt động chính trị, thiên tai; cơ sở hạ tầng bao gồm đường bộ, đường sắt, sân bay, cảng và trạm kiểm soát hải quan.

- *Thất bại của nhà nước*: Rủi ro nhà nước không thể đảm bảo luật pháp và trật tự, và cung cấp hàng hoá cơ bản như thực phẩm, nước, cơ sở hạ tầng và năng lượng hoặc không thể đáp ứng hoặc quản lý các tình huống khẩn cấp hiện tại hoặc có thể xảy ra trong tương lai, bao gồm thiên tai và tài chính hay khủng hoảng kinh tế.

- *Sự bất ổn về chính sách*: Nguy cơ khung chính sách của chính phủ sẽ thay đổi trong năm tới, khiến cho môi trường kinh doanh thêm thách thức. Điều này có thể bao gồm việc gây khó khăn hơn như các quy định về môi trường; các yêu cầu, quy định của địa phương; hàng rào xuất nhập khẩu, thuế quan, hoặc hạn ngạch; các biện pháp bảo vệ khác; kiểm soát giá; kiểm soát "chính trị" nhiều hơn, hoặc chỉ đơn giản là việc trực tiếp can thiệp hơn vào các hoạt động và quyết định của các công ty tư nhân, v.v...

Các ý kiến đánh giá được thu thập hàng năm và có cập nhật trực tuyến từ hơn 200 quốc gia, nền kinh tế, trong đó có Việt Nam.

(vi) Đánh giá về thể chế Institutional Profiles Database (IPD) do Chính phủ Pháp thực hiện dựa trên ý kiến của nhân viên Chính phủ Pháp tại các nước. Có 06 thông tin của CSDL này được WGI sử dụng cho chỉ số *Hiệu lực của chính phủ* bao gồm:

- Phạm vi bao phủ của các trường học công;
- Phạm vi bao phủ của các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ cơ bản;
- Phạm vi bao phủ về nước uống và vệ sinh;
- Phạm vi bao phủ về lưới điện;
- Phạm vi bao phủ về cơ sở hạ tầng giao thông;
- Phạm vi bao phủ về bảo trì và xử lý chất thải, v.v...

Nhân viên của Chính phủ Pháp ở các nước được đề nghị đánh giá theo thang điểm từ 0 đến 4, thực hiện gần như 3 năm một lần, từ năm 2006 đến nay đối với hơn 100 quốc gia, nền kinh tế, trong đó có Việt Nam.

(vii) Đánh giá về rủi ro chính trị Political Risk Services International Country Risk Guide (PRS) do tổ chức Political Risk Services có trụ sở đặt tại Mỹ thực hiện. Tổ chức này đánh giá 12 yếu tố khác nhau của môi trường chính trị và kinh doanh mà các công ty đang hoạt động trong một quốc gia. WGI sử dụng đánh giá về *Chất lượng của Hệ thống hành chính* để tính toán chỉ số *Hiệu lực chính phủ* từ nguồn dữ liệu này.

Chất lượng của Hệ thống hành chính được các chuyên gia của PRS đánh giá và có chuyên gia khu vực rà soát lại. Thông tin đánh giá được thực hiện hàng tháng từ năm 1984 và dữ liệu báo cáo tháng 12 hàng năm của khoảng 140 quốc gia, nền kinh tế, trong đó có Việt Nam.

(viii) Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) đánh giá thông qua khảo sát ý kiến của doanh nghiệp trong và ngoài nước về một loạt các vấn đề liên quan đến môi trường kinh doanh, trong đó có câu hỏi về *Cơ sở hạ tầng (bao gồm Đường bộ; Đường sắt; Cảng biển; Cảng hàng không)* và *chất lượng của giáo dục tiểu học* được WGI sử dụng tính toán chỉ số *Hiệu lực Chính phủ*



Đánh giá được thu thập hàng năm, từ năm 1996 đến nay của hơn 130 quốc gia, nền kinh tế, trong đó có Việt Nam.

6. Nguồn dữ liệu

Trong GII 2020, chỉ số 1.1.2 sử dụng dữ liệu năm 2018.

Việc thu thập dữ liệu của các chỉ số thành phần như đã nêu ở trên. Dữ liệu cụ thể và tổng hợp của chỉ số có thể tra cứu tại địa chỉ sau:

<http://info.worldbank.org/governance/wgi/index.aspx#home>

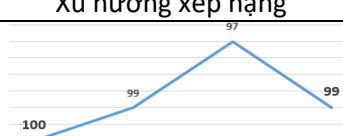
Chỉ số 1.2.1 “Cải thiện chất lượng các quy định pháp luật”

Thuộc Trụ cột 1. Thể chế (Institution)

Nhóm chỉ số 1.2. Môi trường pháp lí (Regulatory Environment)

1. Tên chỉ số	Cải thiện Chất lượng các quy định pháp luật
Tên gốc tiếng Anh	<i>Regulatory quality (Chất lượng các quy định pháp luật)</i>
2. Cơ quan chủ trì	Bộ Tư pháp
Cơ quan phối hợp	Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương
3. Ý nghĩa	<p>Chỉ số này tổng hợp ý kiến đánh giá về năng lực của chính phủ trong việc xây dựng và thực hiện chính sách, quy định pháp luật hợp lý nhằm cho phép và thúc đẩy sự phát triển của khu vực tư nhân. Chất lượng quy định pháp luật có tác động quan trọng đến hoạt động ĐMST của các đối tượng liên quan.</p> <p>Đây là chỉ số tổng hợp (index). Giá trị của chỉ số càng cao thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao (thứ hạng của từng năm còn phụ thuộc vào số lượng quốc gia được đánh giá, xếp hạng của năm đó).</p>

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
-0.48	29.43	100	-0.45	32.46	99	-0.4	31.30	97	-0.35	31.6	99	

5. Nội hàm và Phương pháp

Chỉ số này là một trong 6 chỉ số tổng hợp về quản trị toàn cầu (**Worldwide Governance Index, viết tắt là WGI**) do Ngân hàng thế giới phát triển. Chỉ số WGI là một dự án nghiên cứu đã thực hiện trong một thời gian dài, xây dựng các chỉ số về quản trị nhà nước. WGI bao gồm 6 chỉ số tổng hợp về quản trị, tính toán cho hơn 200 quốc gia kể từ năm 1996. Sáu chỉ số tổng hợp bao gồm: (i) Tiếng nói và trách nhiệm giải trình (*Voice and Accountability*), (ii) Ổn định chính trị và không có bạo lực/khủng bố (*Political Stability and Absence of Violence/Terrorism*), (iii) Hiệu quả của chính phủ (*Government Effectiveness*), (iv) **Chất lượng các quy định pháp luật (Regulatory Quality – chính là chỉ số 1.2.1. này của GII)**, (v) Nhà nước pháp quyền (*Rule of Law*) và (vi) Kiểm soát tham nhũng (*Control of Corruption*). Các chỉ số này dựa trên hàng trăm chỉ số thành phần thu được từ 31 nguồn dữ liệu khác nhau, nắm bắt cảm nhận, đánh giá về quản trị theo ý kiến của những người tham gia khảo sát, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức tư và các tổ chức công trên toàn thế giới.

Chỉ số này của Việt Nam được WGI sử dụng từ **09 nguồn** với các cách thức thu thập thông tin khác nhau.

(i) Chỉ số Bertelsmann Transformation Index (BTI) – do Quỹ Bertelsmann Foundation là tổ chức phi chính phủ có trụ sở chính ở Đức thực hiện. Yếu tố liên quan tới *Chất lượng các quy định pháp luật* được tổ chức này đánh giá và WGI sử dụng gồm:

- **Việc tổ chức Thị trường và Cạnh tranh.**

- **Tổ chức thị trường**

Các cán bộ của Quỹ đánh giá theo thang điểm từ 1 đến 10.



Quỹ Bertelsmann đánh giá các chỉ số liên quan đến Chất lượng các quy định pháp luật từ 2 đến 3 năm một lần, bắt đầu từ 2003 với trên 120 quốc gia, nền kinh tế, trong đó có Việt Nam.

(ii) Tổ chức Economist Intelligence Unit (EIU), là một tổ chức chuyên cung cấp thông tin, có trụ sở chính ở London, Anh. Các yếu tố do tổ chức này đánh giá liên quan tới *Chất lượng các quy định pháp luật* bao gồm:

- Các trường hợp cạnh tranh không lành mạnh;
- Quản lí giá;
- Phân biệt đối xử trong các rào cản thương mại;
- Bảo hộ quá mức;
- Phân biệt đối xử trong thuế quan.

Các yếu tố này được đánh giá dựa trên ý kiến của mạng lưới 500 chuyên gia trên toàn thế giới của tổ chức EIU, được kiểm tra tính thống nhất bởi các chuyên gia khu vực. Các yếu tố được chuyên gia đánh giá theo điểm từ 1 đến 4 với 4 là kém nhất, sau đó được chia trung bình. Thông tin được thu thập và cập nhật hàng tháng, từ năm 1997 đến nay của khoảng 180 quốc gia, nền kinh tế, trong đó có Việt Nam.

(iii) Đánh giá khu vực nông thôn, IFAD Rural Sector Performance Assessments (IFAD) do Quỹ Phát triển nông nghiệp quốc tế (International Fund for Agricultural Development IFAD) thực hiện. Đánh giá của IFAD liên quan tới *Chất lượng của các quy định pháp luật* được WGI sử dụng bao gồm:

- Tạo điều kiện cho phát triển dịch vụ tài chính nông thôn;
- Môi trường đầu tư cho doanh nghiệp nông thôn;
- Tiếp cận thị trường đầu vào và thị trường nông sản;
- **Chính sách thương mại.**

Các nội dung này được đánh giá bởi chuyên gia của IFAD tại hơn 100 quốc gia, nền kinh tế, trong đó có Việt Nam. Đánh giá được thực hiện hàng năm từ năm 2004, đến năm 2015 chuyển sang đánh giá 3 năm/lần.

(iv) Chỉ số tổng hợp về Tự do kinh tế (Index of Economic Freedom) do Quỹ Heritage Foundation có trụ sở tại Mỹ thực hiện. Các chỉ số được đánh giá dựa trên ý kiến chuyên gia (cán bộ Quỹ Heritage).

Để tính toán chỉ số *Chất lượng của các quy định pháp luật*, hiện WGI sử dụng các chỉ số thành phần từ nguồn này gồm:

- Tự do đầu tư;
- Tự do tài chính.

Đánh giá được thu thập hàng năm, từ năm 1995 đến nay cho khoảng 180 quốc gia, nền kinh tế, trong đó có Việt Nam.

(v) Đánh giá về điều kiện và rủi ro kinh doanh, Global Insight Business Risk and Conditions (WMO). Đánh giá này phản ánh đánh giá của các nhà phân tích của Global Insight về chất lượng và sự ổn định của các khía cạnh khác nhau của môi trường kinh doanh, trong đó có vấn đề về *Chất lượng các quy định pháp luật*. Bốn yếu tố được xem xét bao gồm:

- Hiệu quả về Thuế: Hiệu quả của hệ thống thu thuế quốc gia là như thế nào. Các quy định có thể rõ ràng và minh bạch, nhưng liệu có được thực thi một cách nhất quán hay không. Yếu tố này xem xét tính hiệu quả tương đối của hệ thống thuế đối với doanh nghiệp và cá nhân, thuế gián tiếp và trực tiếp.

- Pháp luật: Đánh giá về việc các quy định pháp luật kinh doanh cần thiết đã có hay chưa, bao gồm mức độ phù hợp của pháp luật quốc gia và được các hệ thống pháp luật của các nước khác tôn trọng.
- Gánh nặng quy định: Đánh giá hoạt động kinh doanh bình thường có trở nên tốn kém hơn do môi trường pháp lý hay không; bao gồm việc tuân thủ quy định thiếu hiệu quả do quan liêu và/hoặc không minh bạch. Các gánh nặng pháp lý khác nhau giữa các ngành, vì vậy, các ngành quan trọng hơn của nền kinh tế sẽ được đánh trọng số lớn hơn.
- Sự không nhất quán về thuế: Sự không thống nhất về thuế bao gồm rủi ro các khoản phạt tiền và hình phạt được áp dụng do không tuân thủ với một mã số thuế không cân xứng hoặc bị thao túng vì các mục đích chính trị.

Các thông tin này được thu thập hàng năm và cập nhật trực tuyến hàng ngày từ hơn 200 quốc gia, nền kinh tế, trong đó có Việt Nam.

(vi) Đánh giá về thể chế do Chính phủ Pháp thực hiện dựa trên ý kiến của nhân viên Chính phủ Pháp tại các nước, xây dựng thành một cơ sở dữ liệu về thể chế của các quốc gia (**Institutional Profiles Database, IPD**).

Có 08 thông tin của CSDL này được WGI sử dụng cho chỉ số *Chất lượng của các quy định pháp luật* bao gồm:

- Mức độ dễ dàng trong khởi sự kinh doanh theo quy định pháp luật trong nước;
- Mức độ dễ dàng trong thành lập chi nhánh cho một công ty nước ngoài;
- Các chi phí hành chính;
- Trợ giá của nhà nước (cho lương thực và các mặt hàng thiết yếu khác, không kể xăng dầu);
- Trợ giá của nhà nước đối với xăng dầu tại trạm bơm;
- Tầm quan trọng của các rào cản đối với các đối thủ cạnh tranh mới trong thị trường hàng hoá và dịch vụ trên thực tế liên quan đến quản lý hành chính (không bao gồm lĩnh vực tài chính và không tính những trở ngại nhỏ hẹp của thị trường);
- Tầm quan trọng của các rào cản đối với các đối thủ cạnh tranh mới trong thị trường hàng hoá và dịch vụ liên quan đến các thông lệ hiện có của đối thủ cạnh tranh (không bao gồm tài chính và không tính các trở ngại nhỏ hẹp của thị trường);
- Tính hiệu quả của các quy định cạnh tranh trong thị trường (không bao gồm khu vực tài chính).

Nhân viên của Chính phủ Pháp ở các nước được đề nghị đánh giá theo thang điểm từ 0 đến 4, thực hiện gần như 3 năm một lần, từ năm 2006 đến nay đối với hơn 100 quốc gia, nền kinh tế, trong đó có Việt Nam.

(vii) Đánh giá Rủi ro chính trị (Political Risk Services, PRS) do tổ chức Political Risk Services có trụ sở đặt tại Mỹ, thực hiện. Tổ chức này đánh giá 12 yếu tố khác nhau của môi trường chính trị và kinh doanh mà các công ty đang hoạt động trong một quốc gia. WGI sử dụng đánh giá về các vấn đề liên quan tới **Đầu tư** để tính toán chỉ số *Chất lượng của các quy định pháp luật* từ nguồn dữ liệu này.

Nội dung **Đầu tư** được các chuyên gia của PRS đánh giá và có chuyên gia khu vực rà soát lại. Thông tin đánh giá được thực hiện hàng tháng từ năm 1984 và dữ liệu báo cáo tháng 12 hàng năm của khoảng 140 quốc gia, nền kinh tế, trong đó có Việt Nam.



(viii) Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) thông qua khảo sát ý kiến của các doanh nghiệp trong và ngoài nước về một loạt các vấn đề liên quan đến môi trường kinh doanh (khảo sát năng lực cạnh tranh toàn cầu). Khảo sát có câu hỏi được WGI sử dụng tính toán chỉ số *Chất lượng của các quy định pháp luật* như sau:

- Gánh nặng của các quy định nhà nước.
- Tác động của thuế đến động lực làm việc, động lực đầu tư.
- Rào cản thương mại.
- Cạnh tranh trong nước.
- Chính sách chống độc quyền.
- Mức độ thuận lợi trong khởi sự kinh doanh.
- Các quy định về môi trường.

Thông tin được thu thập từ khảo sát ý kiến doanh nghiệp hàng năm, từ năm 1996 đến nay của hơn 130 quốc gia, nền kinh tế, trong đó có Việt Nam.

(ix) Chỉ số Nhà nước pháp quyền (Rule of Law Index) do Dự án World Justice Project (WJP) - một tổ chức phi chính phủ có trụ sở đặt tại Mỹ thực hiện. Tổ chức này xếp hạng các tiểu hợp phần về luật pháp dựa trên hơn 500 câu hỏi khảo sát. Một số nội dung khảo sát được thực hiện với các chuyên gia hàng năm; một số nội dung được thực hiện thông qua khảo sát người dân ba năm một lần. Đối với chỉ số *Chất lượng của các quy định pháp luật*, WGI sử dụng thông tin đánh giá về *Việc thực thi các quy định pháp luật* của WJP.

Dữ liệu cho bản cập nhật 2017 không có sẵn nên WGI sử dụng dữ liệu từ báo cáo năm 2016 cho cả năm 2016 và 2015. Khảo sát được thực hiện tại hơn 100 quốc gia, nền kinh tế, trong đó có Việt Nam

6. Nguồn dữ liệu

Trong GII 2020, chỉ số 1.2.1 sử dụng kết quả năm 2018.

Cách thức thu thập thông tin, ý kiến đánh giá của từng tổ chức đã được nêu ở trên. Thông tin và dữ liệu của các chỉ số có thể tra cứu tại địa chỉ sau:

<http://info.worldbank.org/governance/wgi/index.aspx#home>

Chỉ số 1.2.2 “Nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật”

Thuộc Trụ cột 1. Thể chế (Insitution)

Nhóm chỉ số 1.2. Môi trường pháp lí (Regulatory Environment)

- 1. Tên chỉ số** **Nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật**
- Tên gốc tiếng Anh *Rule of law (Nhà nước pháp quyền)*
- 2. Cơ quan chủ trì** Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương (Chính phủ không phân công cơ quan chủ trì)
- 3. Ý nghĩa** Chỉ số phản ánh sự tin tưởng vào việc tuân thủ các quy tắc xã hội, đặc biệt là về việc thực thi hợp đồng, quyền sở hữu, tin tưởng vào cảnh sát, tòa án cũng như các khả năng xảy ra tội phạm và bạo lực.

Đây là chỉ số tổng hợp. Giá trị của chỉ số càng cao thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao (thứ hạng của từng năm còn phụ thuộc vào số lượng quốc gia được đánh giá, xếp hạng của năm đó).

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
-0.34	31.57	74	0.08	45.25	57	0.07	48.20	59	0.00	46.6	64	

5. Nội hàm và phương pháp

Chỉ số này là một trong 6 chỉ số tổng hợp về quản trị toàn cầu (*Worldwide Governance Index, viết tắt là WGI*) do Ngân hàng thế giới phát triển. Chỉ số WGI là một dự án nghiên cứu đã thực hiện trong một thời gian dài, xây dựng các chỉ số về quản trị nhà nước. WGI bao gồm 6 chỉ số tổng hợp về quản trị, tính toán cho hơn 200 quốc gia kể từ năm 1996. Sáu chỉ số tổng hợp bao gồm: (i) Tiếng nói và trách nhiệm giải trình (*Voice and Accountability*), (ii) Ổn định chính trị và không có bạo lực/khủng bố (*Political Stability and Absence of Violence/Terrorism*), (iii) Hiệu quả của chính phủ (*Government Effectiveness*), (iv) Chất lượng các quy định pháp luật (*Regulatory Quality*), **(v) Hiệu quả thực thi luật pháp (Rule of Law - chính là chỉ số 1.2.2. này của GII)** và (vi) Kiểm soát tham nhũng (*Control of Corruption*). Các chỉ số này dựa trên hàng trăm chỉ số thành phần thu được từ 31 nguồn dữ liệu khác nhau, nắm bắt cảm nhận, đánh giá về quản trị theo ý kiến của những người tham gia khảo sát, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức tư và các tổ chức công trên toàn thế giới.

Chỉ số này của Việt Nam được WGI tính toán từ **11 nguồn** với các cách thức thu thập thông tin, ý kiến đánh giá khác nhau.

(i) Chỉ số Bertelsmann Transformation Index (BTI) – do Quỹ Bertelsmann Foundation thực hiện. Đây là tổ chức phi chính phủ có trụ sở chính ở Đức. Yếu tố liên quan tới *Hiệu quả thực thi pháp luật* được tổ chức này đánh giá và WGI sử dụng là:

- Sự phân tách quyền lực;
- Nền tư pháp độc lập;
- Quyền công dân;
- Truy tố đối với tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn.

Các yếu tố này được chuyên gia đánh giá theo thang điểm từ 1 đến 10.



Quỹ Bertelsmann đánh giá các chỉ số liên quan đến Chất lượng các quy định pháp luật từ 2 đến 3 năm một lần, bắt đầu từ 2003 với trên 120 quốc gia, nền kinh tế, trong đó có Việt Nam.

(ii) Đánh giá của tổ chức Economist Intelligence Unit (EIU), là một tổ chức chuyên cung cấp thông tin, có trụ sở chính ở London, Anh. Các yếu tố do tổ chức này đánh giá liên quan tới *Hiệu quả thực thi pháp luật* bao gồm:

- Tội phạm bạo lực;
- Tội phạm có tổ chức;
- Tính công bằng trong quá trình xét xử;
- Khả năng thực thi hợp đồng;
- Tốc độ của quá trình xét xử;
- Tịch thu/cưỡng chế;
- Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ;
- Bảo vệ tài sản cá nhân.

Các yếu tố này được đánh giá dựa trên ý kiến của mạng lưới 500 chuyên gia trên toàn thế giới của tổ chức EIU, được kiểm tra tính thống nhất bởi các chuyên gia khu vực. Các yếu tố được chuyên gia đánh giá theo điểm từ 1 đến 4 với 4 là kém nhất, sau đó được chia trung bình. Thông tin được thu thập và cập nhật hàng tháng, từ năm 1997 đến nay của khoảng 180 quốc gia, nền kinh tế, trong đó có Việt Nam.

(iii) Khảo sát Gallup World Poll (GWP) do tổ chức Gallup World có trụ sở tại Mỹ khảo sát các hộ gia đình tại các quốc gia, nền kinh tế trên thế giới. Các yếu tố, câu hỏi để đánh giá liên quan tới *Hiệu quả thực thi pháp luật* được WGI sử dụng bao gồm:

- Sự tin tưởng vào lực lượng cảnh sát;
- Sự tin tưởng vào hệ thống tư pháp;
- Tình trạng mất trộm do người trong gia đình hoặc người ngoài;
- Tình trạng bị tấn công hay bị bắt nhốt.

Các thông tin này được thu thập hàng năm từ năm 2006 với hơn 150 quốc gia, nền kinh tế, trong đó có Việt Nam.

(iv) Đánh giá về khu vực nông thôn IFAD Rural Sector Performance Assessments (IFD) do Quỹ Phát triển nông nghiệp quốc tế (International Fund for Agricultural Development IFAD) thực hiện. Đánh giá của IFAD liên quan tới *Hiệu quả thực thi pháp luật* được WGI sử dụng bao gồm:

- Tiếp cận đất đai;
- Tiếp cận thủy lợi.

Các nội dung này được đánh giá bởi chuyên gia của IFAD tại hơn 100 quốc gia, nền kinh tế, trong đó có Việt Nam. Đánh giá được thực hiện hàng năm từ năm 2004, đến năm 2015 chuyển sang đánh giá 3 năm/lần.

(v) Đánh giá về điều kiện và rủi ro kinh doanh Global Insight Business Risk and Conditions (WMO): Đánh giá này phản ánh đánh giá của các nhà phân tích của Global Insight về chất lượng và sự ổn định của các khía cạnh khác nhau của môi trường kinh doanh, trong đó có vấn đề về hiệu quả thực thi pháp luật. Các yếu tố được xem xét bao gồm:

- Độc lập tư pháp: Đánh giá mức độ ảnh hưởng và bóp méo của nhà nước và các tác nhân bên ngoài khác đối với hệ thống pháp luật. Điều này sẽ xác định mức độ khách quan hợp pháp mà các nhà đầu tư có thể mong đợi.



- Tội phạm: Có bao nhiêu mối đe dọa mà doanh nghiệp phải đối mặt từ tội phạm như bắt cóc, tống tiền, bạo lực đường phố, trộm cắp, v.v... Những vấn đề này có thể gây ra bất tiện lớn cho các nhà đầu tư nước ngoài và buộc họ phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa an ninh tốn kém.

- Chiếm đoạt. Rủi ro mà nhà nước hoặc các cơ quan chính trị có thẩm quyền khác sẽ tước đoạt, tước quyền sở hữu, quốc hữu hoá hoặc tịch thu tài sản của các doanh nghiệp tư nhân, cho dù là doanh nghiệp trong nước hoặc nước ngoài.

- Thay đổi hợp đồng nhà nước. Rủi ro khi chính phủ hoặc cơ quan nhà nước thay đổi các điều khoản, hủy bỏ hoàn toàn, hoặc thất bại (thường là do chậm trễ) hợp đồng với bên tư nhân mà không có thủ tục hợp pháp.

- Thực thi hợp đồng. Rủi ro hệ thống tư pháp sẽ không thực thi các thỏa thuận hợp đồng giữa các bên trong khu vực tư nhân (bất kể là trong nước hay nước ngoài), do không hiệu quả, tham nhũng, thiên vị, hoặc không có khả năng thi hành các phán quyết kịp thời và chắc chắn.

Các thông tin này được thu thập hàng năm và cập nhật trực tuyến hàng ngày từ hơn 200 quốc gia, nền kinh tế, trong đó có Việt Nam.

(vi) Đánh giá về thể chế của các quốc gia do Chính phủ Pháp cung cấp dựa trên ý kiến của nhân viên Chính phủ Pháp tại các nước, xây dựng thành cơ sở dữ liệu **Institutional Profiles Database (IPD)**. Có 18 thông tin của CSDL này được WGI sử dụng cho chỉ số *Hiệu quả thực thi pháp luật* bao gồm:

- Mức độ an toàn của hàng hóa và con người;
- Các tổ chức tội phạm (buôn bán ma túy, vũ khí, mại dâm...);
- Mức độ độc lập của tư pháp với nhà nước;
- Mức độ thi hành án;
- Tính kịp thời của các quyết định tòa án;
- Đối xử bình đẳng với người nước ngoài trước pháp luật (so với người trong nước);
- Khả năng của chính quyền trong việc hạn chế trốn thuế;
- Hiệu quả của các biện pháp pháp lý để bảo vệ quyền sở hữu trong trường hợp mâu thuẫn giữa các bên liên quan ở khu vực tư?
- Nói chung, Nhà nước có áp lực tùy tiện đối với tài sản cá nhân như thế nào?
- Nhà nước có bồi thường thiệt hại tương đương với tổn thất trong trường hợp bị trục xuất (theo luật hoặc thực tế) khi việc tịch thu tài sản liên quan đến quyền sở hữu đất?
- Nhà nước có bồi thường tương đương với tổn thất trong trường hợp tước quyền sở hữu (theo luật pháp hoặc thực tế) khi bị bắt giữ liên quan đến các phương tiện sản xuất?
- Mức độ tuân thủ các điều khoản hợp đồng giữa các bên tư nhân trong nước;
- Mức độ tuân thủ các điều khoản hợp đồng giữa các bên liên quan trong nước và nước ngoài;
- Trong 3 năm qua, có trường hợp nào Nhà nước rút khỏi hợp đồng mà không phải trả khoản bồi thường tương ứng... đối với các bên liên quan trong nước?



- Trong 3 năm qua, có trường hợp nào Nhà nước rút khỏi hợp đồng mà không phải trả khoản bồi thường tương ứng... đối với các bên liên quan nước ngoài?
- Tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến bí mật thương mại và sở hữu công nghiệp;
- Tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến hàng giả công nghiệp;
- Nhà nước có công nhận chính thức sự đa dạng của hệ thống sử dụng đất?

Nhân viên của Chính phủ Pháp ở các quốc gia được đề nghị đánh giá theo thang điểm từ 0 đến 4, thực hiện gần như 3 năm một lần, từ năm 2006 đến nay đối với hơn 100 quốc gia, nền kinh tế, trong đó có Việt Nam.

(vii) Đánh giá về rủi ro chính trị Political Risk Services International Country Risk Guide (PRS) do tổ chức Political Risk Services thực hiện. Tổ chức này có trụ sở đặt tại Mỹ, đánh giá 12 yếu tố khác nhau của môi trường chính trị và kinh doanh mà các công ty đang hoạt động trong một quốc gia. WGI sử dụng đánh giá về các vấn đề liên quan tới **Luật pháp và Mệnh Lệnh** để tính toán chỉ số **Hiệu quả thực thi pháp luật** từ nguồn dữ liệu này.

Nội dung này được các chuyên gia của PRS đánh giá và có chuyên gia khu vực rà soát lại. Thông tin đánh giá được thực hiện hàng tháng từ năm 1984 và dữ liệu báo cáo tháng 12 hàng năm của khoảng 140 quốc gia, nền kinh tế, trong đó có Việt Nam.

(viii) Báo cáo về nạn buôn người - U.S. Department of State Trafficking in Persons Report (TPR) do Bộ Ngoại giao Mỹ thực hiện.

Báo cáo đánh giá các quốc gia theo thang điểm 4 điểm dựa trên mức độ nỗ lực của chính phủ nhằm chống lại nạn buôn người nghiêm trọng. Các trường hợp bao gồm: (a) buôn bán tình dục mà hành vi tình dục được gây ra do bị đánh, lừa đảo, hoặc cưỡng ép, hoặc người bán dâm là dưới 18 tuổi; (b) việc tuyển dụng, chứa chấp, vận chuyển, cung cấp người hoặc cách khác nhằm có được người để lao động hoặc phục vụ, thông qua việc sử dụng vũ lực, lừa đảo hoặc cưỡng bức nhằm mục đích cưỡng ép bắt nạt, nô dịch, bắt nợ hoặc chế độ nô lệ. Báo cáo đánh giá các quốc gia theo các mức: tuân thủ (1), không tuân thủ nhưng thực hiện nỗ lực đáng kể (2), không tuân thủ nhưng thực hiện một số nỗ lực (2WL), không tuân thủ (3).

Người đánh giá là nhân viên Sứ quán Mỹ tại các quốc gia. Đánh giá được thực hiện hàng năm từ năm 2001 đến nay với trên 180 quốc gia, trong đó có Việt Nam.

(ix) Dự án đánh giá Sự đa dạng của Dân chủ - Varieties of Democracy Project (VDEM) do Trường Đại học Gothenberg và Đại học Notre Dame thực hiện.

Dự án VDEM là một đánh giá chuyên gia về các khía cạnh khác nhau của nền dân chủ và các hệ thống chính trị trên khắp thế giới. Dự án là sự hợp tác của khoảng 50 học giả từ khắp nơi trên thế giới. Đối với chỉ số Hiệu quả thực thi pháp luật, WGI sử dụng chỉ số tổng hợp về **Tự do** của Dự án này.

Tham gia đánh giá là các học giả do Dự án mời tham gia. Dự án thực hiện đánh giá hàng năm, từ năm 1996 đến nay với hơn 170 quốc gia, nền kinh tế, trong đó có Việt Nam.

(x) Đánh giá của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) thông qua khảo sát ý kiến của các doanh nghiệp trong và ngoài nước (**khảo sát năng lực cạnh tranh toàn cầu**) về một loạt các vấn đề liên quan đến môi trường kinh doanh, năng



lực cạnh tranh trong đó có câu hỏi về được WGI sử dụng tính toán chỉ số Chất lượng của các quy định pháp luật như sau:

- Chi phí của doanh nghiệp do tội phạm và bạo lực gây ra;
- Chi phí của doanh nghiệp do tội phạm có tổ chức;
- Tính tin cậy của các dịch vụ cảnh sát/an ninh;
- Sự độc lập của tư pháp;
- Tính hiệu quả của khung pháp luật;
- Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ;
- Quyền tài sản;
- Khu vực không chính thức.

Thông tin được thu thập từ khảo sát ý kiến doanh nghiệp hàng năm, từ năm 1996 đến nay của hơn 130 quốc gia, nền kinh tế, trong đó có Việt Nam.

(xi) Chỉ số Nhà nước pháp quyền do dự án World Justice Project Rule of Law Index (WJP) của tổ chức phi chính phủ có trụ sở đặt tại Mỹ thực hiện.

Tổ chức này xếp hạng các tiểu hợp phần về luật pháp dựa trên hơn 500 câu hỏi khảo sát. Một số nội dung khảo sát được thực hiện với các chuyên gia hàng năm; một số nội dung được thực hiện thông qua khảo sát người dân ba năm một lần. Đối với chỉ số *Hiệu quả thực thi pháp luật*, WGI sử dụng thông tin đánh giá về:

- Kiểm soát tội phạm hiệu quả;
- Dân sự;
- Hình sự.

Khảo sát được thực hiện hàng năm tại hơn 100 quốc gia, nền kinh tế từ năm 2009, trong đó có Việt Nam

6. Nguồn dữ liệu

Trong GII 2020, chỉ số 1.2.2 sử dụng kết quả năm 2018.

Cách thức thu thập thông tin, ý kiến đánh giá của từng tổ chức đã được nêu ở trên. Thông tin và dữ liệu của các chỉ số có thể tra cứu tại địa chỉ sau:

<http://info.worldbank.org/governance/wgi/index.aspx#home>

**Chỉ số 1.2.3 “Chi phí sa thải nhân công”****Thuộc Trụ cột 1. Thể chế (Insitution)****Nhóm chỉ số 1.2. Môi trường pháp lí (Regulatory Environment)**

1. Tên chỉ số	Chi phí sa thải nhân công
Tên gốc tiếng Anh	Cost of redundancy dismissal (Chi phí sa thải nhân công)
2. Cơ quan chủ trì	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
Cơ quan phối hợp	UBND cấp tỉnh
3. Ý nghĩa	<p>Đây là khoản chi phí để doanh nghiệp thực hiện các yêu cầu thông báo trước và chi phí thanh toán khi sa thải một nhân viên dôi dư (giảm biên chế). Chi phí được quy đổi, tính theo đơn vị <i>tuần lương</i>. Chi phí sa thải nhân công cao được cho là thể hiện sự không thuận lợi của môi trường pháp lí (về thị trường lao động).</p> <p>Đây là chỉ số nghịch đảo, các nước có chi phí sa thải nhân công càng cao thì điểm số và thứ hạng càng thấp (thứ hạng của từng năm còn phụ thuộc vào số lượng quốc gia được đánh giá, xếp hạng của năm đó).</p>

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
24.56	67.22	101	24.60	74.77	97	24.60	74.8	101	24.6	67.2	103	

5. Nội hàm và Phương pháp

Chỉ số này là một trong năm chỉ số thuộc nội dung *Quy định pháp luật liên quan tới thị trường lao động* do Ngân hàng Thế giới thực hiện trong Báo cáo Môi trường Kinh doanh (Doing Business) thực hiện hàng năm. Ngân hàng Thế giới đánh giá *Quy định pháp luật liên quan tới thị trường lao động* của các nước thông qua năm nhóm chỉ số: (i) Tuyển dụng, (ii) Thời giờ làm việc, (iii) Các quy định pháp luật về sa thải (giảm biên chế); **(iv) Chi phí sa thải nhân công (chính là chỉ số 1.2.3 này)**; (v) Chất lượng công việc.

Để so sánh được giữa các quốc gia, nền kinh tế về chi phí sa thải nhân công, Ngân hàng Thế giới đã đưa ra trường hợp giả định. Các quốc gia, nền kinh tế sẽ áp dụng các quy định pháp luật hiện hành có liên quan của mình để giải quyết trường hợp giả định đó.

Trường hợp sa thải nhân công (giảm biên chế) được giả định như sau:

- Người lao động: là nhân viên thu ngân siêu thị hoặc tiệm tạp hóa, 19 tuổi, với một năm kinh nghiệm làm việc; là nhân viên toàn thời gian; không phải là thành viên của tổ chức lao động (công đoàn), trừ khi thành viên là bắt buộc.

- Giả định về người sử dụng lao động: là công ty trách nhiệm hữu hạn (hoặc tương tự); điều hành siêu thị hoặc cửa hàng tạp hoá tại thành phố kinh doanh lớn nhất của quốc gia/nền kinh tế (*đối với Việt Nam là thành phố Hồ Chí Minh*); có 60 nhân viên; là đối tượng thoả ước tập thể nếu thoả thuận đó có sự tham gia trên 50% doanh nghiệp trong lĩnh vực bán lẻ thực phẩm và áp dụng ngay cả đối với các công ty không phải là các bên tham gia thoả ước; tuân thủ mọi luật lệ và quy định nhưng không cho người lao động

nhều lợi ích hơn so với quy định của pháp luật, quy định, hoặc (nếu có) các thỏa thuận thương lượng tập thể.

- Giá trị trung bình của các yêu cầu thông báo và các khoản thanh toán bù trừ áp dụng đối với người lao động có chức vụ 1 năm, người lao động với 5 năm và người lao động với 10 năm cũng được xem xét.

- Một tháng được tính là có 4 và 1/3 tuần.

Với các giả định nêu trên, các quốc gia/nền kinh tế sẽ tính ra khoản chi phí để thực hiện các quy định liên quan tới việc thông báo trước và các khoản chi phí phải trả cho người lao động, quy đổi ra tiền lương tính theo tuần (tuần lương). Nếu chi phí tính ra là 8 tuần lương hoặc ít hơn, sẽ được gán điểm số là 8 (số tuần thực tế vẫn được Ngân hàng Thế giới công bố trong dữ liệu, nhưng giá trị để tính toán cho chỉ số Chi phí sa thải nhân công khi tổng hợp trong Quy định pháp luật về thị trường lao động được gán giá trị điểm số là 8). Nếu chi phí nhiều hơn 8 tuần lương, số điểm sẽ được tính bằng đúng với số tuần lương.

6. Nguồn dữ liệu

Trong GII 2020, chỉ số 1.2.3 sử dụng dữ liệu năm 2019 trong Báo cáo MTKD 2020.

Nhóm xây dựng Báo cáo Môi trường kinh doanh của Ngân hàng Thế giới thu thập dữ liệu về *Quy định pháp luật về thị trường lao động* dựa trên một bảng khảo sát chi tiết. Người trả lời là các luật sư và công chức của các quốc gia, nền kinh tế do Ngân hàng Thế giới khảo sát. Các nguồn thông tin thứ cấp cũng được xem xét để đảm bảo tính chính xác. Chỉ số này được Ngân hàng Thế giới thu thập và tính toán từ năm 2007 đến nay, trong đó giai đoạn từ 2007-2011 có sự tham gia hoàn thiện phương pháp của Tổ chức Lao động thế giới (International Labour Organization - ILO).

Có 3 chuyên gia của Việt Nam tham gia đánh giá *Quy định pháp luật về Thị trường lao động*. Danh sách các luật sư, chuyên gia của Việt Nam tham gia khảo sát, đánh giá về MTKD do Ngân hàng Thế giới thực hiện xem tại Phụ lục A của Báo cáo MTKD (không nêu cụ thể chuyên gia nào đánh giá chỉ số cụ thể nào).

Dữ liệu của từng nguồn thông tin nêu trên và dữ liệu tổng hợp của chỉ số *Chi phí sa thải nhân công* có thể tra cứu trong các Báo cáo MTKD công bố hàng năm. Báo cáo MTKD năm 2020 (sử dụng thông tin, dữ liệu năm 2019) được công bố ngày 24/10/2019 và có thể tải địa chỉ:

<https://openknowledge.worldbank.org/bitstream/handle/10986/32436/9781464814402.pdf>.

Bảng dữ liệu kết quả của chỉ số Chi phí sa thải nhân công ở mục Dữ liệu quy định pháp luật về thị trường lao động (LABOR MARKET REGULATION DATA) từ trang 248 đến trang 267. Dữ liệu được thể hiện ở 2 cột của mục Chi phí sa thải nhân công (Redundancy Cost) với cột thứ nhất là Thời gian thông báo về việc sa thải, tính theo tuần lương (Notice period for redundancy dismissal (weeks of salary)), cột thứ hai là Chi phí trả cho người lao động do sa thải (tính theo tuần lương) (Severance pay for redundancy, dismissal (weeks of salary)).

**Chỉ số 1.3.1 “Tạo điều kiện thuận lợi cho khởi sự kinh doanh”****Thuộc Trụ cột 1. Thể chế (Insitution)****Nhóm chỉ số 1.3. Môi trường kinh doanh (Business Environment)**

1. Tên chỉ số	Tạo điều kiện thuận lợi cho khởi sự kinh doanh
Tên gốc tiếng Anh	Ease of starting a business (Mức độ thuận lợi trong khởi sự kinh doanh)
2. Cơ quan chủ trì	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Cơ quan phối hợp	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, BHXH Việt Nam, UBND các tỉnh, thành phố
3. Ý nghĩa	Đây là chỉ số tổng hợp (index). Mức độ thuận lợi trong khởi sự kinh doanh được đánh giá thông qua 4 yếu tố: (i) số lượng các thủ tục cần thực hiện theo quy định pháp luật; (ii) thời gian dành cho việc thực hiện các thủ tục đó; (iii) chi phí chính thức để thực hiện đầy đủ các thủ tục; (iv) vốn tối thiểu cần có theo quy định pháp luật. Mỗi yếu tố chiếm 25% tổng số điểm của chỉ số. Số lượng thủ tục càng ít, thời gian thực hiện càng ngắn, chi phí càng thấp và vốn tối thiểu càng thấp thì điểm số của từng yếu tố càng cao. Điểm tổng của cả 4 yếu tố càng cao thì điểm số và xếp hạng trong GII càng cao, có nghĩa là mức độ thuận tiện, dễ dàng trong việc khởi sự kinh doanh được đánh giá là tốt.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
81.76	81.76	92	82	82.02	95	84.8	84.80	80	85.1	85.1	88	

5. Phương pháp tính Chỉ số Môi trường Kinh doanh (MTKD) được Ngân hàng Thế giới đánh giá bao gồm mười (10) nhóm chỉ số thành phần: (i) **khởi sự kinh doanh (chính là chỉ số 1.3.1 trong GII)**, (ii) cấp phép xây dựng, (iii) tiếp cận điện năng, (iv) đăng ký sở hữu tài sản, (v) tiếp cận tín dụng, (vi) bảo vệ các nhà đầu tư thiểu số, (vii) Nộp thuế và BHXH, (viii) giao dịch thương mại qua biên giới, (ix) thực thi hợp đồng và (x) giải quyết phá sản doanh nghiệp.

Các yếu tố được Ngân hàng Thế giới đánh giá cho chỉ số *Khởi sự kinh doanh* gồm:

(i) *Số lượng thủ tục pháp lý để bắt đầu và chính thức hoạt động, bao gồm:*

- Thủ tục trước đăng kí (ví dụ xác minh tên gọi, các thủ tục công chứng, v.v...);
- Thủ tục đăng kí doanh nghiệp;
- Thủ tục sau đăng kí (ví dụ đăng kí BHXH, dấu công ty, v.v...);
- Phê duyệt của vợ/chồng để khởi sự kinh doanh hoặc để được rời vị trí hiện tại nhằm đăng kí công ty;
- Thủ tục xin giấy tờ liên quan tới xác định giới tính (xác định nhân thân) hoặc thẻ căn cước để đăng kí và vận hành doanh nghiệp.

(ii) *Thời gian cần thiết để hoàn thành từng thủ tục (theo ngày)*

- Không gồm thời gian sử dụng để thu thập, thông tin;



- Mỗi thủ tục bắt đầu vào một ngày cụ thể, riêng biệt (hai thủ tục không được vào cùng một ngày), không tính các thủ tục có thể hoàn thành toàn bộ theo hình thức thực tuyến trực tuyến;
- Quy trình đăng kí hoàn thành một khi nhận được các giấy tờ cuối cùng hoặc công ty có thể chính thức bắt đầu hoạt động;
- Không tính các liên hệ với cán bộ công chức trước đó.

(iii) Chi phí cần thiết để hoàn thành từng thủ tục (% trên tổng thu nhập đầu người)

- Chỉ tính chi phí chính thức, không tính các khoản hối lộ, chi phí không chính thức;
- Không tính các phí dịch vụ, trừ phi việc sử dụng dịch vụ được luật định là bắt buộc hoặc là thông lệ chung;

(iv) Vốn gửi vào tài khoản ngân hàng hoặc giao cho cán bộ công chứng phụ trách trước khi đăng kí - % thu nhập bình quân đầu người

- Nguồn vốn kí gửi vào ngân hàng hoặc bên thứ ba (ví dụ cán bộ công chứng) trước khi đăng kí hoặc 3 tháng sau khi thành lập.

Để so sánh được giữa các quốc gia, nền kinh tế về chi phí khởi sự kinh doanh, Ngân hàng Thế giới đưa ra trường hợp giả định. Các quốc gia, nền kinh tế sẽ áp dụng các quy định pháp luật hiện hành có liên quan của mình để giải quyết trường hợp giả định đó.

Giả định về doanh nghiệp cần thành lập như sau:

- Là công ty trách nhiệm hữu hạn (hoặc có địa vị pháp lí tương đương). Nếu có nhiều loại công ty TNHH, thì hình thức được các doanh nghiệp trong nước lựa chọn nhiều nhất. Thông tin về các hình thức thông dụng nhất do các luật sư thành lập công ty hoặc cơ quan thống kê cung cấp.
- Hoạt động ở thành phố lớn nhất của quốc gia hoặc nền kinh tế.
- 100% sở hữu trong nước và có 5 đồng sở hữu, không ai trong số đó là pháp nhân.
- Có vốn khởi nghiệp cao gấp 10 lần thu nhập đầu người.
- Thực hiện các hoạt động thương mại hoặc công nghiệp nói chung như sản xuất hoặc bán hàng hoá hoặc dịch vụ. Doanh nghiệp không thực hiện các hoạt động thương mại nước ngoài và không có các sản phẩm chịu thuế đặc biệt, ví dụ như rượu hoặc thuốc lá. Doanh nghiệp không áp dụng quy trình sản xuất gây ô nhiễm lớn.
- Phải thuê văn phòng và không phải là chủ sở hữu bất động sản.
- Số tiền thuê văn phòng hàng năm cho lần đầu tiên tương đương với thu nhập bình quân của một người.
- Diện tích văn phòng khoảng 929m².
- Không thuộc diện được hưởng ưu đãi đầu tư hoặc các ưu đãi đặc biệt nào.
- Có ít nhất 10 và tối đa 50 nhân viên một tháng sau khi đi vào hoạt động, tất cả đều là lao động trong nước.
- Có doanh thu ít nhất là 100 lần thu nhập bình quân đầu người.
- Có nội quy hoạt động dài 10 trang.

Giả định về Chủ sở hữu như sau:



- Đa số đều đủ tuổi pháp lý và có khả năng đưa ra các quyết định với tư cách là người trưởng thành. Nếu không có quy định về độ tuổi hợp pháp, họ được giả định là 30 tuổi.
- Luôn có sức khỏe tốt và không có tiền án.
- Đã kết hôn, hôn nhân là một vợ một chồng và có đăng ký với chính quyền.
- Trong trường hợp có sự khác nhau trong các câu trả lời theo hệ thống pháp luật áp dụng đối với người phụ nữ hoặc người đàn ông đang đề cập đến (như trường hợp ở các nền kinh tế có đa số pháp lý), câu trả lời sẽ là áp dụng cho đa số.

Với các giả định nêu trên, các quốc gia/nền kinh tế sẽ tính ra (i) số lượng các thủ tục, (ii) thời gian thực hiện các thủ tục, (iii) chi phí để thực hiện các quy định, thủ tục liên quan, (iv) số vốn cần thiết. Mỗi yếu tố sẽ chiếm 25% tổng điểm của chỉ số Khởi sự kinh doanh.

6. Nguồn dữ liệu

Trong GII 2020, chỉ số 1.3.1 sử dụng kết quả năm 2019 trong Báo cáo MTKD 2020.

Nhóm xây dựng Báo cáo MTKD của Ngân hàng Thế giới thực hiện rà soát các luật, quy định và thông tin có sẵn công khai về việc gia nhập thị trường, xây dựng danh sách các thủ tục cùng với thời gian và chi phí để thực hiện, yêu cầu về vốn tối thiểu cho trường hợp giả định như đã nêu. Sau đó, đề nghị luật sư ở các nước, công chứng viên và các cán bộ nhà nước của các quốc gia xem xét và xác minh dữ liệu.

Nếu thông tin của các chuyên gia ở các nước khác với nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới, các yêu cầu trao đổi, thu thập thông tin được tiếp tục thực hiện cho đến khi thông tin, dữ liệu được đối chiếu phù hợp với nhau.

Có 11 chuyên gia của Việt Nam tham gia đánh giá chỉ số Khởi sự kinh doanh. Danh sách các luật sư và chuyên gia của Việt Nam tham gia đánh giá về MTKD do Ngân hàng Thế giới thực hiện xem tại Phụ lục A của Báo cáo MTKD (không nêu cụ thể chuyên gia nào đánh giá chỉ số cụ thể nào).

Dữ liệu của từng nguồn thông tin nêu trên và dữ liệu tổng hợp của chỉ số *Khởi sự kinh doanh* có thể tra cứu trong các Báo cáo MTKD công bố hàng năm. Báo cáo MTKD 2020 (sử dụng thông tin, dữ liệu năm 2019) được công bố ngày 24/10/2019 và có thể tải tại địa chỉ:

<https://www.doingbusiness.org/en/reports/global-reports/doing-business-2020>

Dữ liệu kết quả của chỉ số Khởi sự kinh doanh của Việt Nam trong Báo cáo năm 2020 được trình bày tại trang 6 kết quả MTKD 2020 hồ sơ về Việt Nam, trong đó có số điểm của 4 yếu tố thuộc chỉ số Khởi sự kinh doanh và số điểm, xếp hạng của chỉ số tổng thể.

Cơ sở dữ liệu dưới định dạng STATA (phần mềm thống kê chuyên nghiệp) chỉ số *Khởi sự kinh doanh* có thể tải về từ địa chỉ nêu trên.

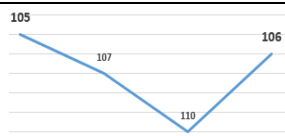
Chỉ số 1.3.2 “Tạo thuận lợi trong giải quyết phá sản doanh nghiệp”

Thuộc Trụ cột 1. Thể chế (Insitution)

Nhóm chỉ số 1.3. Môi trường kinh doanh (Business Environment)

1. Tên chỉ số	Tạo thuận lợi trong giải quyết phá sản doanh nghiệp
Tên gốc tiếng Anh	Ease of resolving insolvency (Mức độ thuận lợi trong việc giải quyết phá sản doanh nghiệp)
2. Cơ quan chủ trì	Tòa án Nhân dân Tối cao
Cơ quan phối hợp	Bộ Tư pháp, UBND cấp tỉnh
3. Ý nghĩa	<p>Việc giải quyết phá sản cho doanh nghiệp có nhiều ý nghĩa quan trọng đối với doanh nghiệp, người lao động và với nền kinh tế như: Giúp chủ nợ thu hồi được tối đa giá trị tài sản; Tạo điều kiện tái cơ cấu các doanh nghiệp có khả năng hoạt động tốt và đóng cửa doanh nghiệp thất bại; Củng cố niềm tin cho thị trường, tăng cường ổn định và thúc đẩy phát triển kinh tế; Khuyến khích các tổ chức tín dụng thông qua các khoản tín dụng có mức độ rủi ro cao hơn; Tạo điều kiện cho người lao động giữ được việc làm; Giúp duy trì mạng lưới các nhà cung ứng và khách hàng.</p> <p>Đây là chỉ số tổng hợp (index). Mức độ thuận lợi trong việc giải quyết phá sản doanh nghiệp được Ngân hàng Thế giới đánh giá thông qua 2 yếu tố: (i) Mức độ phục hồi sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; (ii) Chất lượng quy định pháp luật về giải quyết thủ tục phá sản doanh nghiệp. Mỗi yếu tố chiếm 50% tổng số điểm của chỉ số. Mức độ phục hồi càng cao, chất lượng quy định pháp luật càng tốt thì điểm số của từng yếu tố càng cao. Điểm tổng của cả hai yếu tố càng cao thì điểm số và thứ hạng càng cao, có nghĩa là mức độ thuận lợi trong việc giải quyết phá sản doanh nghiệp được đánh giá là tốt.</p>

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
35	35	105	35.2	35.2	107	34.9	34.9	110	38	38	106	

5. Phương pháp tính Chỉ số Môi trường Kinh doanh (MTKD) do Ngân hàng Thế giới đánh giá bao gồm mười nhóm chỉ số thành phần: (i) khởi sự kinh doanh, (ii) cấp phép xây dựng, (iii) tiếp cận điện năng, (iv) đăng ký sở hữu tài sản, (v) tiếp cận tín dụng, (vi) bảo vệ các nhà đầu tư thiểu số, (vii) Nộp thuế và BHXH, (viii) giao dịch thương mại qua biên giới, (ix) thực thi hợp đồng, và (x) **giải quyết phá sản doanh nghiệp (chính là chỉ số 1.3.2 này trong GII)**.

Các tiêu chí được Ngân hàng Thế giới đánh giá cho chỉ số *Giải quyết phá sản doanh nghiệp* gồm:

(i) *Mức độ phục hồi sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:*

- Thời gian cần có để phục hồi nợ: thời gian được tính theo năm (dương lịch), bao gồm cả thủ tục xem xét lại vụ án (ở các cấp tòa án cao hơn) và các yêu cầu về gia hạn thời gian.

- Chi phí cần có để phục hồi nợ (% giá trị tài sản của doanh nghiệp): được đo lường theo tỷ lệ giá trị tài sản. Bao gồm chi phí: Lệ phí tòa án, Phí luật sư, Phí thẩm định giá trị tài sản và đấu giá, các khoản chi phí khác.



- Kết quả giải quyết (doanh nghiệp giữ được tài sản hay phải bán từng phần): Liệu doanh nghiệp có tiếp tục hoạt động với những vấn đề hiện hữu hay là bán tài sản để thu hồi.

- Tỷ lệ phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (cent/dolar): Đo lường tài sản thu hồi được (quy đổi theo giá trị tiền). Bao gồm: Tài sản thu hồi được tính theo giá trị hiện tại, Giá trị thu hồi trừ đi chi phí thực hiện thủ tục phá sản, Giá trị thu hồi có trừ đi giá trị khấu hao, Kết quả đối với doanh nghiệp (tồn tại hay đóng cửa) ảnh hưởng đến giá trị tối đa có thể thu hồi được.

(ii) Chất lượng quy định pháp luật về giải quyết thủ tục phá sản doanh nghiệp, bao gồm:

- Hệ số mở thủ tục phá sản doanh nghiệp: có 3 yếu tố được đánh giá. Mỗi yếu tố được tối đa 1 điểm. Như vậy khoảng điểm dao động từ 0 (thấp nhất) đến 3 (cao nhất), điểm càng cao càng thể hiện mức độ thuận tiện, dễ dàng trong việc thực hiện các thủ tục giải quyết phá sản.

- 1) Liệu doanh nghiệp có thể bắt đầu cả thủ tục thanh lý và tái tổ chức hay không;
- 2) Chủ nợ có thể bắt đầu cả thủ tục thanh lý và tái tổ chức hay không;
- 3) Tiêu chuẩn nào được áp dụng để bắt đầu thủ tục bồi thường giải thể.

- Hệ số quản lý tài sản của doanh nghiệp: có 6 yếu tố được đánh giá. Mỗi yếu tố tương ứng với 1 điểm, nếu câu trả lời là có. Như vậy khoảng điểm dao động từ 0 (thấp nhất) đến 6 (cao nhất), điểm càng cao càng thể hiện cách xử lý tốt đối với tài sản của doanh nghiệp phá sản xét từ khía cạnh các bên liên quan của doanh nghiệp (có nghĩa là tốt).

- 1) Doanh nghiệp (hay đại diện doanh nghiệp phá sản) có thể tiếp tục thực hiện các hợp đồng quan trọng sống còn của doanh nghiệp hay không;
- 2) Doanh nghiệp (hay đại diện doanh nghiệp phá sản) có thể từ chối thực hiện các hợp đồng quá khó khăn, là gánh nặng cho doanh nghiệp hay không;
- 3) Khi tiến hành thủ tục phá sản, doanh nghiệp có tránh được các giao dịch đã có trước khi mất khả năng thanh toán có là ưu tiên của một hoặc nhiều chủ nợ không;
- 4) Khi tiến hành thủ tục phá sản, doanh nghiệp có tránh được các giao dịch bị đánh giá thấp hơn giá trị thực trước từ trước khi mất khả năng thanh toán không;
- 5) Khung pháp lý về phá sản có điều khoản cụ thể cho phép doanh nghiệp (hoặc đại diện thay mặt doanh nghiệp mất khả năng thanh toán) sau khi bắt đầu thủ tục phá sản vẫn có được nguồn tài chính cần thiết để hoạt động trong quá trình tố tụng không;
- 6) Các khoản tài chính nhận được sau quá trình tố tụng có được ưu tiên cho chủ các nợ không có bảo đảm thông thường trong quá trình phân phối tài sản không.

- Hệ số tái tổ chức doanh nghiệp: có 3 yếu tố được đánh giá. Mỗi yếu tố tương ứng với 1 điểm, nếu câu trả lời là có. Như vậy khoảng điểm dao động từ 0 (thấp nhất) đến 3 (cao nhất), điểm càng cao càng thể hiện quy định về tái tổ chức doanh nghiệp càng gần với thông lệ quốc tế được chấp nhận (có nghĩa là tốt).



- 1) Các chủ nợ có các quyền bị điều chỉnh hoặc ảnh hưởng bởi kế hoạch tổ chức lại doanh nghiệp có được bỏ phiếu thông qua kế hoạch hay không.
 - 2) Các chủ nợ có quyền bỏ phiếu về kế hoạch tổ chức lại có được phân thành các nhóm khác nhau, mỗi nhóm bỏ phiếu riêng rẽ và chủ nợ của mỗi nhóm đều được đối xử bình đẳng không.
 - 3) Quy định pháp luật về phá sản có quy định các chủ nợ phản đối kế hoạch vẫn được nhận tiền theo kế hoạch tái tổ chức nhiều như mức như họ sẽ nhận được khi thanh lý không.
- Hệ số về sự tham gia của chủ nợ: có bốn yếu tố được đánh giá. Mỗi yếu tố tương ứng với 1 điểm, nếu câu trả lời là có. Như vậy khoảng điểm dao động từ 0 (thấp nhất) đến 4 (cao nhất), điểm càng cao càng thể hiện sự tham gia của chủ nợ càng nhiều (có nghĩa là tốt).

- 1) Chủ nợ có chỉ định đại diện của doanh nghiệp phá sản hoặc chấp thuận, phê duyệt hay từ chối việc chỉ định đại diện doanh nghiệp phá sản không.
- 2) Chủ nợ có được yêu cầu chấp thuận việc bán tài sản của doanh nghiệp phá sản trong quá trình giải quyết phá sản không.
- 3) Một chủ nợ cá nhân có quyền tiếp cận thông tin tài chính của doanh nghiệp phá sản trong quá trình giải quyết phá sản không.
- 4) Một chủ nợ cá nhân có được phản đối quyết định của tòa án hoặc của đại diện doanh nghiệp phá sản về chấp thuận hoặc từ chối các yêu cầu chống lại doanh nghiệp phá sản do chính cá nhân chủ nợ đó hay các chủ nợ khác đưa ra không.

Để so sánh được giữa các quốc gia, nền kinh tế về *Giải quyết phá sản doanh nghiệp*, Ngân hàng Thế giới đưa ra trường hợp giả định. Các quốc gia, nền kinh tế sẽ áp dụng các quy định pháp luật hiện hành có liên quan của mình để giải quyết trường hợp giả định đó.

Giả định về doanh nghiệp như sau:

- Là công ty TNHH, hoạt động ở thành phố lớn nhất của quốc gia.
- 100% vốn sở hữu trong nước; kinh doanh khách sạn, trong đó cổ đông sáng lập (đồng thời là Chủ tịch HĐQT) sở hữu 51% cổ phần (không có cổ đông nào nắm giữ nhiều hơn 5% cổ phần).
- Công ty có 1 bất động sản sử dụng làm khách sạn tại trung tâm thành phố trị giá = 100 lần thu nhập bình quân đầu người hoặc tương đương 200.000 Đô-la Mỹ (trị giá quy đổi theo Đồng Việt Nam = 4.389.375.589).
- Nếu bán khách sạn trong tình trạng nguyên trạng vẫn duy trì hoạt động thì sẽ thu hồi được 100% giá trị thị trường hiện tại, nếu chia nhỏ bán từng phần thì chỉ thu hồi được 70%.
- Công ty có tổng giám đốc chuyên nghiệp; có 201 nhân viên và 50 nhà cung cấp, trong đó tất cả các nhà cung ứng này đều bị công ty nợ tiền thanh toán cho đợt hàng cuối cùng.
- Có 1 hợp đồng vay vốn thời hạn 10 năm với 1 ngân hàng trong nước, tài sản đảm bảo là khách sạn nêu trên dưới hình thức thế chấp.

Các tình huống giả định của công ty

- Công ty thua lỗ trong năm 2019, tại thời điểm 01/01/2019, công ty không có tiền mặt để trả lãi/nợ gốc đến hạn vào ngày 02/01/2019. Ban quản lý công ty cho rằng công ty sẽ tiếp tục thua lỗ trong năm 2020-2021.
- Nhưng công ty hy vọng dòng tiền mặt trong năm 2019 có thể đáp ứng mọi chi phí hoạt động, trừ tiền trả nợ ngân hàng.



- Dư nợ theo hợp đồng vay vốn đúng bằng giá trị thị trường của khách sạn nêu trên, tương đương 74% tổng dư nợ hiện tại của khách sạn, 26% còn lại cho chủ nợ không có bảo đảm nắm giữ.

- Công ty có quá nhiều chủ nợ để thương thảo một giải pháp không cần đến tòa án. Vì vậy các phương án sau đây được đưa ra: (i) thực hiện thủ tục tư pháp để khôi phục hoặc tái tổ chức công ty, cho phép công ty tiếp tục duy trì hoạt động; (ii) thực hiện thủ tục tư pháp để thanh lý hoặc gói ghém đóng cửa công ty; hoặc (iii) thực hiện thủ tục tư pháp về thi hành giải quyết nợ (tích biên hoặc tịch thu tài sản) chống lại công ty.

Các giả định đối với các bên liên quan

- Ngân hàng muốn thu hồi khoản nợ của công ty càng nhiều, càng nhanh, càng rẻ càng tốt.

- Các chủ nợ không có bảo đảm sẽ làm tất cả những gì pháp luật cho phép để tránh việc bán lẻ từng phần tài sản công ty.

- Cổ đông lớn muốn giữ công ty hoạt động một cách có kiểm soát.

- Ban quản lý công ty muốn duy trì hoạt động của công ty và giữ việc làm cho nhân viên.

- Tất cả các bên liên quan đều là tổ chức hoặc cá nhân trong nước, không có yếu tố nước ngoài tham gia.

Với các giả định nêu trên, các quốc gia/nền kinh tế sẽ vận dụng quy định pháp luật hiện hành để đánh giá từng yếu tố trong các tiêu chí (i) *Mức độ phục hồi sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp*, (ii) *Chất lượng quy định pháp luật về giải quyết thủ tục phá sản doanh nghiệp*. Mỗi tiêu chí sẽ chiếm 50% tổng điểm của chỉ số Giải quyết phá sản doanh nghiệp.

6. Nguồn dữ liệu

Trong GII 2020, chỉ số 1.3.2 sử dụng dữ liệu năm 2019 trong Báo cáo MTKD 2020.

Dữ liệu cho chỉ số *Giải quyết phá sản doanh nghiệp* được Ngân hàng Thế giới thu thập từ việc trả lời câu hỏi khảo sát của các luật sư giải quyết phá sản của các quốc gia và xác minh thông qua một nghiên cứu các quy định pháp luật cũng như thông tin công khai về hệ thống phá sản của các nước.

Có 08 chuyên gia của Việt Nam tham gia đánh giá chỉ số *Giải quyết phá sản doanh nghiệp*. Danh sách các luật sư và chuyên gia của Việt Nam tham gia đánh giá về MTKD do Ngân hàng Thế giới thực hiện xem tại Phụ lục A của Báo cáo MTKD (không nêu cụ thể chuyên gia nào tham gia đánh giá những chỉ số cụ thể nào).

Dữ liệu của từng nguồn thông tin nêu trên và dữ liệu tổng hợp của chỉ số *Giải quyết phá sản doanh nghiệp* có thể tra cứu trong các Báo cáo MTKD công bố hàng năm. Báo cáo MTKD 2020 (sử dụng thông tin, dữ liệu năm 2019) được công bố ngày 24/10/2019 và có thể tải tại địa chỉ:

<https://www.doingbusiness.org/en/reports/global-reports/doing-business-2020>

Dữ liệu kết quả của chỉ số *Giải quyết phá sản doanh nghiệp* của Việt Nam trong Báo cáo năm 2020 được trình bày tại trang 5 báo cáo MTKD 2020 hồ sơ về Việt Nam, trong đó có số điểm của 4 yếu tố thuộc chỉ số *Giải quyết phá sản doanh nghiệp* và số điểm, xếp hạng của chỉ số tổng thể.



2. NGUỒN NHÂN LỰC VÀ NGHIÊN CỨU

2.1. Giáo dục

2.2. Giáo dục đại học

2.3. Môi trường kinh doanh

2.1.1.
Chi
công
cho
giáo
dục

2.1.2.
Chi
công/ 1
học
sinh
trung
học,
% GDP
theo
đầu
người

2.1.3.
Số năm
đi học
kỳ vọng

2.1.4.
Điểm
PISA
đối
với
các kỹ
năng
đọc,
toán, và
khoa
học

2.1.5.
Tỉ lệ
học
sinh/
giáo
viên,
bậc
trung
học

2.2.1.
Tỉ lệ
tuyển
sinh
đại
học

2.2.2.
Sinh
viên
tốt
nghệ
ngành
khoa
học và
kỹ
thuật

2.2.3.
Tỷ lệ
sinh
viên
nước
ngoài
học
tập
trong
nước

2.3.1.
Nhà
nghiên
cứu

2.3.2.
Tổng
chi cho
R&D
(GERD)
% GDP

2.3.3.
Chi
R&D
trung
bình
của 3
công
ty hàng
đầu có
đầu tư
ra nước
ngoài

2.3.4.
Điểm
trung
bình
của 3
trường
đại
học
hàng
đầu có
trong
xếp
hạng
QS đại
học





Chỉ số 2.1.1 “Chi tiêu cho giáo dục”

Thuộc Trụ cột 2. Nguồn nhân lực và nghiên cứu (Human capital and research)

Nhóm chỉ số 2.1. Giáo dục (Education)

1. Tên chỉ số

Chi tiêu cho giáo dục, % GDP

Tên gốc tiếng Anh

Expenditure on education (Government expenditure on education, % of GDP)

2. Cơ quan chủ trì

Bộ Giáo dục và Đào tạo

Cơ quan phối hợp

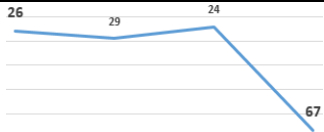
Bộ Tài chính và UBND cấp tỉnh

3. Ý nghĩa

Giáo dục đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng, tham gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội, từ đó, đóng góp và tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động của hệ thống ĐMST quốc gia, hoặc trực tiếp tham gia vào các hoạt động ĐMST. Vì vậy, đầu tư cho giáo dục cũng là một chỉ số được xem xét để đánh giá hệ thống ĐMST của các quốc gia, các nền kinh tế.

Chỉ số được tính trên GDP. Tỷ lệ này càng lớn thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam và một số nước trong khu vực

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
5.7	53.35	26	5.7	53.35	29	5.7	53.3	24	4.2	28.7	67	

5. Nội hàm và Phương pháp

Đối với chỉ số này, theo hướng dẫn của UNESCO (là tổ chức quốc tế hướng dẫn thống kê liên quan tới Giáo dục, Khoa học, Văn hoá), chi tiêu cho giáo dục là khoản chi thường xuyên của chính phủ cho hoạt động giáo dục, bao gồm tiền lương, tiền công và bao gồm cả chi đầu tư cho xây dựng trường học, cơ sở hạ tầng và trang thiết bị.

Các khoản chi này bao gồm tổng các khoản chi thường xuyên của nhà nước – tiền lương chi trả cho giáo viên các bậc mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và cao đẳng, đại học cộng với khoản đầu tư của nhà nước vào cơ sở vật chất và trang thiết bị cho giáo dục và cộng với các khoản tài trợ quốc tế cho giáo dục thông qua chính phủ. Tổng chi cho giáo dục được chia cho tổng sản phẩm quốc nội (GDP) để tính ra tỷ lệ phần trăm. Số liệu về chi tiêu cho giáo dục và số liệu về GDP phải cùng một năm.

6. Nguồn dữ liệu

Dữ liệu do cơ quan/tổ chức là đầu mối về giáo dục ở các nước tổ chức thu thập, thống kê và cung cấp cho UNESCO (ở Việt Nam là Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Trong GII 2020, chỉ số 2.1.1 của Việt Nam sử dụng dữ liệu năm 2018. Các năm trước đây, cơ sở dữ liệu của UNESCO không cập nhật, chỉ có số liệu của năm 2013, vì vậy GII 2017, 2018, 2019 đều sử dụng giá trị này để xếp hạng.

Dữ liệu của chỉ số có thể tra cứu trực tuyến trên cơ sở dữ liệu (CSDL) của UNESCO tại địa chỉ <http://data.uis.unesco.org/>.



Chỉ số 2.1.2 “Chi công/1 học sinh trung học, % GDP theo đầu người”

Thuộc Trụ cột 2. Nguồn nhân lực và nghiên cứu (Human capital and research)

Nhóm chỉ số 2.1. Giáo dục (Education)

1. Tên chỉ số	Chi công/1 học sinh trung học, % GDP theo đầu người
Tên gốc tiếng Anh	Government funding per secondary student (% of GDP per capita)
2. Cơ quan chủ trì	Bộ Giáo dục và Đào tạo
Cơ quan phối hợp	Bộ Tài chính và UBND cấp tỉnh
3. Ý nghĩa	<p>Giáo dục đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng, tham gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội, từ đó, đóng góp và tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động của hệ thống ĐMST quốc gia, hoặc trực tiếp tham gia vào các hoạt động ĐMST. Vì vậy, đầu tư cho giáo dục cũng là một chỉ số được xem xét để đánh giá hệ thống ĐMST của các quốc gia, các nền kinh tế.</p> <p>Chi phí được tính trên GDP theo đầu người. Tỷ lệ này càng lớn thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.</p>

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam và một số nước trong khu vực

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
Không có số liệu												

5. Nội hàm và Phương pháp

Theo hướng dẫn của UNESCO, các khoản chi được tính là khoản chi thường xuyên (lương, thưởng) cộng với chi đầu tư cơ sở vật chất trang thiết bị và các khoản tài trợ đã thanh toán (học bổng cho học sinh trung học) của chính phủ, trừ đi các khoản tài trợ từ nước ngoài thông qua chính phủ, cho các cơ sở giáo dục trung học (cả của nhà nước và tư nhân), hoạt động quản lý giáo dục, và trợ cấp cho cá nhân liên quan tới giáo dục trung học (sinh viên/hộ gia đình và các cá nhân khác).

Các khoản chi này bao gồm chi của nhà nước cho trung học cơ sở, trung học phổ thông. Tổng chi cho giáo dục được chia cho tổng số lượng học sinh trung học và sau đó được chia tiếp cho tổng sản phẩm quốc nội (GDP) theo đầu người để tính ra tỷ lệ phần trăm. Số liệu về chi công cho học sinh trung học và số liệu về GDP phải cùng một năm.

6. Nguồn dữ liệu và cách thức thu

Dữ liệu do cơ quan/tổ chức là đầu mối về giáo dục ở các nước tổ chức thu thập, thống kê và cung cấp cho UNESCO (ở Việt Nam là Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Trong GII 2020, Việt Nam tiếp tục thiếu dữ liệu cho chỉ số này.

Dữ liệu của chỉ số có thể tra cứu trực tuyến trên cơ sở dữ liệu (CSDL) của UNESCO tại địa chỉ <http://data.uis.unesco.org/>.

Chỉ số 2.1.3 “Số năm đi học kì vọng”

Thuộc Trụ cột 2. Nguồn nhân lực và nghiên cứu (Human capital and research)

Nhóm chỉ số 2.1. Giáo dục (Education)

1. Tên chỉ số **Số năm đi học kì vọng**

Tên gốc tiếng Anh School life expectancy, primary to tertiary education (years)

2. Cơ quan chủ trì **Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Cơ quan phối hợp UBND cấp tỉnh

3. Ý nghĩa

Giáo dục đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng, tham gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội, từ đó, đóng góp và tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động của hệ thống ĐMST quốc gia, hoặc trực tiếp tham gia vào các hoạt động ĐMST. Vì vậy, các chỉ số về giáo dục cũng được xem xét để đánh giá hệ thống ĐMST của các quốc gia, các nền kinh tế.

Chỉ số này cho biết tổng số năm học mà một đứa trẻ ở một độ tuổi nhất định có thể kỳ vọng nhận được trong tương lai, giả định rằng xác suất được nhập học của đứa trẻ đó ở bất kỳ độ tuổi nào bằng với tỷ lệ nhập học hiện tại của độ tuổi đó. Số năm càng nhiều thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
Không có số liệu												

5. Nội hàm và phương pháp

Theo hướng dẫn của UNESCO, số năm đi học kì vọng của một đứa trẻ có thể được tính theo từng cấp học, giới tính, hoặc được tính gộp một số cấp bậc với nhau (như từ tiểu học đến trung học), hoặc tổng thể từ mẫu giáo cho đến đại học như chỉ số 2.1.3 được WIPO sử dụng này.

6. Nguồn dữ liệu

Dữ liệu do cơ quan/tổ chức là đầu mối về giáo dục ở các nước tổ chức thu thập, thống kê và cung cấp cho UNESCO (ở Việt Nam là Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Trong GII 2020, Việt Nam tiếp tục thiếu dữ liệu cho chỉ số này.

Dữ liệu của chỉ số có thể tra cứu trực tuyến trên cơ sở dữ liệu (CSDL) của UNESCO tại địa chỉ <http://data.uis.unesco.org/>.



Chỉ số 2.1.4 “Điểm PISA đối với đọc, toán và khoa học”

Thuộc Trụ cột 2. Nguồn nhân lực và nghiên cứu (Human capital and research)

Nhóm chỉ số 2.1. Giáo dục (Education)

1. Tên chỉ số	Điểm PISA đối với đọc, toán và khoa học
Tên gốc tiếng Anh	Assessment in reading, mathematics, and science (PISA average scales in reading, mathematics, and science).
2. Cơ quan chủ trì	Bộ Giáo dục và Đào tạo
Cơ quan phối hợp	UBND cấp tỉnh
3. Ý nghĩa	<p>Giáo dục đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng, tham gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội, từ đó, đóng góp và tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động của hệ thống ĐMST quốc gia, hoặc trực tiếp tham gia vào các hoạt động ĐMST. Vì vậy, các chỉ số về giáo dục cũng được xem xét để đánh giá hệ thống ĐMST của các quốc gia, các nền kinh tế.</p> <p>Chương trình Đánh giá Học sinh Quốc tế (PISA) do Tổ chức OECD thiết kế, thực hiện ba năm một lần nhằm kiểm tra năng lực của học sinh 15 tuổi, vào thời gian gần cuối chương trình giáo dục bắt buộc. Việc đánh giá nhằm xem xét mức độ học sinh có được những kiến thức và kỹ năng quan trọng, cần thiết để tham gia đầy đủ vào xã hội hiện đại. Cách tiếp cận này phản ánh thực tế rằng các nền kinh tế hiện đại thường ghi nhận các cá nhân không phải vì những gì họ biết, mà vì những gì họ có thể làm với những gì họ biết. Các kết quả từ PISA cho phép các nhà hoạch định chính sách đánh giá kiến thức và kỹ năng của học sinh ở nước mình so với các nước khác, từ đó đặt ra các mục tiêu như học hỏi chính sách và thông lệ áp dụng ở các nước khác. Điểm PISA càng cao thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.</p>

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
501.98	76.98	20	502	76.98	20	502	77	20	502	68.5	16	

5. Nội hàm và phương pháp

Đánh giá PISA tập trung vào các môn học chính là (i) Khoa học, (ii) Đọc và (iii) Toán. PISA không chỉ đảm bảo rằng học sinh có thể tái tạo kiến thức mà còn kiểm tra xem học sinh có thể ngoại suy như thế nào từ những gì đã học được và có thể áp dụng kiến thức đó như thế nào trong những môi trường không quen thuộc, bao gồm cả trong và ngoài trường học.

Điểm kiểm tra của ba môn Khoa học, Đọc, Toán được cộng vào và chia trung bình để ra điểm PISA và xếp hạng.

Dựa trên điểm PISA, điểm quy đổi (score) của chỉ số 2.1.4 được WIPO tính lại mỗi năm để đảm bảo điểm trung bình (mean) là 500 và độ lệch chuẩn là 100.

6. Nguồn dữ liệu

PISA 2018 có khoảng 600,000 sinh viên (đại diện cho khoảng 32 triệu người 15 tuổi) của 79 quốc gia và các nền kinh tế tham dự kỳ thi.

Việt Nam đã tham gia đánh giá PISA ba lần, vào năm 2012, 2015 và 2018 do Cục Quản lý chất lượng (trước đây là Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng), Bộ GD&ĐT thực hiện theo đúng phương pháp thực hiện của PISA/OECD, bao gồm số lượng học sinh tham gia, phương pháp lựa chọn ngẫu nhiên học sinh cũng như cách thức tổ chức thực hiện các bài kiểm tra. Bảng hỏi và bài kiểm tra được dịch sang tiếng Việt, nội dung là giống nhau đối với toàn bộ các nước tham gia PISA.

Hiện OECD chưa công nhận kết quả năm 2018 của Việt Nam và đưa vào xếp hạng của OECD. Chính vì vậy, trong GII 2020, WIPO tiếp tục sử dụng kết quả PISA 2015 cho chỉ số này.

Dữ liệu của chỉ số có thể tra cứu trực tuyến trên cơ sở dữ liệu (CSDL) của OECD/PISA tại địa chỉ <http://www.oecd.org/pisa/data/>

Cơ sở dữ liệu dưới định dạng SPSS (phần mềm thống kê chuyên nghiệp) có thể tải về từ địa chỉ nêu trên.



Chỉ số 2.1.5 “Tỷ lệ học sinh/giáo viên, trung học”

Thuộc Trụ cột 2. Nguồn nhân lực và nghiên cứu (Human capital and research)

Nhóm chỉ số 2.1. Giáo dục (Education)

1. Tên chỉ số	Tỷ lệ học sinh/giáo viên, trung học
Tên gốc tiếng Anh	Pupil-teacher ratio, secondary
2. Cơ quan chủ trì	Bộ Giáo dục và Đào tạo
Cơ quan phối hợp	UBND cấp tỉnh
3. Ý nghĩa	<p>Giáo dục đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng, tham gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội, từ đó, đóng góp và tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động của hệ thống ĐMST quốc gia, hoặc trực tiếp tham gia vào các hoạt động ĐMST. Vì vậy, các chỉ số về giáo dục cũng được xem xét để đánh giá hệ thống ĐMST của các quốc gia, các nền kinh tế.</p> <p>Đây là chỉ số nghịch đảo, tỉ lệ càng thấp thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.</p>

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017		2018		2019		2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số hạng	Giá trị	Điểm số hạng	Giá trị	Điểm số hạng	Giá trị	Điểm số hạng		
		Không có số liệu				17.6	67.8	87	

5. Nội hàm và phương pháp

Chỉ số này là gồm hai phần: (i) số lượng học sinh trung học và (ii) số lượng giáo viên cùng cấp (không phân biệt nhiệm vụ giảng dạy). Số lượng học sinh trung học chia cho số lượng giáo viên cùng cấp (không phân biệt nhiệm vụ giảng dạy), bao gồm cả khối trung học dạy nghề. Trường hợp thiếu dữ liệu, tỷ lệ tương ứng ở cấp trung học phổ thông được sử dụng; nếu không có số liệu này, tỷ lệ ở cấp thấp hơn (trung học cơ sở) được đưa vào thay thế.

6. Nguồn dữ liệu

Dữ liệu do cơ quan/tổ chức là đầu mối về giáo dục ở các nước tổ chức thu thập, thống kê và cung cấp cho UNESCO (ở Việt Nam là Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Trong GII 2020, Việt Nam lần đầu tiên có dữ liệu cho chỉ số này (17.6 là giá trị cho năm 2018). Tuy nhiên, tỉ lệ này vẫn là cao hơn nhiều so với trung bình chung của các nước và điều này dẫn đến xếp hạng cho chỉ số này trong GII 2020 chỉ ở mức thấp (87/131 quốc gia/nền kinh tế).

Dữ liệu của chỉ số có thể tra cứu trực tuyến trên cơ sở dữ liệu (CSDL) của UNESCO tại địa chỉ <http://data.uis.unesco.org/>.


Chỉ số 2.2.1 “Tỉ lệ tuyển sinh đại học”

Thuộc Trụ cột 2. Nguồn nhân lực và nghiên cứu (Human capital and research)

Nhóm chỉ số 2.2. Giáo dục đại học (Tertiary Education)

1. Tên chỉ số	Tỉ lệ tuyển sinh đại học
Tên gốc tiếng Anh	Tertiary enrolment (school enrolment, tertiary (% gross))
2. Cơ quan chủ trì	Bộ Giáo dục và Đào tạo
Cơ quan phối hợp	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, UBND cấp tỉnh
3. Ý nghĩa	<p>Giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng, tham gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội, từ đó, đóng góp và tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động của hệ thống ĐMST quốc gia, hoặc trực tiếp tham gia vào các hoạt động ĐMST. Các chỉ số về giáo dục đại học là chỉ số quan trọng để đánh giá hệ thống ĐMST của các quốc gia, nền kinh tế. Để được tuyển sinh đại học và cao đẳng, cho dù có thực hiện hoạt động nghiên cứu nâng cao hay không, thông thường đều yêu cầu phải đáp ứng điều kiện tối thiểu là hoàn thành giáo dục ở cấp trung học.</p> <p>Chỉ số này có tỉ lệ càng cao thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.</p>

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
28.84	24.8	82	28.3	22.7	80	28.3	21.9	85	28.5	20.4	83	

5. Nội hàm và phương pháp

Chỉ số này bao gồm hai thành phần: (i) số lượng sinh viên nhập học đại học và cao đẳng, không phân biệt lứa tuổi; (ii) tổng dân số ở nhóm tuổi tương ứng với trình độ đại học và cao đẳng. Số lượng sinh viên nhập học đại học và cao đẳng, không phân biệt lứa tuổi chia cho tổng dân số ở nhóm tuổi tương ứng với trình độ đại học và cao đẳng.

6. Nguồn dữ liệu

Dữ liệu do cơ quan/tổ chức là đầu mối về giáo dục ở các nước tổ chức thu thập, thống kê và cung cấp cho UNESCO (ở Việt Nam là Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Trong GII 2020, chỉ số 2.2.1 sử dụng dữ liệu năm 2017.

Dữ liệu của chỉ số có thể tra cứu trực tuyến trên cơ sở dữ liệu (CSDL) của UNESCO tại địa chỉ <http://data.uis.unesco.org/>.



Chỉ số 2.2.2 “Sinh viên tốt nghiệp ngành khoa học và kỹ thuật”

Thuộc Trụ cột 2. Nguồn nhân lực và nghiên cứu (Human capital and research)

Nhóm chỉ số 2.2. Giáo dục đại học (Tertiary Education)

1. Tên chỉ số

Sinh viên tốt nghiệp ngành khoa học và kỹ thuật

Tên gốc tiếng Anh

Tertiary graduates in science and engineering (Tertiary graduates in science, engineering, manufacturing and construction, % of total tertiary graduates)

2. Cơ quan chủ trì

Bộ Giáo dục và Đào tạo

Cơ quan phối hợp

Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, UBND cấp tỉnh

3. Ý nghĩa

Giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng, tham gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội, từ đó, đóng góp và tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động của hệ thống ĐMST quốc gia, hoặc trực tiếp tham gia vào các hoạt động ĐMST. Các chỉ số về giáo dục đại học là chỉ số quan trọng để đánh giá hệ thống ĐMST của các quốc gia, nền kinh tế.

Tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp ngành khoa học và kỹ thuật càng cao thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
22.4	42.9	40	22.7	36.84	44	22.7	38.1	46	22.7	35.8	53	

5. Phương pháp tính

Chỉ số này bao gồm hai thành phần: (i) số lượng sinh viên tốt nghiệp ngành khoa học và kỹ thuật; (ii) tổng sinh viên tốt nghiệp tất cả các ngành.

Sinh viên tốt nghiệp ngành khoa học và kỹ thuật bao gồm sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng chuyên ngành: (i) khoa học, (ii) kỹ thuật, (iii) sản xuất/chế tạo và (iv) xây dựng. Phân loại các ngành được áp dụng theo Phân loại Tiêu chuẩn Quốc tế về Giáo dục (ISCED).

6. Nguồn dữ liệu

Dữ liệu do cơ quan/tổ chức là đầu mối về giáo dục ở các nước tổ chức thu thập, thống kê và cung cấp cho UNESCO (ở Việt Nam là Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Trong GII 2020, chỉ số 2.2.2 sử dụng dữ liệu năm 2017.

Dữ liệu của chỉ số có thể tra cứu trực tuyến trên cơ sở dữ liệu (CSDL) của UNESCO tại địa chỉ <http://data.uis.unesco.org/>.

Chỉ số 2.2.3 “Tỷ lệ sinh viên nước ngoài học tập trong nước”

Thuộc Trụ cột 2. Nguồn nhân lực và nghiên cứu (Human capital and research)

Nhóm chỉ số 2.2. Giáo dục đại học (Tertiary Education)

1. Tên chỉ số

Tỷ lệ sinh viên nước ngoài học tập trong nước (%)

Tên gốc tiếng Anh

Tertiary inbound mobility (Tertiary-level inbound mobility rate, %)

2. Cơ quan chủ trì

Bộ Giáo dục và Đào tạo

Cơ quan phối hợp

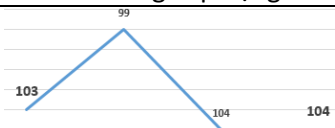
Không phân công

3. Ý nghĩa

Giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng, tham gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội, từ đó, đóng góp và tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động của hệ thống ĐMST quốc gia, hoặc trực tiếp tham gia vào các hoạt động ĐMST. Các chỉ số về giáo dục đại học là chỉ số quan trọng để đánh giá hệ thống ĐMST của các quốc gia, nền kinh tế.

Việc có sinh viên nước ngoài học tập trong nước cho thấy mức độ phát triển giáo dục đại học của một quốc gia (thu hút được sinh viên nước ngoài). Tỷ lệ sinh viên nước ngoài học tập trong nước càng cao thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
0.12	0.46	103	0.2	1.09	99	0.2	0.8	104	0.2	0.9	104	

5. Nội hàm và phương pháp

Chỉ số này bao gồm hai thành phần, chia cho nhau để ra tỉ lệ: (i) số lượng sinh viên nước ngoài học tập tại trường đại học của một quốc gia; (ii) tổng số lượng sinh viên nhập học trong 1 năm của các trường đại học của quốc gia đó.

6. Nguồn dữ liệu

Dữ liệu do cơ quan/tổ chức là đầu mối về giáo dục ở các nước tổ chức thu thập, thống kê và cung cấp cho UNESCO (ở Việt Nam là Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Trong GII 2020, chỉ số 2.2.3 sử dụng dữ liệu năm 2017.

Dữ liệu của chỉ số có thể tra cứu trực tuyến trên cơ sở dữ liệu (CSDL) của UNESCO tại địa chỉ <http://data.uis.unesco.org/>.



Chỉ số 2.3.1 “Nhà nghiên cứu, FTE (1 triệu dân)”

Thuộc Trụ cột 2. Nguồn nhân lực và nghiên cứu (Human capital and research)

Nhóm chỉ số 2.3. Nghiên cứu và phát triển (Research and development)

- 1. Tên chỉ số** Nhà nghiên cứu, FTE/ mỗi 1 triệu dân
 Tên gốc tiếng Anh Researchers, full-time equivalence (FTE)/per million population
- 2. Cơ quan chủ trì** Bộ Khoa học và Công nghệ
 Cơ quan phối hợp Bộ Giáo dục và Đào tạo, UBND cấp tỉnh
- 3. Ý nghĩa** Số lượng nhà nghiên cứu là chỉ số truyền thống trong thống kê về KH&CN. Chỉ số này thuộc nhóm chỉ số đầu vào KH&CN, có ý nghĩa quan trọng trong việc mang lại các kết quả đầu ra về KH&CN và ĐMST, đóng góp cho sự phát triển của KT-XH.
 Tỷ lệ nhà nghiên cứu trên tổng dân số càng cao thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
674.81	8.04	58	672.1	8.01	58	700.8	8.4	58	707.7	8.3	58	

5. Nội hàm và phương pháp

Chỉ số này bao gồm hai thành phần: (i) số lượng nhà nghiên cứu, quy tương đương toàn thời gian; (ii) tổng dân số (đơn vị triệu người). Các cán bộ nghiên cứu về R&D là các chuyên gia (có trình độ cao đẳng/đại học, thạc sĩ và tiến sĩ), dành tối thiểu 10% thời gian cho hoạt động sáng tạo tri thức mới, tạo ra các sản phẩm, quy trình, phương pháp, hệ thống mới; bao gồm cả những người tham gia quản lý các dự án liên quan. Nghiên cứu sinh sau đại học tham gia vào hoạt động R&D (ISCED97 cấp 6) cũng được tính vào nhóm này.

Số liệu về số lượng nhà nghiên cứu và dân số phải của cùng một năm.

6. Nguồn dữ liệu

Dữ liệu về nhà nghiên cứu do cơ quan/tổ chức là đầu mối về giáo dục ở các nước tổ chức thu thập, thống kê và cung cấp cho UNESCO. Cơ quan đầu mối của Việt Nam là Cục Thông tin KH&CN Quốc gia. Khảo sát về R&D được thực hiện 2 năm/lần, cung cấp dữ liệu cho UNESCO về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Dữ liệu khảo sát phải được gửi đến UNESCO xác nhận rồi mới được sử dụng, đưa vào CSDL của UNESCO.

Trong GII 2020, chỉ số 2.3.1 của Việt Nam sử dụng dữ liệu 2017 (đa số các nước sử dụng dữ liệu cập nhật hơn, năm 2018).

Dữ liệu của chỉ số có thể tra cứu trực tuyến trên cơ sở dữ liệu (CSDL) của UNESCO tại địa chỉ <http://data.uis.unesco.org/>.

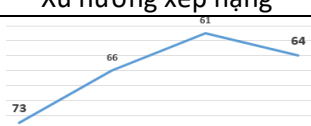
Chỉ số 2.3.2 “Tổng chi cho R&D (GERD) % GDP”

Thuộc Trụ cột 2. Nguồn nhân lực và nghiên cứu (Human capital and research)

Nhóm chỉ số 2.3. Nghiên cứu và phát triển (Research and development)

- 1. Tên chỉ số** Tổng chi cho R&D (GERD)/% GDP
- Tên gốc tiếng Anh Gross expenditure on R&D (GERD) (% of GDP)
- 2. Cơ quan chủ trì** Bộ Khoa học và Công nghệ
- Cơ quan phối hợp Bộ Giáo dục và Đào tạo, UBND cấp tỉnh
- 3. Ý nghĩa** Chỉ số này thuộc nhóm chỉ số đầu vào KH&CN, có ý nghĩa quan trọng trong việc mang lại các kết quả đầu ra về KH&CN và ĐMST, đóng góp cho sự phát triển của KT-XH. Tỷ trọng chi cho R&D trong GDP càng nhiều thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
0.37	8.37	73	0.4	10.06	66	0.5	11.2	61	0.5	10.4	64	

5. Nội hàm và phương pháp

Chỉ số này bao gồm hai thành phần: (i) Tổng chi trong nước cho R&D; (ii) GDP. Các khoản chi trong nước cho R&D là tất cả các khoản chi cho R&D được thực hiện trong phạm vi đơn vị hoặc khu vực thống kê của quốc gia trong một thời gian cụ thể, bất kể từ nguồn tài trợ nào. Số liệu về chi R&D và GDP phải của cùng một năm.

6. Nguồn dữ liệu

Dữ liệu về chi R&D do cơ quan/tổ chức là đầu mối về KH&CN ở các nước tổ chức thu thập, thống kê và cung cấp cho UNESCO. Cơ quan đầu mối của Việt Nam là Cục Thông tin KH&CN Quốc gia. Khảo sát về R&D được thực hiện 2 năm/lần, cung cấp dữ liệu cho UNESCO về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Dữ liệu khảo sát phải được gửi đến UNESCO xác nhận rồi mới được sử dụng, đưa vào CSDL của UNESCO.

Trong GII 2020, chỉ số 2.3.2 của Việt Nam sử dụng dữ liệu năm 2017 (đa số các nước sử dụng dữ liệu cập nhật hơn, năm 2018).

Dữ liệu của chỉ số có thể tra cứu trực tuyến trên cơ sở dữ liệu (CSDL) của UNESCO tại địa chỉ <http://data.uis.unesco.org/>.



Chỉ số 2.3.3 “Chi R&D trung bình của 3 công ty hàng đầu có đầu tư ra nước ngoài (tỷ đô la)”

Thuộc Trụ cột 2. Nguồn nhân lực và nghiên cứu (Human capital and research)

Nhóm chỉ số 2.3. Nghiên cứu và phát triển (Research and development)

- 1. Tên chỉ số** Chi R&D trung bình của 3 công ty hàng đầu có đầu tư ra nước ngoài [Dịch chính xác hơn là Chi R&D trung bình của các công ty hàng đầu về R&D]
- Tên gốc tiếng Anh Global R&D companies, average expenditure top 3
- 2. Cơ quan chủ trì** Bộ Khoa học và Công nghệ
- Cơ quan phối hợp Bộ Kế hoạch và Đầu tư
- 3. Ý nghĩa** Chỉ số này xem xét các doanh nghiệp có đầu tư R&D nhiều nhất trên thế giới, nằm trong danh sách 2500 công ty chi cho R&D hàng đầu. Trong đó, các khoản chi cho R&D của 03 đứng đầu của một quốc gia sẽ được tính đến. Giá trị chi cho R&D càng nhiều thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
0	0	43	0	0	40	0	0	43	0	0	42	

5. Nội hàm và phương pháp

Giá trị của chỉ số được tính là trung bình cộng của tổng chi cho R&D của 03 công ty có trong danh sách 2500 công ty chi R&D hàng đầu trên thế giới. Nếu quốc gia nào không có đủ 03 công ty trong danh sách này thì chỉ số này sẽ là trung bình cộng của 02 công ty hoặc tổng của 01 công ty có trong danh sách. Quốc gia sẽ nhận điểm 0 nếu không có công ty nào được liệt kê trong danh mục các công ty R&D toàn cầu. Trong GII 2020, có 41 quốc gia có ít nhất 01 công ty thuộc danh sách trên. Thứ hạng được xếp từ 1 đến 41 căn cứ theo giá trị chi R&D trung bình và được quy đổi thành điểm số. Các quốc gia còn lại có giá trị = 0, điểm số quy đổi là 0 và cùng xếp hạng 42. Việt Nam không có công ty nào lọt vào danh sách 2500 công ty đầu tư cho R&D hàng đầu thế giới, do vậy nhận điểm 0 và xếp hạng 42 năm 2020.

6. Nguồn dữ liệu

Trong GII 2020, chỉ số 2.3.3 sử dụng kết quả 2019.

Danh sách 2500 công ty do Trung tâm Liên kết nghiên cứu của châu Âu (EU Joint Research Center, JRC) xây dựng và cập nhật hàng năm tại địa chỉ dưới đây:

http://iri.jrc.ec.europa.eu/sites/default/files/contenttype/scoreboard/2019-12/SB2019_main%20stats_GLOBAL2500.xlsx

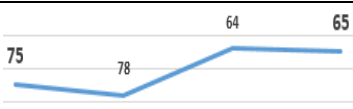
Chỉ số 2.3.4 “Điểm trung bình của 3 trường đại học hàng đầu có trong xếp hạng QS đại học”

Thuộc Trụ cột 2. Nguồn nhân lực và nghiên cứu (Human capital and research)

Nhóm chỉ số 2.3. Nghiên cứu và phát triển (Research and development)

- 1. Tên chỉ số** Điểm trung bình của 3 trường đại học hàng đầu có trong xếp hạng QS đại học
- Tên gốc tiếng Anh QS university ranking average score of top 3 universities
- 2. Cơ quan chủ trì** Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Cơ quan phối hợp không phân công
- 3. Ý nghĩa** Giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng, tham gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội, từ đó, đóng góp và tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động của hệ thống ĐMST quốc gia, hoặc trực tiếp tham gia vào các hoạt động ĐMST. Các chỉ số về giáo dục đại học là chỉ số quan trọng để đánh giá hệ thống ĐMST của các quốc gia, nền kinh tế.
- Chỉ số này tính điểm trung bình của ba trường đại học hàng đầu của mỗi quốc gia được liệt kê trong bảng xếp hạng 1000 trường đại học hàng đầu của QS. Điểm trung bình càng lớn thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
0	0	75	0	0	78	9.9	9.9	64	9.2	9.2	65	

5. Nội hàm và phương pháp

Điểm trung bình của ba trường đại học hàng đầu của mỗi quốc gia trong danh sách các trường đại học được QS đánh giá, xếp hạng. Tổng điểm của các trường đại học được liệt kê sẽ được chia cho ba. Nếu quốc gia nào không có trường đại học trong danh sách sẽ nhận điểm 0. GII 2020 sử dụng kết quả xếp hạng, đánh giá của năm 2019. Với việc danh sách các trường được nới rộng ra từ 700 trường (GII 2018) sang 1000 trường (từ GII 2019 trở đi), Việt Nam có 2 trường nằm trong 1000 hàng đầu là Đại học quốc gia TP Hồ Chí Minh và Đại học quốc gia Hà Nội. Điểm của các trường đại học được QS đánh giá theo 6 yếu tố với trọng số khác nhau. Điểm của từng yếu tố tối đa là 100. Tổng điểm của 6 yếu tố tối đa cũng là 100.

- (1) Danh tiếng về học thuật của trường: chiếm 40%
- (2) Danh tiếng về chất lượng đào tạo từ đánh giá của nhà tuyển dụng: 10%
- (3) Tỷ lệ giảng viên/sinh viên: 20%
- (4) Số trích dẫn của mỗi giảng viên: 20%
- (5) Tỷ lệ giảng viên người nước ngoài: 5%
- (6) Tỷ lệ sinh viên người nước ngoài: 5%.

6. Nguồn dữ liệu

Trong GII 2020, chỉ số 2.3.4 sử dụng kết quả năm 2019.

Danh sách các trường đại học do QS đánh giá và xếp hạng được cập nhật hàng năm tại: <https://www.topuniversities.com/university-rankings/world-university-rankings/2019>

Phương pháp đánh giá xem tại: <https://www.topuniversities.com/qs-world-university-rankings/methodology>



3. CƠ SỞ HẠ TẦNG

3.1. Công nghệ thông tin

3.2. Cơ sở hạ tầng chung

3.3. Bền vững sinh thái

3.1.1
Truy cập
ICT

3.1.2
Sử dụng
ICT

3.1.3
Dịch vụ
trực
tuyến
của
chính
phủ

3.1.4
Mức độ
tham
gia trực
tuyến

3.2.1
Sản lượng
điện,
kWh/ đầu
người

3.2.2
Hiệu quả
Logistics

3.2.3
Tổng tư
bản hình
thành,
% GDP

3.3.1
GDP/ đơn
vị năng
lượng sử
dụng

3.3.2
Kết quả
về môi
trường

3.3.3
Số chứng
chỉ ISO
14001/ tỉ
\$PPP GDP





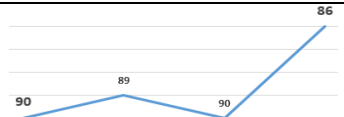
Chỉ số 3.1.1 “Truy cập ICT”

Thuộc Trụ cột 3. Cơ sở hạ tầng (Infrastructure)

Nhóm chỉ số 3.1. Công nghệ thông tin và Truyền thông
(Information and communication technologies (ICTs))

1. Tên chỉ số	Truy cập ICT
Tên gốc tiếng Anh	ICT Access (Tiếp cận ICT)
2. Cơ quan chủ trì	Bộ Thông tin và Truyền thông
Cơ quan phối hợp	không phân công
3. Ý nghĩa	Việc tiếp cận công nghệ thông tin và truyền thông có ý nghĩa quan trọng trong việc tiếp cận và chia sẻ tri thức, thông tin về khoa học, công nghệ và ĐMST – là yếu tố quan trọng của hệ thống ĐMST quốc gia. Bên cạnh đó, bản thân ngành công nghệ thông tin và truyền thông cũng có các ĐMST để phát triển ngành của mình cũng như để phục vụ cho ĐMST của các ngành, lĩnh vực khác. Chỉ số tiếp cận ICT vì vậy được sử dụng như chỉ số đầu vào của ĐMST trong GII. Đây là chỉ số tổng hợp (index). Giá trị chỉ số càng cao thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
4.6	46	90	4.8	47.5	89	4.9	48.8	90	5.4	53.6	86	

5. Nội hàm và phương pháp

Chỉ số Phát triển Công nghệ Thông tin và truyền thông (ICT Development Index hay viết tắt là IDI) là tập hợp các chỉ số liên quan đến việc tiếp cận, sử dụng và kỹ năng ICT, lập thành một phương pháp so sánh duy nhất về sự phát triển hướng tới xã hội thông tin. IDI được Tổ chức Quốc tế về CNTT-TT của Liên hợp quốc (International Telecommunication Union, viết tắt là ITU) xây dựng từ năm 2008 để đáp ứng yêu cầu của các quốc gia thành viên ITU về việc có một chỉ số ICT toàn diện. Chỉ số IDI được đưa ra trong Báo cáo Thông tin Xã hội 2009 (ITU, 2009) và được công bố hàng năm kể từ đó. Chỉ số IDI đo lường 176 nền kinh tế, đánh giá kinh nghiệm của các quốc gia có kết quả cao nhất và năng động nhất, và kết nối những kết quả đánh giá này với hiện trạng phát triển và khoảng cách số.

IDI gồm 3 nhóm chỉ số, bao gồm:

1. Tiếp cận ICT, gồm 05 chỉ số thành phần: (i) Số đăng ký thuê bao cố định trên 100 dân; (ii) Số đăng ký thuê bao điện thoại di động trên 100 dân; (iii) Băng thông Internet quốc tế (tính theo bit/s) trên mỗi người sử dụng Internet; (iv) Tỷ lệ phần trăm hộ gia đình có máy tính; và (v) Tỷ lệ phần trăm hộ gia đình tiếp cận Internet. Chỉ số Tiếp cận ICT được tính trung bình của 5 chỉ số thành phần này, mỗi chỉ số thành phần chiếm 20%. **Đây chính là nhóm chỉ số được GII sử dụng cho chỉ số 3.1.1. Tiếp cận ICT.**

2. Sử dụng ICT, gồm 03 chỉ số thành phần: (i) Tỷ lệ phần trăm người sử dụng Internet; (ii) Số đăng ký thuê bao Internet băng thông rộng có dây (không dây) trên 100 dân; (iii) Số đăng ký thuê bao băng thông rộng di động đang hoạt động trên 100 dân.



3. Kỹ năng về ICT, gồm 03 chỉ số thành phần: (i) số năm đi học trung bình; (ii) tỉ lệ nhập học trung học; (iii) tỉ lệ nhập học đại học.

6. Nguồn dữ liệu

Các Bảng khảo sát thu thập dữ liệu ITU được thực hiện vào đầu năm 2018 thông qua Bảng khảo sát ngắn các Chỉ số Viễn thông về Công nghệ thông tin và Truyền thông Thế giới (WTI) và Bảng khảo sát ngắn về Truy cập và Sử dụng ICT của các hộ gia đình và cá nhân. Dữ liệu về giá truy cập ICT đã thu thập trong quý cuối cùng của năm 2017 bằng Công cụ Tìm kiếm Giá của ICT.

Ở hầu hết các quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước về ICT có trách nhiệm thu thập, hiệu chỉnh và công bố số liệu thống kê cho ngành ICT. Tại một số quốc gia, có thể bộ ngành khác hoặc cơ quan thống kê quốc gia có trách nhiệm thu thập các chỉ số ICT. Đối với Việt Nam, dữ liệu được thu thập từ Bộ Thông tin và Truyền thông.

Trong GII 2020, chỉ số 3.1.1 sử dụng kết quả IDI năm 2018.

Cách thức thu thập dữ liệu và các bảng khảo sát được sử dụng có thể tham khảo tại địa chỉ:

<http://www.itu.int/en/ITU-D/Statistics/Pages/datacollection/default.aspx#questionnaires>

Dữ liệu và báo cáo chi tiết của chỉ số 3.1.1 phải trả phí để truy cập và có thể tra cứu trực tuyến tại địa chỉ:

<http://www.itu.int/en/ITU-D/Statistics/Pages/default.aspx>

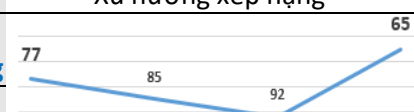
Chỉ số 3.1.2 “Sử dụng ICT”

Thuộc Trụ cột 3. Cơ sở hạ tầng (Infrastructure)

Nhóm chỉ số 3.1. Công nghệ thông tin và Truyền thông (Information and communication technologies (ICTs))

1. Tên chỉ số	Sử dụng ICT
Tên gốc tiếng Anh	ICT Use
2. Cơ quan chủ trì	Bộ Thông tin và Truyền thông
Cơ quan phối hợp	không phân công
3. Ý nghĩa	<p>Việc tiếp cận công nghệ thông tin và truyền thông có ý nghĩa quan trọng trong việc tiếp cận và chia sẻ tri thức, thông tin về khoa học, công nghệ và ĐMST – là yếu tố quan trọng của hệ thống ĐMST quốc gia. Bên cạnh đó, bản thân ngành công nghệ thông tin và truyền thông cũng có các ĐMST để phát triển ngành của mình cũng như để phục vụ cho ĐMST của các ngành, lĩnh vực khác. Chỉ số tiếp cận ICT vì vậy được sử dụng như chỉ số đầu vào của ĐMST trong GII.</p> <p>Đây là chỉ số tổng hợp (index). Giá trị chỉ số càng cao thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.</p>

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
3.51	35.1	77	3.7	36.5	85	3.9	38.7	92	5.5	55	65	

5. Nội hàm và phương pháp

Chỉ số Phát triển Công nghệ Thông tin và truyền thông (ICT Development Index hay viết tắt là IDI) là tập hợp các chỉ số liên quan đến việc tiếp cận, sử dụng và kỹ năng ICT lập thành một phương pháp so sánh duy nhất về sự phát triển hướng tới xã hội thông tin. IDI được T Tổ chức Quốc tế về CNTT-TT của Liên hợp quốc (International Telecommunication Union, viết tắt là ITU) xây dựng từ năm 2008 để đáp ứng yêu cầu của các quốc gia thành viên ITU về việc có một chỉ số ICT toàn diện. Chỉ số IDI được đưa ra trong Báo cáo Thông tin Xã hội 2009 (ITU, 2009) và được công bố hàng năm kể từ đó. Chỉ số IDI đo lường 176 nền kinh tế (có sẵn dữ liệu), đánh giá kinh nghiệm của các quốc gia có kết quả cao nhất và năng động nhất, và kết nối những kết quả đánh giá này với hiện trạng phát triển và khoảng cách số.

IDI gồm 3 nhóm chỉ số, bao gồm:

1. Tiếp cận ICT, gồm 05 chỉ số thành phần: (i) Số đăng ký thuê bao cố định trên 100 dân; (ii) Số đăng ký thuê bao điện thoại di động trên 100 dân; (iii) Băng thông Internet quốc tế (tính theo bit/s) trên mỗi người sử dụng Internet; (iv) Tỷ lệ phần trăm hộ gia đình có máy tính; và (v) Tỷ lệ phần trăm hộ gia đình tiếp cận Internet.
2. Sử dụng ICT, gồm 03 chỉ số thành phần: (i) Tỷ lệ phần trăm người sử dụng Internet; (ii) Số đăng ký thuê bao Internet băng thông rộng có dây (không dây) trên 100 dân; (iii) Số đăng ký thuê bao băng thông rộng di động đang hoạt động trên 100 dân. Chỉ số Sử dụng ICT được tính bằng trung bình của 03 chỉ số thành phần này, mỗi chỉ số thành phần chiếm 33%. **Đây chính là nhóm chỉ số được GII sử dụng cho chỉ số 3.1.2. Sử dụng ICT.**

3. Kỹ năng về ICT, gồm 03 chỉ số thành phần: (i) số năm đi học trung bình; (ii) tỉ lệ nhập học trung học; (iii) tỉ lệ nhập học đại học.

6. Nguồn dữ liệu

Các Bảng khảo sát thu thập dữ liệu ITU được thực hiện vào đầu năm 2018 thông qua Bảng khảo sát ngắn các Chỉ số Viễn thông về Công nghệ thông tin và Truyền thông Thế giới (WTI) và Bảng khảo sát ngắn về Truy cập và Sử dụng ICT của các hộ gia đình và cá nhân. Dữ liệu về giá truy cập ICT đã thu thập trong quý cuối cùng của năm 2017 bằng Công cụ Tìm kiếm Giá của ICT.

Ở hầu hết các quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước về ICT có trách nhiệm thu thập, hiệu chỉnh và công bố số liệu thống kê cho ngành ICT. Tại một số quốc gia, có thể bộ ngành khác hoặc cơ quan thống kê quốc gia có trách nhiệm thu thập các chỉ số ICT. Đối với Việt Nam, dữ liệu được thu thập từ Bộ Thông tin và Truyền thông.

Trong GII 2020, chỉ số 3.1.2 sử dụng kết quả IDI năm 2018.

Cách thức thu thập dữ liệu và các bảng khảo sát được sử dụng có thể tham khảo tại địa chỉ:

<http://www.itu.int/en/ITU-D/Statistics/Pages/datacollection/default.aspx#questionnaires>

Dữ liệu và báo cáo chi tiết của chỉ số 3.1.2 phải trả phí để truy cập và có thể tra cứu trực tuyến tại địa chỉ:

<http://www.itu.int/en/ITU-D/Statistics/Pages/default.aspx>

Chỉ số 3.1.3 “Dịch vụ trực tuyến của chính phủ”

Thuộc Trụ cột 3. Cơ sở hạ tầng (Infrastructure)

**Nhóm chỉ số 3.1. Công nghệ thông tin và Truyền thông
(Information and communication technologies (ICTs))**

1. Tên chỉ số

Dịch vụ trực tuyến của chính phủ

Tên gốc tiếng Anh

Government’s online service index

2. Cơ quan chủ trì

Bộ Thông tin và Truyền thông

Cơ quan phối hợp

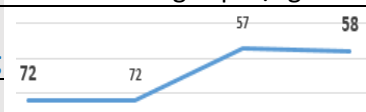
Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương

3. Ý nghĩa

Việc sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông của Chính phủ có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận và sử dụng các dịch vụ công một cách nhanh chóng, đơn giản và hiệu quả. Đây cũng là một đầu vào góp phần hỗ trợ, tạo thuận lợi cho hoạt động của các bên liên quan tới hoạt động ĐMST. Chỉ số Dịch vụ trực tuyến của chính phủ vì vậy được sử dụng như chỉ số đầu vào của ĐMST trong GII.

Chỉ số dịch vụ trực tuyến của chính phủ đánh giá hiệu quả của chính phủ điện tử trong việc cung cấp các dịch vụ cơ bản về kinh tế và xã hội cho người dân trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, lao động và việc làm, phúc lợi xã hội và môi trường. Đây là chỉ số tổng hợp (index). Giá trị chỉ số càng cao thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
0.57	57.25	72	0.6	57.25	72	0.7	73.6	57	0.7	73.6	58	

5. Nội hàm và phương pháp

Bắt đầu từ năm 2001, Ban kinh tế và xã hội của Liên hợp quốc đã thực hiện khảo sát và xây dựng Báo cáo Chính phủ điện tử. Báo cáo sử dụng kết quả khảo sát để xây dựng Chỉ số Phát triển chính phủ điện tử (E-Government Development Index, viết tắt là EGDI). Báo cáo được công bố 2 năm/lần đến năm 2005, sau đó thực hiện tiếp vào năm 2008 và từ đó tiếp tục thực hiện 2 năm/lần đến nay. Báo cáo gần đây nhất được công bố là năm 2018, là bản lần thứ 10. Báo cáo đưa ra phân tích về tiến bộ trong việc áp dụng công nghệ thông tin (CNTT) của chính phủ và có chủ đề riêng theo từng năm.

Chỉ số EGDI bao gồm ba thành phần chính: (1) Cơ sở hạ tầng viễn thông (Telecommunication Infrastructure Index, viết tắt là TII); (2) **Dịch vụ trực tuyến của chính phủ (Online Services Index, viết tắt là OSI) – chính là chỉ số 3.1.3 này;** và (3) Nguồn nhân lực (Human Capital Index, viết tắt là HCI).

Cơ sở hạ tầng viễn thông (TII) được đánh giá thông qua: (i) ước tính người sử dụng Internet trên 100 người; (ii) số đường dây điện thoại chính trên 100 dân; (iii) số thuê bao di động trên 100 dân; (iv) số thuê bao băng rộng không dây trên 100 dân; và (v) số lượng thuê bao băng thông rộng trên 100 dân.

Nguồn nhân lực (HCI) được đánh giá thông qua: (i) tỷ lệ biết chữ ở người lớn; (ii) tỷ lệ nhập học chung (trung học và đại học); (iii) số năm đi học kì vọng; và (iv) trung bình năm học.

Chỉ số Dịch vụ trực tuyến của chính phủ đánh giá hiệu quả của chính phủ điện tử trong việc cung cấp các dịch vụ cơ bản về kinh tế và xã hội cho người dân trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, lao động và việc làm, phúc lợi xã hội và môi trường (môi trường được thêm vào từ năm 2012).

Chỉ số Dịch vụ trực tuyến của chính phủ nhằm đánh giá phạm vi và chất lượng dịch vụ trực tuyến của chính phủ. Các trang thông tin điện tử quốc gia của các nước được đánh giá về nội dung và các tính năng, cũng như kiểm tra mức độ tiếp cận nội dung tối thiểu. Các trang thông tin được đánh giá là các cổng thông tin của chính phủ, dịch vụ điện tử của cổng thông tin, cổng thông tin của các bộ, cơ quan nhà nước có liên quan tới giáo dục, lao động, dịch vụ xã hội, y tế, tài chính và môi trường.

Để đánh giá, Bảng khảo sát được xây dựng với bốn phần tương ứng với bốn giai đoạn phát triển chính phủ điện tử:

Giai đoạn 1: Các dịch vụ thông tin đang phát triển – ứng với trường hợp các trang thông tin của chính phủ mới chỉ cung cấp thông tin cơ bản và còn hạn chế về chính sách công, quy định pháp luật, pháp quy, tài liệu và các loại dịch vụ của chính phủ. Các công dân phải dễ dàng có được thông tin mới từ chính phủ và các bộ ngành và có thể liên kết các thông tin lưu trữ.

Giai đoạn 2: Các dịch vụ thông tin nâng cao – ứng với trường hợp các trang thông tin của chính phủ cung cấp các dịch vụ điện tử giao tiếp trực tuyến được hai chiều đơn giản hoặc một chiều với công dân, doanh nghiệp. Ví dụ như có thể tải các biểu mẫu và các ứng dụng của các dịch vụ để thực hiện.

Giai đoạn 3: Các dịch vụ giao dịch - ứng với trường hợp các trang thông tin của chính phủ có thể giao tiếp trực tuyến hai chiều với công dân, doanh nghiệp. Ví dụ như nộp thuế và xin cấp giấy chứng minh nhân dân, giấy khai sinh, hộ chiếu và gia hạn các giấy phép.

Giai đoạn 4: Các dịch vụ được kết nối – đây là cấp độ tinh vi nhất, chính phủ khuyến khích sự tham gia của người dân vào quá trình ra quyết định, sẵn sàng và có thể đưa người dân, cộng đồng tham gia đối thoại mở và hai chiều. Ở giai đoạn này, chính phủ đã chuyển từ cơ chế tập trung vào chính phủ thành tập trung vào người dân.

Việc tính điểm của các hoạt động của các quốc gia riêng lẻ trong bốn giai đoạn là độc lập với các chuyên mục khác. Ví dụ: một quốc gia có thể có điểm số cao trong giai đoạn 2 nhưng điểm yếu ở giai đoạn 3.

Sau khi việc thu thập dữ liệu, đánh giá của các chuyên gia được hoàn thành, nhóm thống kê sẽ đưa ra bản dự thảo của bảng xếp hạng OSI. Bảng xếp hạng sẽ được so sánh với điểm số OSI trước đó, và bất kỳ sự khác biệt nào được xem xét kỹ lưỡng.

Tổng số điểm đạt được của mỗi quốc gia được chuẩn hóa theo khoảng từ 0 đến 1. Giá trị chỉ số *Dịch vụ trực tuyến của chính phủ* của một quốc gia cụ thể bằng tổng số điểm thực tế của quốc gia đó chia cho tổng số điểm của tất cả các quốc gia. Ví dụ: nếu quốc gia "x" có điểm số là 114 và điểm thấp nhất của bất kỳ quốc gia nào là 0 và cao nhất là 153, thì giá trị dịch vụ trực tuyến

cho quốc gia "x" sẽ là:
$$\frac{(114-0)}{(153-0)} = 0.7451$$



6. Nguồn dữ liệu

Có 111 nhà nghiên cứu, bao gồm các chuyên gia của LHQ và các tình nguyện viên từ các trường đại học của hơn 60 quốc gia tham gia cung cấp dữ liệu và thông tin đánh giá để xây dựng bộ Chỉ số Dịch vụ Trực tuyến (OSI).

Để đảm bảo tính nhất quán của các đánh giá, những người tham gia đánh giá đều được tập huấn kỹ lưỡng. Người tham gia đánh giá phải đứng trên vị trí là một công dân bình thường để đánh giá thông tin và dịch vụ cung cấp trên các trang thông tin của cơ quan nhà nước.

GII 2020 sử dụng kết quả khảo sát 2018 cho chỉ số này. Để phục vụ xây dựng chỉ số năm 2018, việc thu thập dữ liệu và khảo sát được tiến hành từ tháng 5 năm 2017 cho đến cuối tháng 7 năm 2017. Mỗi nước có ít nhất hai nhà nghiên cứu tham gia đánh giá, sử dụng bảng khảo sát ngôn ngữ quốc gia (đối với Việt Nam là tiếng Việt). Đánh giá của hai nhà nghiên cứu quốc gia sẽ được so sánh, rà soát với đánh giá của chuyên gia và tình nguyện viên khác. Sau đó, Điều phối viên Nhóm Dữ liệu sẽ phân tích tất cả các câu trả lời, và nếu cần thiết, sẽ thực hiện kiểm tra bằng nhiều phương pháp và nguồn khác nhau.

Cách thức thu thập dữ liệu có thể tham khảo Báo cáo về Chính phủ điện tử năm 2018 tại địa chỉ:

<https://publicadministration.un.org/egovkb/en-us/Reports/UN-E-Government-Survey-2018>

Dữ liệu và báo cáo chi tiết của chỉ số 3.1.3 có thể tra cứu trực tuyến tại địa chỉ:

<https://publicadministration.un.org/egovkb/en-us/Data-Center>

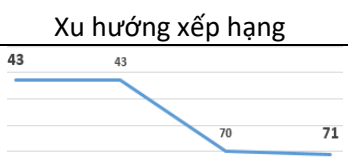
Chỉ số 3.1.4 “Mức độ tham gia trực tuyến”

Thuộc Trụ cột 3. Cơ sở hạ tầng (Infrastructure)

Thuộc Nhóm chỉ số 3.1. Công nghệ thông tin và Truyền thông
(Information and communication technologies (ICTs))

- 1. Tên chỉ số** **Mức độ tham gia trực tuyến**
- Tên gốc tiếng Anh Online e-participation (E-Participation Index)
- 2. Cơ quan chủ trì** **Bộ Thông tin và Truyền thông**
- Cơ quan phối hợp Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương
- 3. Ý nghĩa** Việc sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông có ý nghĩa quan trọng đối với hoạt động ĐMST. Chỉ số Mức độ tham gia trực tuyến được sử dụng như chỉ số đầu vào của ĐMST trong GII.
- Đây là chỉ số tổng hợp (index). Giá trị chỉ số càng cao thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
0.69	69.49	43	0.7	69.49	43	0.7	69.1	70	0.7	69.1	71	

5. Nội hàm và phương pháp

Bắt đầu từ năm 2001, Ban kinh tế và xã hội của Liên hợp quốc đã thực hiện khảo sát và xây dựng Báo cáo Chính phủ điện tử. Báo cáo sử dụng kết quả khảo sát để xây dựng Chỉ số Phát triển chính phủ điện tử (E-Government Development Index, viết tắt là EGDI). Báo cáo được công bố 2 năm/lần đến năm 2005, sau đó thực hiện tiếp vào năm 2008 và từ đó tiếp tục thực hiện 2 năm/lần đến nay. Báo cáo gần đây nhất được công bố là năm 2018, là bản lần thứ 10. Báo cáo đưa ra phân tích về tiến bộ trong việc áp dụng công nghệ thông tin (CNTT) của chính phủ và có chủ đề riêng theo từng năm.

Chỉ số EGDI bao gồm ba thành phần chính: (1) Cơ sở hạ tầng viễn thông (Telecommunication Infrastructure Index, viết tắt là TII); (2) Dịch vụ trực tuyến của chính phủ (Online Services Index, viết tắt là OSI); và (3) Nguồn nhân lực (Human Capital Index, viết tắt là HCI).

Chỉ số tham gia điện tử (E-Participation Index, viết tắt là EPI) là chỉ số bổ sung của Khảo sát Chính phủ điện tử LHQ thực hiện nêu trên. Chỉ số này tập trung vào ba mảng vấn đề: (i) sử dụng các dịch vụ trực tuyến để tạo điều kiện thuận lợi cho việc cung cấp thông tin từ cơ quan nhà nước đến với người dân; (ii) trao đổi với các bên liên quan; (iii) và tham gia vào quá trình ra quyết định. Cụ thể như sau:

- Thông tin trực tuyến: cung cấp thông tin công khai cho người dân, người dân có thể truy cập thông tin theo yêu cầu hoặc không cần yêu cầu vẫn tiếp cận được.
- Tư vấn trực tuyến: người dân tham gia đóng góp và thảo luận về các chính sách và dịch vụ công



- Ra quyết định trực tuyến: Trao quyền cho công dân thông qua việc cùng tham gia thiết kế các lựa chọn chính sách và cùng xây dựng các cấu phần dịch vụ và phương thức cung cấp dịch vụ.

Các câu hỏi khảo sát về *tham gia trực tuyến* được xem xét cẩn thận và mở rộng hàng năm để có thể phản ánh được tốt nhất xu hướng và phương thức các chính phủ huy động người dân tham gia vào hoạch định chính sách, thực hiện và đánh giá chính sách công. Các câu hỏi mới hàng năm đều được bổ sung để đáp ứng yêu cầu công bố và chia sẻ thông tin của các chính phủ. Một số câu hỏi trong Khảo sát gồm: sự sẵn có của thông tin về quyền của công dân trong việc tiếp cận thông tin của chính phủ; phản hồi từ người dân liên quan đến việc cải thiện các dịch vụ công trực tuyến; và các công cụ thu thập ý kiến công chúng liên quan đến thảo luận chính sách thông qua các phương tiện truyền thông xã hội, các cuộc thăm dò trực tuyến và các diễn đàn thảo luận trực tuyến.

Tổng số điểm đạt được của mỗi quốc gia được chuẩn hóa theo khoảng từ 0 đến 1. Giá trị chỉ số *Mức tham gia trực tuyến* của một quốc gia cụ thể bằng tổng số điểm thực tế của quốc gia đó chia cho tổng số điểm của tất cả các quốc gia. Ví dụ: nếu quốc gia "x" có điểm số là 29 và điểm thấp nhất của bất kỳ quốc gia nào là 0 và cao nhất là 38, thì giá trị dịch vụ trực tuyến cho quốc

$$\text{gia "x" sẽ là: } \frac{(29-0)}{(38-0)} = 0.7632$$

6. Nguồn dữ liệu

Việc thu thập dữ liệu và khảo sát đối với chỉ số EPI được thực hiện như với các chỉ số khác của khảo sát EPGI như trình bày tại chỉ số 3.1.3.

GII 2020 sử dụng kết quả khảo sát 2018 cho chỉ số này.

Cách thức thu thập dữ liệu có thể tham khảo Báo cáo về Chính phủ điện tử năm 2016 tại địa chỉ:

<https://publicadministration.un.org/egovkb/en-us/Reports/UN-E-Government-Survey-2018>

Dữ liệu và báo cáo chi tiết của chỉ số 3.1.4 có thể tra cứu trực tuyến tại địa chỉ:

<https://publicadministration.un.org/egovkb/en-us/Data-Center>


Chỉ số 3.2.1 “Sản lượng điện, kwh/đầu người”

Thuộc Trụ cột 3. Cơ sở hạ tầng (Infrastructure)

Thuộc Nhóm chỉ số 3.2. Cơ sở hạ tầng chung (General Infrastructures)

- 1. Tên chỉ số** Sản lượng điện, GWh/mỗi 1 triệu dân
 Tên gốc tiếng Anh Electricity output (GWh per million population)
- 2. Cơ quan chủ trì** Bộ Công thương (Tập đoàn điện lực Việt Nam)
 Cơ quan phối hợp UBND cấp tỉnh
- 3. Ý nghĩa** Điện là nguồn năng lượng quan trọng, đặc biệt là đối với khu vực doanh nghiệp. Chỉ số *Sản lượng điện* là chỉ số đầu vào của GII. Giá trị càng cao thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
1553.1	5.53	84	1671.4	5.84	84	1778.1	6.2	81	2079.3	7.4	76	

5. Nội hàm và phương pháp

Chỉ số này do Cơ quan Năng lượng quốc tế (IEA) xây dựng và cung cấp hai năm/lần trong Báo cáo về Cán cân Năng lượng Thế giới (World Energy Balances).

Chỉ số 3.2.1 chỉ tính đối với điện sản xuất, được đo tại các thiết bị đầu cuối của tất cả các bộ phát điện xoay chiều trong một trạm. Bên cạnh điện sản xuất từ thủy điện, than đá, dầu khí, khí gas, và điện hạt nhân, chỉ số này còn bao gồm năng lượng địa nhiệt, năng lượng mặt trời, gió, thủy triều và năng lượng sóng, cũng như năng lượng từ vật liệu tái sinh và chất thải. Điện sản xuất bao gồm sản lượng của các nhà máy điện được thiết kế chỉ để sản xuất điện cũng như các nhà máy kết hợp nhiệt điện và thủy điện. Sản lượng điện theo KWh được tính trên số dân của cùng một thời điểm. Ví dụ sản lượng điện năm 2019 phải chia trên số dân của năm 2019.

6. Nguồn dữ liệu

Báo cáo về Cán cân năng lượng thế giới cung cấp số liệu của hơn 160 quốc gia và khu vực, bao gồm dữ liệu về năng lượng và các dữ liệu để chuyển đổi như GDP và dân số. Dữ liệu có sẵn từ năm 1971 đến nay (đối với các nước OECD là từ năm 1960). Báo cáo năm 2019 được công bố vào tháng 10/9/2019, cung cấp số liệu của 160 quốc gia và khu vực cho giai đoạn 1960-2018.

Trong GII 2020, chỉ số 3.2.1 sử dụng dữ liệu năm 2017 được công bố tại Báo cáo Cán cân năng lượng Thế giới năm 2019.

Dữ liệu và báo cáo chi tiết của chỉ số 3.2.1 có thể tiếp cận tại địa chỉ (cần mua quyền sử dụng để tiếp cận Báo cáo và dữ liệu đầy đủ):

<http://data.iea.org/payment/products/117-world-energy-balances.aspx>

Báo cáo năm 2019 đã được công bố tại:

<https://webstore.iea.org/download/direct/4035>

Chỉ số 3.2.2 “Hiệu quả logistics”

Thuộc Trụ cột 3. Cơ sở hạ tầng (Infrastructure)

Nhóm chỉ số 3.2. Cơ sở hạ tầng chung (General Infrastructures)

I. Tên chỉ số **Hiệu quả logistics**

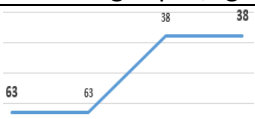
Tên gốc tiếng Anh Logistics Performance Index

2. Cơ quan chủ trì **Bộ Tài chính**

Cơ quan phối hợp UBND cấp tỉnh

3. Ý nghĩa Dịch vụ logistics đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển hiệu quả của doanh nghiệp, trong đó có hoạt động ĐMST. Chỉ số 3.2.2. là chỉ số đầu vào của GII. Đây là chỉ số tổng hợp (index). Giá trị chỉ số càng lớn thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
2.98	42.25	63	3	42.25	63	3.3	56.6	38	3.3	56.5	38	

5. Nội hàm và phương pháp

Chỉ số Hiệu quả Logistics do Ngân hàng Thế giới xây dựng hai năm/lần, bắt đầu từ năm 2007, bao gồm sáu hợp phần:

- (1) hiệu quả của quy trình thông quan (tốc độ, tính đơn giản và khả năng dự đoán đối với các thủ tục) của các cơ quan kiểm soát biên giới, bao gồm cơ quan hải quan;
- (2) chất lượng của cơ sở hạ tầng liên quan đến thương mại và vận tải (cảng, đường sắt, đường bộ, công nghệ thông tin);
- (3) mức độ dễ dàng trong việc sắp xếp các chuyến hàng có giá cả cạnh tranh;
- (4) năng lực và chất lượng của các dịch vụ logistics (các doanh nghiệp vận tải, đại lý hải quan);
- (5) khả năng kiểm tra và theo dõi lô hàng; và
- (6) tần suất hàng được chuyển đến người nhận trong khoảng thời gian giao hàng dự kiến hoặc theo lịch trình.

Đây là một đánh giá đa chiều về hoạt động logistics. Chỉ số Hiệu quả Logistics (LPI) so sánh các hồ sơ logistics thương mại của 160 quốc gia và cho điểm theo thang điểm từ 1 (kém nhất) đến 5 (tốt nhất). Việc cho điểm dựa trên 6.000 đánh giá cho từng quốc gia được thực hiện bởi gần 1.000 nhà giao nhận vận tải quốc tế; những người này cho điểm 08 thị trường. Tám thị trường được lựa chọn ngẫu nhiên dựa trên các thị trường xuất khẩu và nhập khẩu quan trọng nhất của quốc gia người đánh giá.

Điểm số được tính trung bình trên tất cả người trả lời.

6. Nguồn dữ liệu

Ngân hàng thế giới thực hiện khảo sát trực tuyến. Trong Khảo sát 2018, khảo sát được thực hiện theo hai giai đoạn: giai đoạn thứ nhất vào tháng 10-12/2017 và giai đoạn hai vào tháng 3-4/2018. Giai đoạn hai được thực hiện đối với những trường hợp chưa thu được thông tin đầy đủ trong giai đoạn một.

GII 2020 sử dụng kết quả khảo sát 2018 cho chỉ số này.

Bảng hỏi khảo sát gồm các câu hỏi nhằm thu thập thông tin theo 6 nội dung như đã nêu ở trên.

(1) hiệu quả của quy trình thông quan: đánh giá theo thang điểm từ 1 (rất kém) đến 5 (rất cao) cho câu hỏi số 10 trong bảng khảo sát.

(2) chất lượng của cơ sở hạ tầng liên quan đến thương mại và vận tải: đánh giá theo thang điểm từ 1 (rất kém) đến 5 (rất tốt) cho câu hỏi số 11 trong bảng khảo sát.

(3) mức độ dễ dàng trong việc sắp xếp các chuyến hàng có giá cả cạnh tranh: đánh giá theo thang điểm từ 1 (rất khó khăn) đến 5 (rất dễ dàng) cho câu hỏi số 12 trong bảng khảo sát.

(4) năng lực và chất lượng của các dịch vụ logistics: đánh giá theo thang điểm từ 1 (rất kém) đến 5 (rất cao) cho câu hỏi số 13 trong bảng khảo sát.

(5) khả năng kiểm tra và theo dõi lô hàng: đánh giá theo thang điểm từ 1 (rất kém) đến 5 (rất tốt) cho câu hỏi số 14 trong bảng khảo sát.

(6) tần suất hàng được chuyển đến người nhận trong khoảng thời gian giao hàng dự kiến hoặc theo lịch trình: đánh giá theo thang điểm từ 1 (gần như không đúng kế hoạch/lịch trình) đến 5 (gần như luôn luôn đúng kế hoạch/lịch trình) cho câu hỏi số 15 trong bảng khảo sát.

Chi tiết về phương pháp khảo sát được trình bày trong bài nghiên cứu Kết nối để Cạnh tranh 2014: Logistics thương mại trong nền kinh tế toàn cầu (2014) của Arvis và cộng sự.

Dữ liệu và báo cáo chi tiết của chỉ số 3.2.2 có thể tiếp cận tại địa chỉ:

https://lpi.worldbank.org/sites/default/files/International_LPI_from_2007_to_2018.xlsx

Chỉ số 3.2.3 “Tổng tư bản hình thành, %GDP”

Thuộc Trụ cột 3. Cơ sở hạ tầng (Infrastructure)

Nhóm chỉ số 3.2. Cơ sở hạ tầng chung (General Infrastructures)

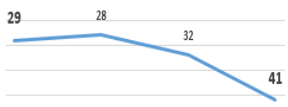
1. Tên chỉ số **Tổng tư bản hình thành, % GDP**

Tên gốc tiếng Anh Gross capital formation (% of GDP)

2. Cơ quan chủ trì **Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương**

3. Ý nghĩa
Vốn luôn đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển doanh nghiệp và ĐMST. Chỉ số 3.2.3 về Tổng tư bản hình thành là chỉ số đầu vào về ĐMST trong GII. Tỷ lệ của vốn trong GDP càng cao thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
28.03	55.63	29	26.7	53.52	28	27.5	47.1	32	26.3	26.7	41	

5. Nội hàm và phương pháp

Chỉ số tích lũy tài sản gộp hoặc đầu tư sản phẩm gộp được tính bằng giá trị của tích lũy tài sản cố định, cộng với thay đổi về tồn kho và mua lại, trừ đi phần chuyển nhượng tài sản có giá trị cho một đơn vị hoặc ngành, dựa trên Hệ thống tài khoản quốc gia năm 1993. Tích lũy tài sản cố định gộp bao gồm các phí tổn làm tăng tài sản cố định của nền kinh tế, cộng với thay đổi ròng của tồn kho.

Tài sản cố định gồm cải tạo đất (hàng rào, mương, cống thoát nước, vv); nhà máy, máy móc, và mua trang thiết bị và xây dựng đường giao thông, đường sắt, và các tài sản tương tự, bao gồm cả các trường học, văn phòng, bệnh viện, nhà ở dân cư tư nhân, và các tòa nhà thương mại và công nghiệp. Hàng tồn kho là hàng hóa trong kho của các doanh nghiệp nhằm đáp ứng sự biến động tạm thời hoặc không mong muốn trong sản xuất hoặc bán hàng và "công việc đang hoàn thiện". Mua ròng tài sản có giá trị cũng được coi là tích lũy tài sản.

Số liệu về tài sản, đầu tư được chia cho GDP. Số liệu của hai yếu tố này phải của cùng một năm.

6. Nguồn dữ liệu

Dữ liệu IMF sử dụng lấy từ nguồn của Tổng cục Thống kê Việt Nam. Số liệu thực tế gần nhất là IMF được cung cấp là năm 2018. Căn cứ vào dữ liệu của các năm trước đó cho đến 2018, IMF thực hiện phép tính để ước lượng con số cho các năm từ 2019 trở đi cho đến năm 2024. Số liệu phục vụ tính toán chỉ số 3.2.3 của GII cho các năm đều được lấy từ ước lượng này này IMF.

Trong GII 2020, chỉ số 3.2.3 sử dụng dữ liệu năm 2019.

Dữ liệu của chỉ số 3.2.3 có thể tiếp cận tại địa chỉ:

<https://www.imf.org/external/pubs/ft/weo/2019/02/weodata/index.aspx>

Chỉ số 3.3.1 “GDP/đơn vị năng lượng sử dụng”

Thuộc Trụ cột 3. Cơ sở hạ tầng (*Infrastructure*)

Nhóm chỉ số 3.3. Bền vững sinh thái (*Ecological sustainability*)

1. Tên chỉ số **GDP/đơn vị năng lượng sử dụng**


Tên gốc tiếng Anh GDP per unit of energy use

2. Cơ quan chủ trì **Bộ Tài nguyên và Môi trường**

Cơ quan phối hợp **Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương**

3. Ý nghĩa Việc sử dụng năng lượng, hiệu quả là một yếu tố quan trọng giúp doanh nghiệp cũng như các bên liên quan hoạt động tốt hơn. Chỉ số này cũng được xem là chỉ số đầu vào ĐMST trong GII. Với một năng lượng sử dụng, nước nào có GDP cao hơn tức là hiệu quả hơn và sẽ được đánh giá cao hơn, thể hiện ở điểm số quy đổi và thứ hạng trong GII cao hơn.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
7.14	25.09	84	6.9	18.81	85	6.7	17.9	92	7.4	19.4	85	

5. Nội hàm và phương pháp

Chỉ số này do Cơ quan Năng lượng quốc tế (IEA) xây dựng và cung cấp hai năm/lần trong Báo cáo về Cán cân Năng lượng Thế giới (World Energy Balances). Chỉ số là Tổng sản phẩm quốc nội theo sức mua tương đương (\$PPP GDP) trên một kilôgam dầu tương đương của tổng năng lượng sử dụng. Tổng năng lượng sử dụng hay tổng cung năng lượng sơ cấp (TPES) được tính toán = sản lượng năng lượng được sản xuất + năng lượng nhập khẩu – năng lượng xuất khẩu – năng lượng được cất giữ ở các kho chứa trên biển thuộc lãnh hải - năng lượng được cất giữ ở các kho chứa hàng không thuộc lãnh thổ quốc tế +/- thay đổi lượng dự trữ.

Năng lượng sử dụng bao gồm than đá, dầu thô, chất lỏng khí tự nhiên, nhiên liệu dầu tinh chế, chất phụ gia, sản phẩm từ dầu mỏ, khí, nguồn năng lượng tái sinh và chất thải dễ cháy, điện lượng và nhiệt lượng. Lượng cung ứng trong nước (còn được gọi là 'tiêu thụ năng lượng biểu kiến') khác với lượng tiêu dùng cuối cùng ở chỗ lượng cung ứng trong nước không tính đến tổn thất năng lượng trong phân phối. Việc cung ứng (hoặc sử dụng) hàng hóa năng lượng được quy đổi thành kilôgam (koe) hoặc tấn dầu tương đương (toe) trong đó sử dụng hệ số tiêu chuẩn với mỗi nguồn năng lượng.

6. Nguồn dữ liệu

Báo cáo về Cán cân năng lượng thế giới cung cấp số liệu của hơn 150 quốc gia và khu vực, bao gồm dữ liệu về năng lượng và các dữ liệu để chuyển đổi như GDP và dân số. Dữ liệu có sẵn từ năm 1971 đến nay (đối với các nước OECD là từ năm 1960). Báo cáo năm 2019 được công bố vào tháng 10/9/2019, cung cấp số liệu của 160 quốc gia và khu vực cho giai đoạn 1960-2018. Trong GII 2020, chỉ số 3.3.1 sử dụng dữ liệu năm 2017 (kết quả năm 2017 trong Báo cáo Cán cân năng lượng thế giới năm 2019). Dữ liệu và báo cáo chi tiết của chỉ số 3.3.1 có thể tiếp cận tại địa chỉ (cần mua quyền sử dụng để tiếp cận Báo cáo và dữ liệu đầy đủ):

<http://data.iea.org/payment/products/117-world-energy-balances.aspx>

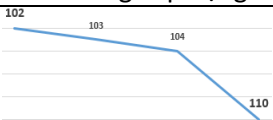
Chỉ số 3.3.2 “Kết quả về môi trường”

Thuộc Trụ cột 3. Cơ sở hạ tầng (Infrastructure)

Nhóm chỉ số 3.3. Bền vững sinh thái (Ecological sustainability)

1. Tên chỉ số	Kết quả về môi trường
Tên gốc tiếng Anh	Environmental Performance Index
2. Cơ quan chủ trì	Bộ Tài nguyên và Môi trường
Cơ quan phối hợp	Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương
3. Ý nghĩa	Chỉ số này gồm 11 yếu tố, thuộc 2 lĩnh vực: bảo vệ sức khỏe con người và bảo vệ các hệ sinh thái. Đây chính là môi trường (vật chất) để các đối tượng trong hệ thống ĐMST quốc gia, bao gồm con người có thể phát triển. Chỉ số về môi trường được sử dụng như chỉ số đầu vào ĐMST. Đây là chỉ số tổng hợp (index). Điểm số tổng hợp kết quả về môi trường càng cao thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
58.5	58.5	102	47	46.96	103	47	47	104	33.4	33.4	110	

5. Nội hàm và phương pháp

Chỉ số Hiệu quả Môi trường (EPI) đánh giá hiệu quả của các quốc gia trong các vấn đề môi trường, ưu tiên hai lĩnh vực: bảo vệ sức khỏe con người và bảo vệ các hệ sinh thái. Năm 2020, chỉ số EPI đã được điều chỉnh, cập nhật so với các năm trước đó. Trong hai mục tiêu chính sách này EPI đánh giá kết quả thực hiện của các quốc gia trong 11 lĩnh vực với 32 chỉ số (xem Khung EPI). Các chỉ số EPI đo lường mức độ quốc gia để đạt được các mục tiêu quốc tế hoặc, nếu không có các mục tiêu quốc tế, thì cũng giúp các quốc gia so sánh được với nhau.

Các chỉ số này đo lường mức độ các quốc gia tiến gần tới các mục tiêu chính sách về môi trường đã được đặt ra. Chỉ số này dao động trong giá trị từ 0 đến 100, với giá trị 100 biểu thị hiệu quả cao nhất.

11 yếu tố bao gồm:

- (1) Chất lượng không khí: gồm 03 chỉ số
- (2) Nước sạch và vệ sinh: gồm 02 chỉ số
- (3) Kim loại nặng: gồm 01 chỉ số
- (4) Quản lý chất thải: 01 chỉ số
- (5) Đa dạng sinh học và môi trường sống: gồm 07 chỉ số
- (6) Dịch vụ sinh thái: 01 chỉ số
- (7) Thủy sản: gồm 03 chỉ số
- (8) Nguồn nước: gồm 01 chỉ số
- (9) Biến đổi khí hậu: 07 chỉ số
- (10) Ô nhiễm không khí: gồm 02 chỉ số
- (11) Nông nghiệp: gồm 01 chỉ số

6. Nguồn dữ liệu

Trong GII 2020, chỉ số 3.3.2 sử dụng dữ liệu năm 2019 (kết quả đánh giá năm 2019 trong Báo cáo năm 2020).

EPI sử dụng dữ liệu sơ cấp và thứ cấp thu thập từ các tổ chức đa phương, các cơ quan chính phủ và tổ chức hàn lâm. Dữ liệu chính bao gồm thông tin thu thập trực tiếp từ việc quan sát con người hoặc công nghệ, bao gồm các ước tính về độ che phủ rừng và chất lượng không khí do vệ tinh thu được. Dữ liệu thứ cấp bao gồm số liệu thống kê cấp quốc gia, tuân theo các yêu cầu về báo cáo và chất lượng do các tổ chức thu thập dữ liệu xây dựng, chẳng hạn như của tổ chức Năng lượng Quốc tế (IEA).

Tất cả các nguồn dữ liệu được công bố công khai và bao gồm:

- Các số liệu thống kê chính thức được các chính phủ báo cáo và báo cáo chính thức cho các tổ chức quốc tế. Những dữ liệu này có thể hoặc không thể xác minh độc lập nhưng chỉ được sử dụng nếu được báo cáo chính thức cho các tổ chức quốc tế. EPI không sử dụng các dữ liệu đặc biệt do các chính phủ cung cấp trực tiếp cho nhóm EPI;
- Dữ liệu không gian hoặc vệ tinh;
- Quan sát từ trạm giám sát; và
- Các quan sát theo mô hình.

Dữ liệu và báo cáo chi tiết của chỉ số 3.3.2 có thể tiếp cận tại địa chỉ

<https://epi.yale.edu/downloads/epi2020rawdata20200604v02.zip>

<https://epi.yale.edu/downloads/epi2020report20200911.pdf>

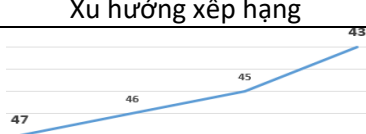
Chỉ số 3.3.3 “Số chứng chỉ ISO 14001/tỉ \$ PPP GDP”

Thuộc Trụ cột 3. Cơ sở hạ tầng (Infrastructure)

Nhóm chỉ số 3.3. Bền vững sinh thái (Ecological sustainability)

1. Tên chỉ số	Số chứng chỉ ISO 14001, trên mỗi 1 tỉ \$ PPP GDP
Tên gốc tiếng Anh	ISO 14001 Environmental certificates per billion PPP\$ GDP
2. Cơ quan chủ trì	Bộ Khoa học và Công nghệ
Cơ quan phối hợp	Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương
3. Ý nghĩa	ISO 14001:2015 đưa ra những tiêu chí để chứng nhận cho hệ thống quản lý môi trường. Tiêu chuẩn này đưa ra khuôn khổ cho một doanh nghiệp hoặc tổ chức có thể thực hiện nhằm xây dựng hệ thống quản lý môi trường hiệu quả. Tiêu chuẩn ISO 14001 có thể được sử dụng bởi bất kỳ tổ chức nào trong bất kể lĩnh vực hay hoạt động nào. Sử dụng tiêu chuẩn ISO 14001:2015 có thể đảm bảo cho người quản lý doanh nghiệp, nhân viên cũng như các bên liên quan ngoài doanh nghiệp rằng các tác động môi trường của doanh nghiệp đều được đo lường và được cải thiện. Đây được coi là chỉ số đầu vào ĐMST trong GII. Yếu tố môi trường luôn được xem xét trong các hoạt động ĐMST cũng như hệ thống ĐMST. Số lượng chứng chỉ ISO 14001/tỉ \$PPP GDP càng nhiều thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
14.6	2.16	47	16.56	2.3	46	16.5	2.2	45	2	16.1	43	

5. Nội hàm và phương pháp

Chứng nhận về sự phù hợp với tiêu chuẩn không phải là một yêu cầu; và các tiêu chuẩn có thể được thực hiện mà không cần chứng nhận, nhưng việc có chứng nhận được hiểu là có thể làm tăng thêm giá trị và sự tin tưởng.

ISO 14000 cung cấp các công cụ thực hành cho các doanh nghiệp và tổ chức thuộc tất cả các ngành nhằm quản lý những trách nhiệm môi trường của mình. Tiêu chuẩn ISO 14001:2015 và các tiêu chuẩn liên quan như ISO 14006:2011 tập trung vào các hệ thống môi trường. Các tiêu chuẩn khác có liên quan trong nhóm này tập trung vào các vấn đề cụ thể như kiểm toán, truyền thông, dẫn nhãn và phân tích chu trình vòng đời cũng như các thách thức về môi trường như biến đổi khí hậu.

Tiêu chuẩn ISO 14001:2015 được các tổ chức sử dụng để đạt được các đầu ra như đã dự định của hệ thống quản lý môi trường một cách có hệ thống, đóng góp cho khía cạnh môi trường của sự bền vững. Tiêu chuẩn ISO 14001:2015 giúp các tổ chức đạt được các kết quả đầu ra của hệ thống quản lý môi trường như mong muốn, qua đó tạo ra các giá trị cho môi trường, cho bản thân tổ chức cũng như các bên liên quan khác. Thống nhất với chính sách môi trường của tổ chức, các kết quả đầu ra mong muốn của một hệ thống quản lý môi trường bao gồm việc nâng cao kết quả môi trường, thực hiện các nghĩa vụ và đạt được các mục tiêu về môi trường. Tiêu chuẩn 14001:2015 có thể áp dụng với bất kỳ tổ chức nào, bất kể quy mô, loại hình, tính chất và áp dụng đối với các khía cạnh về môi trường trong các hoạt

động của tổ chức, trong các sản phẩm và dịch vụ mà tổ chức thấy rằng có thể kiểm soát hoặc ảnh hưởng đến. Tiêu chuẩn 14001:2015 không chỉ ra một tiêu chuẩn cụ thể nào về kết quả môi trường. Tiêu chuẩn 14001:2015 có thể sử dụng toàn bộ hoặc từng phần để cải thiện quản lý môi trường một cách có hệ thống.

Chỉ số 3.3.3 gồm hai yếu tố thành phần: (i) số lượng chứng chỉ ISO 14001 của một quốc gia và (ii) GDP của một quốc gia.

Số lượng chứng chỉ ISO 14001 được chia cho GDP (đơn vị là mỗi tỷ \$ của Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và theo sức mua tương đương (PPP)). Tức là mỗi tỷ PPP\$ GDP thì có bao nhiêu chứng chỉ ISO 14001.

Dữ liệu về số lượng ISO 14001:2015 và dữ liệu về GDP phải trong cùng một năm.

6. Nguồn dữ liệu

Trong GII 2020, chỉ số 3.3.3 sử dụng kết quả năm 2018.

Khảo sát về tiêu chuẩn ISO được thực hiện hàng năm bởi Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế (ISO). Tổ chức ISO là mạng lưới các viện tiêu chuẩn quốc gia của 161 nước, đây là tổ chức quốc tế lớn nhất thế giới xây dựng các tiêu chuẩn quốc tế có tính tự nguyện cho doanh nghiệp, chính phủ và xã hội với danh mục hơn 19,500 tiêu chuẩn ở hầu hết mọi lĩnh vực của hoạt động kinh tế và công nghệ.

Bản thân tổ chức ISO không thực hiện chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn, không cấp giấy chứng nhận, và không kiểm soát chứng chỉ ISO được chứng nhận độc lập bởi các tổ chức khác. Số liệu về chứng chỉ ISO 14001:2015 được công nhận chỉ khi được cung cấp chính thức từ các cơ quan chứng nhận được công nhận bởi các thành viên quốc gia của Diễn đàn Công nhận Quốc tế (IAF). Số liệu về GDP được lấy từ nguồn của IMF.

Dữ liệu về số lượng chứng chỉ ISO 14001:2015 có thể tải tại địa chỉ:

<https://isotc.iso.org/livelink/livelink?func=ll&objId=20722049&objAction=Open&nexturl=%2Flivelink%2Flivelink%3Ffunc%3DII%26objId%3D18808772%26objAction%3Dbrowse%26viewType%3D1>



4. TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CỦA THỊ TRƯỜNG

4.1. Tín dụng

4.1.1
Tạo thuận
lợi trong
tiếp cận
tín dụng

4.1.2
Tín dụng
nội địa
cho khu
vực tư
nhân,
% GDP

4.1.3
Vay tài
chính vi
mô,
% GDP

4.2. Đầu tư

4.2.1
Bảo vệ
nhà đầu
tư thiểu
số

4.2.2
Giá trị vốn
hóa các
công ty
niêm yết

4.2.3
Số thương
vụ đầu tư
mạo hiểm

4.3. Thương mại, cạnh tranh, quy mô thị trường

4.3.1
Mức thuế
quan áp
dụng, bình
quân gia
quyền/ tất
cả các sản
phẩm (%)

4.3.2
Mức độ
cạnh
tranh
trong
nước

4.3.3
Quy mô
thị trường
nội địa







Chỉ số 4.1.1 “Tạo thuận lợi trong tiếp cận tín dụng”

Thuộc Trụ cột 4. Trình độ phát triển của thị trường (Market Sophistication)

Nhóm chỉ số 4.1. Tín dụng (Credit)

1. Tên chỉ số

Tạo thuận lợi trong tiếp cận tín dụng

Tên gốc tiếng Anh

Ease of getting credit

2. Cơ quan chủ trì

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Cơ quan phối hợp

Không phân công

3. Ý nghĩa

Vốn, tín dụng là đầu vào quan trọng của ĐMST. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, mức độ thuận lợi trong tiếp cận tín dụng được đánh giá theo hai khía cạnh - quy định pháp luật liên quan, đặc biệt là trong việc bảo vệ quyền của người vay và người cho vay, và thông tin tín dụng. Mức độ thuận lợi trong tiếp cận được đánh giá cao thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
70	70	29	75	75	26	75	75	29	80	80	23	29 → 26 → 29 → 23

5. Nội hàm và phương pháp

Chỉ số Môi trường Kinh doanh được Ngân hàng Thế giới đánh giá bao gồm mười nhóm chỉ số thành phần: khởi sự kinh doanh, cấp phép xây dựng, tiếp cận điện năng, đăng ký sở hữu tài sản, **tiếp cận tín dụng (chính là chỉ số 4.1.1 này trong GII)**, bảo vệ các nhà đầu tư thiểu số, Nộp thuế và BHXH, giao dịch thương mại qua biên giới, thực thi hợp đồng và giải quyết phá sản doanh nghiệp.

Báo cáo Môi trường Kinh doanh của Ngân hàng Thế giới đo lường các quyền hợp pháp của người vay và người cho vay đối với các giao dịch bảo đảm thông qua một bộ chỉ số và đo lường về thông tin tín dụng thông qua một bộ chỉ số khác. Bộ chỉ số thứ nhất đánh giá (đo lường) liệu luật pháp về phá sản và thế chấp được áp dụng có những tính năng nhất định trong bảo vệ quyền của người vay và cho vay, qua đó tạo thuận lợi cho việc vay vốn hay không – gọi là Chỉ số Quyền pháp lí. Bộ chỉ số thứ hai là Thông tin tín dụng, đo độ bao phủ, phạm vi và khả năng tiếp cận thông tin tín dụng thông qua các nhà cung cấp dịch vụ báo cáo tín dụng như các văn phòng tín dụng hoặc cơ quan đăng ký tín dụng.

Đối với bộ chỉ số Quyền pháp lí, các trường hợp giả định được xây dựng để chuyên gia của các nước sẽ căn cứ vào quy định pháp luật hiện hành của mình, cung cấp thông tin cho trường hợp giả định đó.

Đối với bộ chỉ số đánh giá về Thông tin tín dụng, các chỉ số sau được đánh giá: (i) độ sâu của thông tin tín dụng, (ii) độ bao phủ của các trung tâm thông tin tín dụng nhà nước, (iii) độ bao phủ của các công ty thông tin tín dụng tư nhân.

Về độ sâu của thông tin tín dụng, với mỗi thông tin dưới đây, nếu có sẽ được 1 điểm:



- Dữ liệu về khách hàng doanh nghiệp và cá nhân lưu trữ trong kho dữ liệu của cơ quan thông tin hoặc đăng kí tín dụng;
- Dữ liệu tín dụng tích cực và tiêu cực;
- Dữ liệu tín dụng của người bán lẻ hoặc doanh nghiệp cùng với thông tin của các tổ chức tín dụng;
- Dữ liệu tín dụng của ít nhất hai năm;
- Dữ liệu về số lượng các khoản vay dưới 1% thu nhập đầu người;
- Theo quy định pháp luật, người vay có quyền tiếp cận dữ liệu của mình ở các tổ chức đăng kí tín dụng lớn;
- Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác có thể tiếp cận thông tin tín dụng trực tuyến;
- Điểm tín dụng của văn phòng hay cơ quan đăng ký được đánh giá là một dịch vụ giá trị gia tăng để giúp các ngân hàng và các tổ chức tài chính khác đánh giá mức độ tin cậy của khách hàng vay.

Việc xếp hạng các quốc gia về mức độ dễ dàng trong tiếp cận tín dụng được thực hiện thông qua việc sắp xếp theo thứ tự khoảng cách tới điểm số biên về tiếp cận tín dụng. Các điểm số này là khoảng cách tới điểm số biên của tổng độ mạnh của chỉ số Quyền pháp lý (trong khoảng giá trị từ 0 – 10); và độ sâu của chỉ số Thông tin tín dụng (trong khoảng giá trị 0 – 8).

6. Nguồn dữ liệu

Các quyền pháp lý của người đi vay và người cho vay (để đo lường bộ chỉ số về pháp luật) được thu thập thông qua bảng hỏi khảo sát các luật sư về tài chính và được kiểm tra lại thông qua việc phân tích các quy định pháp luật cũng như các nguồn thông tin công khai khác về pháp luật phá sản và thế chấp. Thông tin trả lời bảng hỏi được xác nhận qua một vài vòng trao đổi với người trả lời cũng như thông qua việc liên hệ với bên thứ ba và các nguồn công khai khác. Dữ liệu khảo sát từ bảng hỏi cũng được khẳng định thông qua các cuộc điện đàm hoặc các chuyến làm việc tại các quốc gia/nền kinh tế.

Dữ liệu của chỉ số *Mức độ thuận lợi trong tiếp cận tín dụng* có thể tra cứu trong các Báo cáo MTKD công bố hàng năm. Báo cáo MTKD năm 2020 (sử dụng thông tin, dữ liệu năm 2019) được công bố ngày 24/10/2019 và có thể tải tại địa chỉ: <https://www.doingbusiness.org/en/reports/global-reports/doing-business-2020>

Dữ liệu kết quả của chỉ số *Mức độ thuận lợi trong tiếp cận tín dụng* của Việt Nam trong Báo cáo năm 2020 được trình bày tại trang 30 báo cáo MTKD hồ sơ về Việt Nam.

Trong GII 2020, chỉ số 4.1.1 sử dụng dữ liệu 2019 (kết quả trong Báo cáo MTKD năm 2020).

Cơ sở dữ liệu dưới định dạng STATA (phần mềm thống kê chuyên nghiệp) chỉ số *Mức độ thuận lợi trong tiếp cận tín dụng* có thể tải về từ địa chỉ nêu trên.



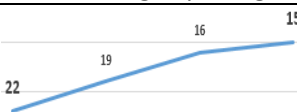
Chỉ số 4.1.2 “Tín dụng nội địa cho khu vực tư nhân, % GDP”

Thuộc Trụ cột 4. Trình độ phát triển của thị trường (Market Sophistication)

Nhóm chỉ số 4.1. Tín dụng (Credit)

1. Tên chỉ số	Tín dụng nội địa cho khu vực tư nhân, % GDP
Tên gốc tiếng Anh	Domestic credit to private sector (% GDP)
2. Cơ quan chủ trì	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
Cơ quan phối hợp	Không phân công
3. Ý nghĩa	Vốn, tín dụng là đầu vào quan trọng của ĐMST. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, tỉ lệ tín dụng nội địa cho khu vực tư nhân trên GDP càng cao thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
44.55	111.93	22	53.31	123.8	19	63.1	130.7	16	59.8	133.3	15	

5. Nội hàm và phương pháp

Tín dụng trong nước cho khu vực tư nhân bao gồm các nguồn tài chính cung cấp cho khu vực tư nhân bởi các tập đoàn tài chính, ví dụ thông qua các khoản vay, mua chứng khoán phi vốn, tín dụng thương mại và các khoản phải thu khác, mà theo đó xác lập yêu cầu hoàn trả. Đối với một số quốc gia, yêu cầu hoàn trả bao gồm tín dụng cho các doanh nghiệp công. Các tập đoàn tài chính bao gồm các cơ quan tiền tệ và ngân hàng tiền gửi, cũng như các tập đoàn tài chính khác có các dữ liệu liên quan (bao gồm cả các tập đoàn không chấp nhận tiền gửi có thể chuyển nhượng nhưng có chịu trách nhiệm pháp lý tương tự với các khoản tiền gửi về thời gian và tiết kiệm). Ví dụ về các tập đoàn tài chính khác bao gồm các công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính, người cho vay tiền, các tập đoàn bảo hiểm, quỹ hưu trí, và các công ty ngoại hối.

Dữ liệu về GDP và dữ liệu về tín dụng nội địa phải của cùng một năm.

6. Nguồn dữ liệu

Trong GII 2020, chỉ số 4.1.2 sử dụng dữ liệu năm 2018

Dữ liệu được ngân hàng nhà nước hoặc ngân hàng trung ương của các quốc gia cung cấp cho Quỹ tiền tệ quốc tế IMF hàng năm và được Ngân hàng Thế giới tập hợp trong cơ sở dữ liệu của mình.

Dữ liệu của chỉ số 4.1.2 có thể tra cứu trong cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới tại địa chỉ: <https://databank.worldbank.org/source/world-development-indicators>



Chỉ số 4.1.3 “Vay tài chính vi mô, % GDP”

Thuộc Trụ cột 4. Trình độ phát triển của thị trường (Market Sophistication)

Nhóm chỉ số 4.1. Tín dụng (Credit)

- 1. Tên chỉ số** Vay tài chính vi mô, % GDP
- Tên gốc tiếng Anh Microfinance institutions: gross loan portfolio (% of GDP)
- 2. Cơ quan chủ trì** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
- Cơ quan phối hợp UBND cấp tỉnh
- 3. Ý nghĩa** Vốn, tín dụng là đầu vào quan trọng của ĐMST. Tỷ lệ vay tài chính trên GDP càng cao, điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
3.52	62.4	12	3.9	64.13	11	3.9	67.8	8	3.9	58.4	11	

5. Nội hàm và phương pháp

Tổng dư nợ cho vay của một tổ chức tài chính vi mô (theo giá đô la Mỹ hiện tại), chia cho GDP (theo giá đô la Mỹ hiện tại) và nhân với 100.

Dữ liệu về GDP và dữ liệu về vay tài chính vi mô phải của cùng một năm.

6. Nguồn dữ liệu

Trong GII 2020, chỉ số 4.1.3 sử dụng dữ liệu năm 2018.

Dữ liệu được ngân hàng nhà nước hoặc ngân hàng trung ương của các quốc gia cung cấp cho Quỹ tiền tệ quốc tế IMF hàng năm.

Dữ liệu của chỉ số 4.1.3 có thể tra cứu trong cơ sở dữ liệu của Microfinance Information Exchange tại địa chỉ:

https://datacatalog.worldbank.org/search?search_api_views_fulltext_op=AND&query=mix%20market&nid=&sort_by=search_api_relevance&sort_order=DESC

và dữ liệu về GDP có thể theo dõi tại địa chỉ:

<https://www.imf.org/external/pubs/ft/weo/2019/02/weodata/index.aspx>



Chỉ số 4.2.1 “Bảo vệ nhà đầu tư thiểu số”

Thuộc Trụ cột 4. Trình độ phát triển của thị trường (Market Sophistication)

Nhóm chỉ số 4.2. Đầu tư (Investment)

1. Tên chỉ số	Bảo vệ nhà đầu tư thiểu số
Tên gốc tiếng Anh	Ease of protecting minority investors
2. Cơ quan chủ trì	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Cơ quan phối hợp	UBND cấp tỉnh
3. Ý nghĩa	Vốn, tín dụng là đầu vào quan trọng của ĐMST, việc góp vốn đầu tư, cho dù là nhà đầu thiểu số cũng phải được bảo vệ bằng pháp luật và thực thi pháp luật. Chỉ số này do Ngân hàng Thế giới đánh giá thông qua khảo sát và báo cáo về Môi trường kinh doanh. Mức độ bảo vệ nhà đầu tư càng cao thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
53.33	53.33	80	55	55	78	55	55	84	54	54	88	

5. Nội hàm và phương pháp

Chỉ số Môi trường Kinh doanh (MTKD) được Ngân hàng Thế giới đánh giá bao gồm mười nhóm chỉ số thành phần: khởi sự kinh doanh, cấp phép xây dựng, tiếp cận điện năng, đăng ký sở hữu tài sản, tiếp cận tín dụng, **bảo vệ các nhà đầu tư thiểu số (chính là chỉ số 4.2.1 trong GII)**, Nộp thuế và BHXH, giao dịch thương mại qua biên giới, thực thi hợp đồng và giải quyết phá sản doanh nghiệp.

Chỉ số đánh giá về xung đột lợi ích giữa việc bảo vệ cổ đông đối với việc sử dụng sai mục đích tài sản của doanh nghiệp cho lợi ích cá nhân của người điều hành doanh nghiệp, trên cơ sở phân biệt ba khía cạnh của quy định giải quyết xung đột lợi ích: (i) minh bạch trong các giao dịch của bên liên quan (chỉ số mức độ công khai), (ii) khả năng khởi kiện của các cổ đông để yêu cầu người điều hành chịu trách nhiệm về việc liên quan tới hợp đồng của công ty với tư cách đối tác (self-dealing) (chỉ số mức độ trách nhiệm của người điều hành), và (iii) việc tiếp cận bằng chứng và phân bổ chi phí pháp lý trong tranh tụng liên quan tới cổ đông.

Chỉ số mức độ quản trị cổ đông đánh giá quyền của cổ đông trong quản trị doanh nghiệp thông qua phân biệt ba khía cạnh của quản trị tốt: (i) quyền và vai trò của cổ đông trong các quyết định quan trọng của doanh nghiệp (chỉ số mức độ quyền cổ đông); (ii) các biện pháp đảm bảo quản trị nhằm bảo vệ cổ đông khỏi sự kiểm soát và ‘cố thủ’ (entrenchment) quá quyền hạn của ban giám đốc (chỉ số mức độ sở hữu và kiểm soát); và (iii) sự minh bạch của doanh nghiệp về tỉ lệ sở hữu cổ phần, bồi thường, kiểm toán, và triển vọng tài chính (chỉ số mức độ minh bạch doanh nghiệp). Chỉ số cũng đo lường liệu các công ty TNHH có đáp ứng một nhóm các quyền và biện pháp bảo vệ liên quan hay không.



Việc xếp hạng theo chỉ số này được thực hiện bằng cách lấy giá trị trung bình đơn giản của khoảng cách tới điểm biên đối với chỉ số mức độ quy định về xung đột lợi ích và chỉ số mức độ quản trị cổ đông.

6. Nguồn dữ liệu

Trong GII 2020, chỉ số 4.2.1 sử dụng dữ liệu năm 2019 trong Báo cáo MTKD 2020.

Dữ liệu được thu thập thông qua một bảng hỏi khảo sát luật sư doanh nghiệp và luật sư chứng khoán, đồng thời dựa trên các quy định về chứng khoán, luật doanh nghiệp, luật tố tụng dân sự, và các quy tắc của tòa án về bằng chứng.

Dữ liệu của chỉ số 4.2.1 có thể tra cứu trong các Báo cáo MTKD công bố hàng năm. Báo cáo MTKD năm 2020 (sử dụng thông tin, dữ liệu năm 2019) được công bố ngày 24/10/2019 và có thể tải tại địa chỉ:

<https://www.doingbusiness.org/en/reports/global-reports/doing-business-2020>

Dữ liệu kết quả của chỉ số 4.2.1 của Việt Nam trong Báo cáo năm 2020 được trình bày tại trang 35 báo cáo MTKD 2020 hồ sơ về Việt Nam.

Cơ sở dữ liệu dưới định dạng STATA (phần mềm thống kê chuyên nghiệp) chỉ số Bảo vệ nhà đầu tư thiểu số có thể tải về từ địa chỉ nêu trên.



Chỉ số 4.2.2 “Giá trị vốn hoá các công ty niêm yết”

Thuộc Trụ cột 4. Trình độ phát triển của thị trường (Market Sophistication)

Nhóm chỉ số 4.2. Đầu tư (Investment)

- 1. Tên chỉ số** Giá trị vốn hoá các công ty niêm yết (% GDP, trung bình 3 năm liên tiếp)
 Tên gốc tiếng Anh Market capitalization of listed companies (% of GDP, three-year average)
- 2. Cơ quan chủ trì** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 Cơ quan phối hợp không phân công
- 3. Ý nghĩa** Vốn, tín dụng là đầu vào quan trọng của ĐMST. Việc công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán cho thấy sự phát triển của công ty và khu vực doanh nghiệp. Giá trị vốn hoá càng lớn thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
11.45	26.8	54	12.38	28	50	14.5	36.9	41	22	48.6	32	32

5. Nội hàm và phương pháp

Giá trị vốn hóa thị trường (còn được gọi là 'giá trị thị trường') là giá cổ phiếu nhân với số lượng cổ phiếu đang lưu hành (bao gồm các cấp độ) của các doanh nghiệp trong nước niêm yết. Quỹ đầu tư, đơn vị ủy thác đầu tư, hoặc công ty có mục tiêu kinh doanh duy nhất là sở hữu cổ phiếu của các doanh nghiệp niêm yết không được xem là doanh nghiệp trong nước niêm yết. Dữ liệu thu thập là mức trung bình của giá trị cuối năm trong ba năm gần nhất.

6. Nguồn dữ liệu

Dữ liệu trong CSDL của Ngân hàng Thế giới, cập nhật hàng năm.

Dữ liệu của chỉ số 4.2.2 có thể tra cứu tại địa chỉ:

<https://data.worldbank.org/indicator/CM.MKT.LCAP.GD.ZS?locations=VN>



Chỉ số 4.2.3 “Số thương vụ đầu tư mạo hiểm”

Thuộc Trụ cột 4. Trình độ phát triển của thị trường (Market Sophistication)

Nhóm chỉ số 4.2. Đầu tư (Investment)

- 1. Tên chỉ số** Số thương vụ đầu tư mạo hiểm
- Tên gốc tiếng Anh Venture capital deals
- 2. Cơ quan chủ trì** Bộ Kế hoạch và Đầu tư
- Cơ quan phối hợp không phân công
- 3. Ý nghĩa** Đầu tư mạo hiểm đặc biệt có ý nghĩa đối với hoạt động khởi nghiệp, đặc biệt là khởi nghiệp dựa trên ĐMST. Số thương vụ đầu tư mạo hiểm càng nhiều, điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
0.01	4.07	60	0	2.13	62	0	8.1	37	0	1.8	63	

5. Nội hàm và phương pháp

Dữ liệu của Thomson Reuters về từng giao dịch vốn cổ phần tư nhân, gồm thông tin về địa điểm đầu tư, doanh nghiệp đầu tư, nhóm các nhà đầu tư, các quỹ, cùng với các thông tin chi tiết khác. Dữ liệu có đơn vị là số giao dịch trên mỗi tỷ đô la của GDP tính theo PPP.

6. Nguồn dữ liệu

Trong GII 2020, chỉ số 4.2.3 sử dụng dữ liệu năm 2019.

Thông tin tương ứng với yêu cầu tìm hiểu về các giao dịch đầu tư mạo hiểm từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Dữ liệu của chỉ số 4.2.3 phải trả phí để truy cập và có thể tiếp cận trên CSLD của Thomson Reuters tại địa chỉ:

<https://eikon.thomsonreuters.com/index.html>



Chỉ số 4.3.1 “Mức thuế quan áp dụng, bình quân gia quyền/ tất cả các sản phẩm (%)”

Thuộc Trụ cột 4. Trình độ phát triển của thị trường (Market Sophistication)

Nhóm chỉ số 4.3. Thương mại, cạnh tranh, quy mô thị trường (Trade, competition, and market scale)

- 1. Tên chỉ số** **Mức thuế quan áp dụng, bình quân gia quyền/ tất cả các sản phẩm (%)**
 Tên gốc tiếng Anh Applied tariff rate, weighted average, all products (%)
- 2. Cơ quan chủ trì** **Bộ Tài chính**
 Cơ quan phối hợp không phân công
- 3. Ý nghĩa** Thuế và các loại đóng góp của doanh nghiệp là yếu tố có thể ảnh hưởng đến hoạt động ĐMST của doanh nghiệp và các bên liên quan. Chỉ số này được xem là đầu vào cho ĐMST trong GII. Mức thuế càng thấp (tỉ lệ trên các sản phẩm) thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
3.14	81.77	69	2.9	81.22	62	2.7	84.9	61	4.4	71.2	82	69 → 62 → 61 → 82

5. Nội hàm và phương pháp

Thuế suất áp dụng tính theo trung bình trọng số là giá trị trung bình của các mức thuế áp dụng hiệu quả với trọng số là tỉ lệ xuất khẩu sản phẩm tương ứng tới mỗi nước đối tác. Dữ liệu được phân loại dựa trên Hệ thống Hải quan thương mại (HS) ở mức sáu hoặc tám chữ số. Dữ liệu dòng thuế được khớp với bộ mã số sửa đổi lần 3 của Danh mục Phân loại Thương mại Quốc tế Tiêu chuẩn (SITC ver 3) để xác định nhóm hàng và trọng số nhập khẩu. Thuế suất áp dụng hiệu quả ở mức sản phẩm có sáu và tám chữ số được tính trung bình cho các sản phẩm trong từng nhóm hàng hóa. Trong trường hợp không có thuế suất áp dụng hiệu quả, mức thuế đãi ngộ được sử dụng thay thế. Trong chừng mực hợp lý, một số mức thuế cụ thể được chuyển đổi sang tỷ lệ thuế tương đương theo giá hàng (ad valorem rate) và được sử dụng trong việc tính thuế suất trung bình trọng số.

6. Nguồn dữ liệu

Trong GII 2020, chỉ số 4.3.1 sử dụng dữ liệu năm 2018.

Số liệu ước tính của cán bộ Ngân hàng Thế giới sử dụng Hệ thống Giải pháp Thương mại Tích hợp Toàn cầu (World Integrated Trade Solution system), dựa trên dữ liệu từ Hệ thống Thông tin và Phân tích Thương mại của Hội nghị LHQ về Thương mại và Phát triển (TRAINS), Cơ sở Dữ liệu Tổng hợp (IDB) và cơ sở dữ liệu Lịch biểu Thuế quan Hợp nhất (Consolidated Tariff Schedules – CTS) của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

Dữ liệu của chỉ số 4.3.1 có thể tra cứu trên CSLD của Ngân hàng Thế giới tại địa chỉ:

<https://data.worldbank.org/indicator/TM.TAX.MRCH.WM.AR.ZS?locations=VN>



Chỉ số 4.3.2 “Mức độ cạnh tranh trong nước”

Thuộc Trụ cột 4. Trình độ phát triển của thị trường (Market Sophistication)

Nhóm chỉ số 4.3. Thương mại, cạnh tranh, quy mô thị trường (Trade, competition, and market scale)

- 1. Tên chỉ số** **Mức độ cạnh tranh trong nước**
 Tên gốc tiếng Anh Intensity of local competition
- 2. Cơ quan chủ trì** **Bộ Công thương**
 Cơ quan phối hợp Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương
- 3. Ý nghĩa** Mức độ cạnh tranh (lành mạnh) trong nước đòi hỏi các doanh nghiệp phải liên tục đổi mới sáng tạo để có thể giữ vững chỗ đứng cũng như phát triển. Vì vậy, mức độ cạnh tranh càng cao thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
4.95	65.86	77	4.7	61.02	101	4.8	63.2	90	4.8	63.2	91	

5. Nội hàm và phương pháp

Chỉ số Mức độ cạnh tranh trong nước là một trong những chỉ số được Diễn đàn kinh tế Thế giới (WEF) sử dụng để đánh giá năng lực cạnh tranh (GCI). Từ năm 2018, WEF đã điều chỉnh căn bản phương pháp xây dựng chỉ số GCI, chuyển sang sử dụng phiên bản GCI 4.0. Trong bản mới nhất năm 2019, chỉ số GCI 4.0 gồm 04 cấu phần lớn với 12 trụ cột và tổng cộng có 103 chỉ số thành phần.

Cấu phần thứ nhất về Môi trường thuận lợi, gồm 04 trụ cột: i) Thể chế (có 26 chỉ số); ii) Hạ tầng (có 12 chỉ số); iii) Sử dụng ICT (có 05 chỉ số); iv) Sự ổn định kinh tế vĩ mô (có 02 chỉ số).

Cấu phần thứ hai về Nguồn nhân lực, gồm 02 trụ cột: v) y tế (có 01 chỉ số); vi) Kỹ năng (có 09 chỉ số);

Cấu phần thứ ba về Thị trường, gồm 04 trụ cột: vii) thị trường sản phẩm (có 07 chỉ số); viii) Thị trường lao động (có 12 chỉ số); ix) Hệ thống tài chính (có 09 chỉ số); x) Quy mô thị trường (có 02 chỉ số).

Cấu phần thứ tư về Hệ sinh thái ĐMST gồm 02 trụ cột: xi) Mức độ năng động trong kinh doanh (có 08 chỉ số); xii) Năng lực ĐMST (có 10 chỉ số).

Trong bản GCI 2017, chỉ số Mức độ cạnh tranh trong nước thuộc Trụ cột 6 về *Hiệu quả của thị trường hàng hoá*. Chỉ số được tính trên cơ sở điểm số trung bình của các câu trả lời cho câu hỏi khảo sát: “Ở đất nước của bạn, mức độ khốc liệt trong cạnh tranh tại các thị trường trong nước là như thế nào?” [Phương án trả lời: 1 = không khốc liệt chút nào; 7 = rất khốc liệt].

6. Nguồn dữ liệu

Trong GII 2020, chỉ số 4.3.2 sử dụng dữ liệu năm 2019 tại Báo cáo GCI 4.0 2019.

Dữ liệu dùng để xây dựng Chỉ số GCI 4.0 được thu thập chủ yếu thông qua Khảo sát ý kiến của các nhà quản lý doanh nghiệp (Executive Opinion Survey-EOS). Bảng khảo sát gồm 150 câu hỏi, chia làm 15 mục, dài khoảng 20 trang, được dịch ra 39 ngôn ngữ (kết quả khảo sát được sử dụng để xây dựng chỉ số GCI và một số nghiên cứu khác). Khảo sát do WEF điều phối tập trung, việc thực hiện ở các quốc gia do mạng lưới đối tác của WEF ở các nước (thường là các tổ chức nghiên cứu hoặc tổ chức hàn lâm, uỷ ban cạnh tranh quốc gia hay các tổ chức khảo sát chuyên nghiệp).

Báo cáo và dữ liệu của chỉ số 4.3.2 có thể tra cứu trên CSDL của WEF tại địa chỉ:

<http://reports.weforum.org/global-competitiveness-report-2019/>

http://www3.weforum.org/docs/WEF_GCI_4.0_2019_Dataset.xlsx



Chỉ số 4.3.3 “Quy mô thị trường nội địa”

Thuộc Trụ cột 4. Trình độ phát triển của thị trường (Market Sophistication)

Nhóm chỉ số 4.3. Thương mại, cạnh tranh, quy mô thị trường (Trade, competition, and market scale)

- 1. Tên chỉ số** Quy mô thị trường nội địa (tỷ đô la PPP)
Tên gốc tiếng Anh Domestic market scale (billion PPP\$)
- 2. Cơ quan chủ trì** Bộ Công thương
Cơ quan phối hợp Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương
- 3. Ý nghĩa** Quy mô thị trường nội địa là một yếu tố đầu vào ĐMST trong GII. Quy mô thị trường càng lớn thì cơ hội cho ĐMST càng nhiều. Do vậy, quy mô thị trường nội địa càng lớn thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
594.89	63.99	34	643.9	64.21	33	707.6	64.6	33	770.2	65	32	

5. Nội hàm và phương pháp

Quy mô thị trường trong nước được đo bằng giá trị tổng sản phẩm quốc nội (GDP) trên cơ sở định giá sức mua tương đương (PPP) của GDP nước đó, tính bằng đơn vị tỷ đô la quốc tế hiện tại.

6. Nguồn dữ liệu

Trong GII 2020 chỉ số 4.3.3 sử dụng dữ liệu năm 2019.

Dữ liệu do IMF thu thập từ nguồn thống kê của các quốc gia hàng năm.

Dữ liệu của chỉ số 4.3.3 có thể tra cứu trên CSLD của IMF tại địa chỉ:

<https://www.imf.org/external/pubs/ft/weo/2019/02/weodata/index.aspx>

5. TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CỦA KINH DOANH

5.1. Lao động có kiến thức

5.1.1 Việc làm trong các ngành thâm dụng tri thức (% tổng việc làm)	5.1.2 Doanh nghiệp có hoạt động đào tạo chính thức (% doanh nghiệp nói chung)	5.1.3 Phần chi cho R&D do doanh nghiệp thực hiện (% GDP)	5.1.4 Phần chi R&D do doanh nghiệp trang trải (% tổng chi cho R&D)	5.1.5 Lao động nữ có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao (% tổng lao động)
--	--	---	---	--

5.2. Liên kết sáng tạo

5.2.1 Hợp tác đại học - doanh nghiệp	5.2.2 Quy mô phát triển của cụm công nghiệp	5.2.3 Chi R&D được tài trợ từ nước ngoài (% tổng chi cho R&D)	5.2.4 Số thương vụ liên doanh liên kết chiến lược	5.2.5 Số đơn sáng chế tại 2 văn phòng (số lượng trên 1 tỷ \$ PPP GDP)
---	--	--	--	--

5.3. Hấp thu tri thức

5.3.1 Trả tiền bản quyền (% tổng giao dịch thương mại)	5.3.2 Nhập khẩu công nghệ cao (% tổng giao dịch thương mại)	5.3.3 Nhập khẩu dịch vụ ICT (% tổng giao dịch thương mại)	5.3.4 Dòng vốn ròng đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (% GDP)	5.3.5 Số nhân viên nghiên cứu trong doanh nghiệp
---	--	--	---	---






Chỉ số 5.1.1 “Việc làm trong các nghề nghiệp thâm dụng tri thức (% tổng việc làm)”

Thuộc Trụ cột 5. Trình độ phát triển về kinh doanh (Business sophistication)

Nhóm chỉ số 5.1. Lao động kiến thức (Knowledge workers)

- 1. Tên chỉ số** Việc làm trong các nghề nghiệp thâm dụng tri thức (% tổng việc làm)
 Tên gốc tiếng Anh Employment in knowledge-intensive occupations
- 2. Cơ quan chủ trì** Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
 Cơ quan phối hợp Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương
- 3. Ý nghĩa** Nếu một quốc gia có tỉ lệ việc làm trong các ngành dịch vụ thâm dụng tri thức càng cao thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao. Đây là yếu tố đầu vào của ĐMST trong GII.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
10.76	17.86	94	11	14.33	95	1.1	0.2	117	13.5	18.7	97	

5. Nội hàm và phương pháp

Chỉ số này được tính là tổng số người thuộc các nhóm phân loại từ 1 đến 3 dưới dạng tỷ lệ % trong tổng số lao động được thuê, theo Danh mục Phân loại Tiêu chuẩn Nghề nghiệp Quốc tế (ISCO). Các nhóm trong ISCO-08 bao gồm: (1) Cán bộ quản lý, (2) Chuyên gia, (3) Chuyên viên kỹ thuật và trợ lý (2008-2018). Trong trường hợp dữ liệu thuộc ISCO-08 không có, dữ liệu ISCO-88 sẽ được sử dụng. Các nhóm trong ISCO-88 bao gồm: (1) Nhà lập pháp, quan chức và nhà quản lý cấp cao, (2) Chuyên gia, (3) Chuyên viên kỹ thuật và trợ lý (2007-2016).

6. Nguồn dữ liệu

Trong GII 2020, chỉ số 5.1.1 sử dụng dữ liệu năm 2018.

Dữ liệu về việc làm do các cơ quan thống kê của các quốc gia thực hiện và cung cấp cho ILO. Số liệu thống kê được thực hiện theo các khảo sát do ILO hướng dẫn chung. Dữ liệu của một số khảo sát được sử dụng như: khảo sát việc làm, tổng điều tra dân số, khảo sát hộ gia đình.

Dữ liệu của chỉ số 5.1.1 có thể tra cứu trên CSLD của ILO tại địa chỉ:

https://www.ilo.org/shinyapps/bulkexplorer41/?lang=en&segment=indicator&id=EMP_TEMP_ECO_OCU_NB_A



Chỉ số 5.1.2 “Doanh nghiệp có hoạt động đào tạo chính thức (% doanh nghiệp nói chung)”

Thuộc Trụ cột 5. Trình độ phát triển về kinh doanh (Business sophistication)

Nhóm chỉ số 5.1. Lao động kiến thức (Knowledge workers)

- 1. Tên chỉ số** Doanh nghiệp có hoạt động đào tạo chính thức (% doanh nghiệp nói chung)
- Tên gốc tiếng Anh Firms offering formal training (% firms)
- 2. Cơ quan chủ trì** Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
- Cơ quan phối hợp Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương
- 3. Ý nghĩa** Việc đào tạo trong doanh nghiệp thể hiện tính học hỏi, ngoài việc cho thấy năng lực của nguồn lao động của doanh nghiệp đó. Học hỏi là một yếu tố quan trọng, hỗ trợ các hoạt động ĐMST của doanh nghiệp. Vì vậy, tỉ lệ doanh nghiệp có hoạt động đào tạo chính thức càng cao thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
22.2	24.8	69	22.2	24.8	69	22.2	24.8	70	22.2	22.2	66	

5. Nội hàm và phương pháp

Tỷ lệ các doanh nghiệp cung cấp chương trình đào tạo chính thức cho nhân viên làm việc toàn thời gian và dài hạn của mình.

6. Nguồn dữ liệu

Trong GII 2020, chỉ số 5.1.2 vẫn sử dụng dữ liệu của năm 2014 như nhiều năm trước đó.

Đây là thông tin từ khảo sát doanh nghiệp do Ngân hàng Thế giới thực hiện ở các quốc gia theo phương pháp chung.

Dữ liệu của chỉ số 5.1.2 có thể tra cứu trên CSLD của Ngân hàng Thế giới tại địa chỉ:

<http://www.enterprisesurveys.org/> (cần đăng kí thành viên để được truy cập dữ liệu của các cuộc khảo sát)

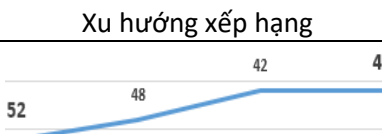
Chỉ số 5.1.3 “Phần chi R&D do doanh nghiệp thực hiện (% GDP)”

Thuộc Trụ cột 5. Trình độ phát triển về kinh doanh (Business sophistication)

Nhóm chỉ số 5.1. Lao động kiến thức (Knowledge workers)

- 1. Tên chỉ số** Phần chi R&D do doanh nghiệp thực hiện (% GDP)
Tên gốc tiếng Anh GERD performed by business enterprise (%GDP)
- 2. Cơ quan chủ trì** Bộ Khoa học và Công nghệ
Cơ quan phối hợp UBND cấp tỉnh
- 3. Ý nghĩa** Phần chi R&D do doanh nghiệp thực hiện là chỉ số truyền thống để đo năng lực khoa học, công nghệ và ĐMST. Đây là chỉ số đầu vào ĐMST trong GII. Tỷ lệ chi R&D do doanh nghiệp thực hiện trên GDP càng cao thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
0.19	5.26	52	0.3	7.71	48	0.4	9.8	42	0.4	8.8	42	

5. Nội hàm và phương pháp

Chỉ cho R&D do doanh nghiệp thực hiện, tính theo tỷ lệ % của GDP. Định nghĩa, nội hàm, phương pháp tính của chỉ số này được áp dụng theo phương pháp chuẩn của UNESCO-OECD. Bản Hướng dẫn gần đây nhất là bản Frascati Manual được OECD sửa đổi năm 2015. Các khoản chi cho R&D được tính trong trường hợp doanh nghiệp thực hiện gọi là “chi nội bộ”. Chi nội bộ là tất cả các khoản chi cho R&D được thực hiện trong phạm vi doanh nghiệp, bất kể nguồn kinh phí nhận được từ đâu. Các chi phí được tính gồm chi phí lao động của cán bộ R&D, chi phí cho trang thiết bị, nhiên liệu, phương tiện nghiên cứu...

6. Nguồn dữ liệu

Đây là số liệu do UNESCO tập hợp từ các cơ quan đầu mối về R&D ở các quốc gia cung cấp trên cơ sở kết quả khảo sát. Phương pháp khảo sát và cách thức tổ chức thực hiện của các quốc gia đều thực hiện theo quy định và chuẩn chung của UNESCO-OECD. Cơ quan đầu mối của Việt Nam là Cục Thông tin KH&CN Quốc gia. Khảo sát về R&D được thực hiện 2 năm/lần, cung cấp dữ liệu cho UNESCO về khoa học, công nghệ và đổi mới. Dữ liệu khảo sát phải được gửi đến UNESCO xác nhận rồi mới được sử dụng, đưa vào CSDL của UNESCO.

Trong GII 2020, chỉ số 5.1.3 của Việt Nam sử dụng dữ liệu năm 2017 (là kết quả điều tra năm 2018), trong khi đa số các nước sử dụng dữ liệu cập nhật hơn, năm 2018.

Dữ liệu của chỉ số 5.1.3 có thể tra cứu trên CSDL của UNESCO tại địa chỉ:

<http://data.uis.unesco.org/>



Chỉ số 5.1.4 “Phần chi R&D do doanh nghiệp trang trải (% tổng chi cho R&D)”

Thuộc Trụ cột 5. Trình độ phát triển về kinh doanh (Business sophistication)

Nhóm chỉ số 5.1. Lao động kiến thức (Knowledge workers)

- 1. Tên chỉ số** Phần chi R&D do doanh nghiệp trang trải (% tổng chi cho R&D)
Tên gốc tiếng Anh GERD financed by business enterprise (% of total GERD)
- 2. Cơ quan chủ trì** Bộ Khoa học và Công nghệ
Cơ quan phối hợp UBND cấp tỉnh
- 3. Ý nghĩa** Phần chi R&D do doanh nghiệp trang trải cũng là chỉ số truyền thống để đo năng lực khoa học, công nghệ và ĐMST, đồng thời cũng thể hiện mối quan hệ giữa doanh nghiệp và các tổ chức khác (tài trợ/mua kết quả R&D...). Đây là chỉ số đầu vào ĐMST trong GII. Tỷ lệ chi R&D do doanh nghiệp trang trải trên tổng chi cho R&D càng cao thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
39.97	51.22	36	58.1	74.37	13	64.1	81.9	8	64.1	79.3	8	

5. Nội hàm và phương pháp

Chỉ số R&D do doanh nghiệp chi trả, tính theo tỷ lệ % của Tổng chi cho R&D. Định nghĩa, nội hàm, phương pháp tính của chỉ số này được áp dụng theo phương pháp chuẩn của UNESCO-OECD. Bản Hướng dẫn gần đây nhất là bản Frascati Manual được OECD sửa đổi năm 2015.

6. Nguồn dữ liệu

Đây là số liệu do UNESCO tập hợp từ các cơ quan đầu mối về R&D ở các quốc gia cung cấp trên cơ sở kết quả khảo sát. Phương pháp khảo sát và cách thức tổ chức thực hiện của các quốc gia đều thực hiện theo quy định và chuẩn chung của UNESCO-OECD. Cơ quan đầu mối của Việt Nam là Cục Thông tin KH&CN Quốc gia. Khảo sát về R&D được thực hiện 2 năm/lần, cung cấp dữ liệu cho UNESCO về khoa học, công nghệ và đổi mới. Dữ liệu khảo sát phải được gửi đến UNESCO xác nhận rồi mới được sử dụng, đưa vào CSDL của UNESCO.

Trong GII 2020, chỉ số 5.1.4 sử dụng dữ liệu năm 2017 (là kết quả điều tra năm 2018).

Dữ liệu của chỉ số 5.1.4 có thể tra cứu trên CSDL của UNESCO tại địa chỉ:

<http://data.uis.unesco.org/>

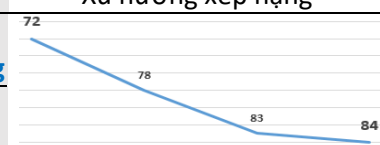
Chỉ số 5.1.5 “Lao động nữ có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao (% tổng lao động)”

Thuộc Trụ cột 5. Trình độ phát triển về kinh doanh (Business sophistication)

Nhóm chỉ số 5.1. Lao động kiến thức (Knowledge workers)

- 1. Tên chỉ số** Lao động nữ có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao (% tổng lao động ở độ tuổi từ 25 trở lên)
Tên gốc tiếng Anh Females employed with advanced degrees, % total employed (25+ years old)
- 2. Cơ quan chủ trì** Bộ Lao động, Thương Binh và Xã hội
Cơ quan phối hợp Tất cả các bộ, ngành, địa phương
- 3. Ý nghĩa** Yếu tố giới được quan tâm gần như trong mọi vấn đề, lĩnh vực, đặc biệt là trong các đánh giá quốc tế. Tỷ lệ lao động nữ có trình độ cao trong tổng lao động càng cao thì điểm số và thứ hạng của GII càng cao. Đây là chỉ số đầu vào ĐMST của GII.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
7.36	21.61	72	5.8	16.85	78	6.1	18.2	83	6	16.7	84	

5. Nội hàm và phương pháp

Tỷ lệ lao động nữ được tuyển dụng có bằng cấp cao trong tổng số lao động được tuyển dụng. Lao động được tuyển dụng bao gồm tất cả số người trong độ tuổi lao động, trong một khoảng thời gian nhất định, thuộc một trong các nhóm sau: (1) lao động có trả lương (làm việc tại nơi làm việc hoặc có làm việc nhưng không tại nơi làm việc); hoặc (2) làm việc cho bản thân (tại nơi làm việc hoặc làm việc với doanh nghiệp nhưng không tại nơi làm việc). Số liệu được chia theo trình độ giáo dục - là trình độ giáo dục cao nhất mà lao động đã hoàn thành, theo phân loại thuộc Danh mục Phân loại Tiêu chuẩn Giáo dục Quốc tế (ISCED).

6. Nguồn dữ liệu

Dữ liệu về việc làm do các cơ quan thống kê của các quốc gia thực hiện và cung cấp cho ILO. Số liệu thống kê được thực hiện theo các khảo sát do ILO hướng dẫn chung. Dữ liệu của một số khảo sát được sử dụng như: khảo sát việc làm, tổng điều tra dân số, khảo sát hộ gia đình.

Trong GII 2020, chỉ số 5.1.5 sử dụng dữ liệu năm 2018.

Dữ liệu của chỉ số 5.1.5 có thể tra cứu trên CSLD của ILO tại địa chỉ:

<https://ilostat.ilo.org/data/>



Chỉ số 5.2.1 “Hợp tác đại học - doanh nghiệp”

Thuộc Trụ cột 5. Trình độ phát triển của kinh doanh (Business sophistication)

Nhóm chỉ số 5.2. Liên kết sáng tạo (Innovation linkages)

1. Tên chỉ số	Hợp tác đại học - doanh nghiệp
Tên gốc tiếng Anh	University/industry research collaboration
2. Cơ quan chủ trì	Bộ Giáo dục và Đào tạo
Cơ quan phối hợp	Bộ LĐ-TB-XH, Bộ KH&CN; và UBND cấp tỉnh
3. Ý nghĩa	Việc hợp tác giữa các trường đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp trong các hoạt động nghiên cứu và phát triển là chỉ số thống kê truyền thống về KH, CN và ĐMST. Việc hợp tác càng tốt, càng chặt chẽ càng tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động ĐMST được thực hiện và mang lại hiệu quả. Đánh giá về hợp tác đại học – doanh nghiệp càng tốt thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
3.33	38.89	76	3.5	41.67	59	3.3	38.6	75	3.5	42	65	

5. Nội hàm và phương pháp

Chỉ số *Hợp tác trường đại học - doanh nghiệp* là một trong những chỉ số được Diễn đàn kinh tế Thế giới (WEF) sử dụng để đánh giá năng lực cạnh tranh (GCI) 4.0.

Từ năm 2018, WEF đã điều chỉnh căn bản phương pháp xây dựng chỉ số GCI, chuyển sang sử dụng phiên bản GCI 4.0. Trong bản mới nhất năm 2019, chỉ số GCI 4.0 gồm 04 cấu phần lớn với 12 trụ cột và tổng cộng có 103 chỉ số thành phần.

Cấu phần thứ nhất về Môi trường thuận lợi, gồm 04 trụ cột: i) Thể chế (có 26 chỉ số); ii) Hạ tầng (có 12 chỉ số); iii) Sử dụng ICT (có 05 chỉ số); iv) Sự ổn định kinh tế vĩ mô (có 02 chỉ số).

Cấu phần thứ hai về Nguồn nhân lực, gồm 02 trụ cột: v) y tế (có 01 chỉ số); vi) Kỹ năng (có 09 chỉ số);

Cấu phần thứ ba về Thị trường, gồm 04 trụ cột: vii) thị trường sản phẩm (có 07 chỉ số); viii) Thị trường lao động (có 12 chỉ số); ix) Hệ thống tài chính (có 09 chỉ số); x) Quy mô thị trường (có 02 chỉ số).

Cấu phần thứ tư về Hệ sinh thái ĐMST gồm 02 trụ cột: xi) Mức độ năng động trong kinh doanh (có 08 chỉ số); xii) Năng lực ĐMST (có 10 chỉ số).

Hợp tác trường đại học – doanh nghiệp là một trong ba yếu tố của chỉ số Hợp tác đa phương, thuộc Trụ cột 12 về Năng lực ĐMST. Chỉ số Hợp tác trường đại học – doanh nghiệp được tính trên cơ sở điểm số trung bình của các câu trả lời cho câu hỏi khảo sát: “Ở đất nước của bạn, mức độ cộng tác và chia sẻ ý tưởng giữa các doanh nghiệp và các trường đại học/tổ chức nghiên cứu là như thế nào?” [1 = không có; 7 = ở mức độ lớn]

6. Nguồn dữ liệu

Dữ liệu dùng để xây dựng Chỉ số GCI được thu thập chủ yếu thông qua Khảo sát ý kiến của các nhà quản lý doanh nghiệp (Executive Opinion Survey-EOS). Bảng khảo sát gồm 150 câu hỏi, chia làm 15 mục, dài khoảng 20 trang, được dịch ra 39 ngôn ngữ (kết quả khảo sát được sử dụng để xây dựng chỉ số GCI và một số nghiên cứu khác). Khảo sát do WEF điều phối tập trung, việc thực hiện ở các quốc gia do mạng lưới đối tác của WEF ở các nước (thường là các tổ chức nghiên cứu hoặc tổ chức hàn lâm, uỷ ban cạnh tranh quốc gia hay các tổ chức khảo sát chuyên nghiệp).

Trong GII 2020, chỉ số 5.2.1 sử dụng dữ liệu năm 2019 của Báo cáo GCI 4.0 2019.

Báo cáo và dữ liệu của chỉ số có thể tra cứu trên CSLD của WEF tại địa chỉ:

<http://reports.weforum.org/global-competitiveness-report-2019/>

http://www3.weforum.org/docs/WEF_GCI_4.0_2019_Dataset.xlsx



Chỉ số 5.2.2 “Quy mô phát triển của cụm công nghiệp”

Thuộc Trụ cột 5. Trình độ phát triển của kinh doanh (Business sophistication)

Nhóm chỉ số 5.2. Liên kết sáng tạo (Innovation linkages)

1. Tên chỉ số	Quy mô phát triển của cụm công nghiệp
Tên gốc tiếng Anh	State of cluster development
2. Cơ quan chủ trì	Bộ Công thương
Cơ quan phối hợp	UBND cấp tỉnh
3. Ý nghĩa	Các cụm công nghiệp, khu công nghiệp là môi trường thuận lợi cho các hoạt động ĐMST của doanh nghiệp, đặc biệt trong việc liên kết ĐMST. Quy mô phát triển cụm công nghiệp càng lớn thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
3.85	47.53	50	3.8	46.15	64	3.7	45.2	74	4.2	52.6	42	

5. Nội hàm và phương pháp

Chỉ số Quy mô phát triển của cụm công nghiệp là một trong những chỉ số được Diễn đàn kinh tế Thế giới (WEF) sử dụng để đánh giá năng lực cạnh tranh (GCI) 4.0.

Từ năm 2018, WEF đã điều chỉnh căn bản phương pháp xây dựng chỉ số GCI, chuyển sang sử dụng phiên bản GCI 4.0. Trong bản mới nhất năm 2019, chỉ số GCI 4.0 gồm 04 cấu phần lớn với 12 trụ cột và tổng cộng có 103 chỉ số thành phần.

Cấu phần thứ nhất về Môi trường thuận lợi, gồm 04 trụ cột: i) Thể chế (có 26 chỉ số); ii) Hạ tầng (có 12 chỉ số); iii) Sử dụng ICT (có 05 chỉ số); iv) Sự ổn định kinh tế vĩ mô (có 02 chỉ số).

Cấu phần thứ hai về Nguồn nhân lực, gồm 02 trụ cột: v) y tế (có 01 chỉ số); vi) Kỹ năng (có 09 chỉ số);

Cấu phần thứ ba về Thị trường, gồm 04 trụ cột: vii) thị trường sản phẩm (có 07 chỉ số); viii) Thị trường lao động (có 12 chỉ số); ix) Hệ thống tài chính (có 09 chỉ số); x) Quy mô thị trường (có 02 chỉ số).

Cấu phần thứ tư về Hệ sinh thái ĐMST gồm 02 trụ cột: xi) Mức độ năng động trong kinh doanh (có 08 chỉ số); xii) Năng lực ĐMST (có 10 chỉ số).

Chỉ số *Quy mô phát triển của cụm công nghiệp* thuộc Trụ cột 12 về Năng lực ĐMST. Chỉ số được tính trên cơ sở điểm số trung bình của các câu trả lời cho câu hỏi khảo sát: “Ở đất nước của bạn, mức độ phổ biến của các cụm công nghiệp phát triển và hoạt động chuyên sâu (có sự tập trung về mặt địa lý của các doanh nghiệp, nhà cung ứng, đơn vị sản xuất các sản phẩm và dịch vụ liên quan, và các tổ chức chuyên môn trong một lĩnh vực cụ thể) là như thế nào?” [1 = không có cụm công nghiệp; 7 = cụm phổ biến rộng rãi trong nhiều lĩnh vực].

6. Nguồn dữ liệu

Dữ liệu dùng để xây dựng Chỉ số GCI được thu thập chủ yếu thông qua Khảo sát ý kiến của các nhà quản lý doanh nghiệp (Executive Opinion Survey-EOS). Bảng khảo sát gồm 150 câu hỏi, chia làm 15 mục, dài khoảng 20 trang, được dịch ra 39 ngôn ngữ (kết quả khảo sát được sử dụng để xây dựng chỉ số GCI và một số nghiên cứu khác). Khảo sát do WEF điều phối tập trung, việc thực hiện ở các quốc gia do mạng lưới đối tác của WEF ở các nước (thường là các tổ chức nghiên cứu hoặc tổ chức hàn lâm, uỷ ban cạnh tranh quốc gia hay các tổ chức khảo sát chuyên nghiệp).

Trong GII 2020, chỉ số 5.2.1 sử dụng dữ liệu năm 2019 của Báo cáo GCI 4.0 2019.

Báo cáo và dữ liệu của chỉ số có thể tra cứu trên CSLD của WEF tại địa chỉ:

<http://reports.weforum.org/global-competitiveness-report-2019/>

http://www3.weforum.org/docs/WEF_GCI_4.0_2019_Dataset.xlsx



Chỉ số 5.2.3 “Chi R&D được tài trợ từ nước ngoài (% GDP)”

Thuộc Trụ cột 5. Trình độ phát triển của kinh doanh (Business sophistication)

Nhóm chỉ số 5.2. Liên kết sáng tạo (Innovation linkages)

- 1. Tên chỉ số** Chi R&D được tài trợ từ nước ngoài (% GDP)
 Tên gốc tiếng Anh GERD financed by abroad (% GDP)
- 2. Cơ quan chủ trì** Bộ Khoa học và Công nghệ
 Cơ quan phối hợp không phân công
- 3. Ý nghĩa** Chi R&D (từ các nguồn khác nhau) là chỉ số truyền thống trong thống kê về KH, CN và ĐMST. Đây là chỉ số đầu vào ĐMST trong GII. Chi R&D được tài trợ từ nước ngoài trong tổng chi R&D càng cao thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
2.53	1.51	82	5.51	2.9	68	8.5	4.5	64	0	3.9	65	

5. Nội hàm và phương pháp

Trong GII 2020, giá trị của chỉ số Chi R&D được tài trợ từ nước ngoài được thay đổi phương pháp luận. Theo đó, tỉ lệ phần trăm của chi cho R&D do nước ngoài tài trợ được tham chiếu với Tổng sản phẩm quốc nội GDP thay vì Tổng chi cho R&D như các năm trước đó. Định nghĩa, nội hàm, phương pháp tính của chỉ số này được áp dụng theo phương pháp chuẩn của UNESCO-OECD. Bản Hướng dẫn gần đây nhất là bản Frascati Manual được OECD sửa đổi năm 2015.

6. Nguồn dữ liệu

Đây là số liệu do UNESCO tập hợp từ các cơ quan đầu mối về R&D ở các quốc gia cung cấp trên cơ sở kết quả khảo sát. Phương pháp khảo sát và cách thức tổ chức thực hiện của các quốc gia đều thực hiện theo quy định và chuẩn chung của UNESCO-OECD. Cơ quan đầu mối của Việt Nam là Cục Thông tin KH&CN Quốc gia. Khảo sát về R&D được thực hiện 2 năm/lần, cung cấp dữ liệu cho UNESCO về khoa học, công nghệ và đổi mới. Dữ liệu khảo sát phải được gửi đến UNESCO xác nhận rồi mới được sử dụng, đưa vào CSDL của UNESCO.

Trong GII 2020, chỉ số 5.2.3 sử dụng dữ liệu năm 2017 (theo kết quả điều tra năm 2018).

Dữ liệu của chỉ số 5.2.3 có thể tra cứu trên CSDL của UNESCO tại địa chỉ:

<http://data.uis.unesco.org/>

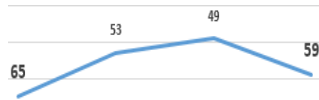
Chỉ số 5.2.4 “Số thương vụ liên doanh liên kết chiến lược (số lượng trên 1 tỷ \$PPP GDP)”

Thuộc Trụ cột 5. Trình độ phát triển của kinh doanh (Business sophistication)

Nhóm chỉ số 5.2. Liên kết sáng tạo (Innovation linkages)

- 1. Tên chỉ số** Số thương vụ liên doanh liên kết chiến lược (trên mỗi tỉ đô la PPP)
 Tên gốc tiếng Anh Joint venture/strategic alliance deals (per billion PPP\$)
- 2. Cơ quan chủ trì** **Bộ Khoa học và Công nghệ**
 Cơ quan phối hợp không phân công
- 3. Ý nghĩa** Chỉ số này là đầu vào ĐMST trong GII. Số thương vụ càng nhiều thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
0.02	6.33	65	0	12.89	53	0	13.8	49	0	9.2	59	

5. Nội hàm và phương pháp

Chỉ số sử dụng dữ liệu của Thomson Reuter về hợp đồng liên doanh/liên minh chiến lược, mỗi giao dịch, với chi tiết về nguồn gốc xuất xứ của các đối tác tại các quốc gia với nhau. Dữ liệu này đáp ứng yêu cầu về số hợp đồng liên doanh/liên minh chiến lược từ ngày 01/1/2019 đến ngày 31/12/2019, cho tổng số 10,535 hợp đồng của năm 2019 của các công ty có trụ sở tại 113 quốc gia. Mỗi quốc gia tham gia trong mỗi giao dịch (n quốc gia tham gia trong mỗi hợp đồng) của một công ty được tính 1/n điểm (tổng điểm của tất cả các quốc gia cộng thành 10,535). Đơn vị của chỉ số là: mỗi tỷ \$ của GDP tính theo sức mua tương đương PPP.

6. Nguồn dữ liệu

Do Thomson Reuter thu thập từ các nguồn thông tin riêng là đối tác của tổ chức này tại các quốc gia.

Trong GII 2020, chỉ số 5.2.4 sử dụng dữ liệu năm 2019.

Dữ liệu của chỉ số phải trả phí và có thể tiếp cận tại địa chỉ sau:

<http://banker.thomsonib.com>

và dữ liệu về GDP có thể truy cập tại địa chỉ:

<http://www.imf.org/external/pubs/ft/weo/2015/02/weodata/weoselgr.aspx>



Chỉ số 5.2.5 “Số đơn sáng chế tại 2 văn phòng (trên mỗi 1 tỷ \$PPP GDP)”

Thuộc Trụ cột 5. Trình độ phát triển của kinh doanh (Business sophistication)

Nhóm chỉ số 5.2. Liên kết sáng tạo (Innovation linkages)

- 1. Tên chỉ số** Số đơn sáng chế nộp tại 2 văn phòng (trên mỗi 1 tỷ \$PPP GDP)
 Tên gốc tiếng Anh Patent families filed in two offices (per billion \$ PPP GDP)
- 2. Cơ quan chủ trì** **Bộ Khoa học và Công nghệ**
 Cơ quan phối hợp không phân công
- 3. Ý nghĩa** Sáng chế nếu được ứng dụng trên thực tế mới có thể mang lại giá trị và được tính là ĐMST. Vì vậy, số lượng sáng chế cũng như đơn đăng ký sáng chế được coi là đầu vào cho ĐMST. Số lượng đơn sáng chế tính theo GDP càng nhiều thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
0.03	0.31	96	0	0.25	98	0	0.2	84	0	0.3	87	

5. Nội hàm và phương pháp

Một “họ sáng chế” là một tập hợp các đơn sáng chế liên quan với nhau nộp vào một hoặc nhiều quốc gia hay vùng lãnh thổ (có quyền tài phán riêng) để bảo hộ cho cùng một sáng chế. Họ sáng chế bao gồm các đơn đăng ký sáng chế được nộp vào ít nhất hai cơ quan khác nhau thì được hiểu là một tập hợp con của họ sáng chế nhằm bảo hộ cho cùng một sáng chế tại ít nhất hai quốc gia khác nhau. Trong báo cáo này, “dữ liệu về họ sáng chế” đề cập đến các đơn đăng ký sáng chế được nộp bởi cư dân tại ít nhất hai cơ quan sở hữu trí tuệ (SHTT); dữ liệu được tính trên GDP theo sức mua tương đương (tỷ đô). Một “bằng độc quyền sáng chế” là một tập hợp các độc quyền mà luật pháp dành cho người nộp đơn đối với một sáng chế có tính mới, trình độ sáng tạo và có khả năng áp dụng công nghiệp. Bằng độc quyền sáng chế có hiệu lực trong một thời hạn nhất định (thường là 20 năm), trong thời gian này, chủ bằng có thể độc quyền khai thác thương mại sáng chế của họ. Đối lại, người nộp đơn có nghĩa vụ phải bộc lộ sáng chế của mình cho công chúng theo cách mà người có trình độ trung bình trong lĩnh vực kỹ thuật tương ứng có thể thực hiện được sáng chế. Hệ thống bảo hộ sáng chế được thiết lập để khuyến khích đổi mới sáng tạo bằng cách tạo ra sự độc quyền có thời hạn cho nhà sáng tạo, để họ thu được lợi nhuận thích đáng từ các hoạt động sáng tạo của mình.

6. Nguồn dữ liệu

Trong GII 2020, chỉ số 5.2.5 sử dụng dữ liệu năm 2016.

Dữ liệu do các cơ quan/văn phòng SHTT quốc gia thống kê thường xuyên, liên tục và nộp trực tiếp cho Tổ chức WIPO.

Dữ liệu của chỉ số có thể tra cứu tại địa chỉ sau: <https://www3.wipo.int/ipstats/>

Chỉ số 5.3.1 “Trả tiền bản quyền (% tổng giao dịch thương mại)”

Thuộc Trụ cột 5. Trình độ phát triển của kinh doanh (Business sophistication)

Nhóm chỉ số 5.3. Hấp thu tri thức (Knowledge absorption)

- 1. Tên chỉ số** Trả tiền bản quyền (% tổng giao dịch thương mại, trung bình 3 năm liên tiếp)
Tên gốc tiếng Anh Intellectual property payments (% total trade, three-year average)
- 2. Cơ quan chủ trì** Bộ Khoa học và Công nghệ
Cơ quan phối hợp không phân công
- 3. Ý nghĩa** Các giao dịch liên quan tới mua bản quyền tài sản trí tuệ được coi là đầu vào của ĐMST, do việc mua bản quyền nếu không áp dụng trên thực tế, tạo ra giá trị thì cũng chưa phải là ĐMST. Tuy nhiên, đây là đầu vào tiềm năng của các hoạt động ĐMST. Vì vậy, tỉ lệ giao dịch về tài sản trí tuệ giữa các quốc gia (GII không xem xét các giao dịch trong nước) trong tổng giao dịch thương mại càng cao thì điểm số và thứ hạng càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
Không có số liệu												

5. Nội hàm và phương pháp

Tổng chi cho việc sử dụng tài sản trí tuệ chưa được đưa vào khoản thanh toán nào (trên % tổng giá trị giao dịch thương mại), theo Phân loại Cán cân thanh toán dịch vụ mở rộng EBOPS 2010. Theo đó, chi phí theo mã SH (mã phân loại hàng hóa để xác định thuế xuất nhập khẩu) để sử dụng tài sản trí tuệ chưa được đưa vào khoản nào trong tổng giá trị giao dịch thương mại. "Tổng giá trị giao dịch thương mại" được xác định là tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa mã G và dịch vụ thương mại mã SOX (ngoại trừ và dịch vụ công chưa thuộc nhóm nào) cộng với tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa mã G và dịch vụ thương mại mã SOX (ngoại trừ hàng hóa và dịch vụ công chưa thuộc nhóm nào), sau đó chia cho hai. Theo Cẩm nang về Cán cân thanh toán quốc tế của Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF), phiên bản lần thứ 6, thuật ngữ "hàng hóa" bao gồm hàng hóa nói chung, xuất khẩu ròng hàng hóa theo cơ chế thương mại và vàng phi tiền tệ. Nhóm "dịch vụ thương mại" bao gồm các "dịch vụ" trừ đi các "hàng hóa và dịch vụ công chưa thuộc nhóm nào". Khoản thu bao gồm giao dịch giữa người cư trú trong nước và người không cư trú từ việc sử dụng các quyền sở hữu tài sản trí tuệ (sáng chế, nhãn hiệu, bản quyền, các quy trình công nghiệp và kiểu dáng, bao gồm cả bí mật thương mại, nhượng quyền thương mại) và từ chuyển giao quyền sử dụng để tái sản xuất hoặc phân phối (hoặc cả hai) tài sản trí tuệ hàm chứa trong các sản phẩm hoặc vật mẫu nguyên gốc (như quyền tác giả đối với sách và bản thảo, phần mềm máy tính, tác phẩm điện ảnh và bản ghi âm nhạc) và các quyền liên quan (như các buổi biểu diễn trực tiếp và truyền hình, cấp hoặc chương trình phát sóng vệ tinh).

6. Nguồn dữ liệu

Dữ liệu do Tổ chức Thương mại Quốc tế tập hợp từ các nguồn quốc gia. Các ngân hàng trung ương/ngân hàng nhà nước thường là cơ quan cung cấp dữ liệu này cho WTO. Việc phân loại các dịch vụ và các giao dịch được thống kê theo hướng dẫn cụ thể của IMF. Dữ liệu của chỉ số có thể tra cứu tại địa chỉ: <https://timeseries.wto.org/>



Chỉ số 5.3.2 “Nhập khẩu công nghệ cao (% tổng giao dịch thương mại)”

Thuộc Trụ cột 5. Trình độ phát triển của kinh doanh (Business sophistication)

Nhóm chỉ số 5.3. Hấp thu tri thức (Knowledge absorption)

- 1. Tên chỉ số** Nhập khẩu công nghệ cao (% tổng giao dịch thương mại)
 Tên gốc tiếng Anh High-tech imports (% of total trade)
- 2. Cơ quan chủ trì** Bộ Khoa học và Công nghệ
 Cơ quan phối hợp Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương
- 3. Ý nghĩa** Việc nhập khẩu công nghệ cao được xem là yếu tố đầu vào của ĐMST. Tỷ lệ nhập khẩu công nghệ cao trong tổng giao dịch thương mại càng cao thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
22.58	90.27	3	23.8	92.04	4	26.5	100	1	26.8	96.6	4	

5. Nội hàm và phương pháp

Giá trị nhập khẩu công nghệ cao trừ đi giá trị tái nhập khẩu (Tỷ lệ % của tổng giá trị thương mại).

Danh mục hàng hoá công nghệ cao gồm các sản phẩm kỹ thuật có mức độ thâm dụng R&D lớn, dựa trên phân loại của Eurostat, được định nghĩa bởi SITC Rev.4 và Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD). Hàng hóa thuộc các lĩnh vực sau được là công nghệ cao: hàng không vũ trụ; máy tính và máy văn phòng; thiết bị điện tử, viễn thông; dược phẩm; dụng cụ khoa học; thiết bị điện; hóa học; thiết bị không dùng điện và vũ khí.

6. Nguồn dữ liệu

Trong GII 2020, chỉ số 5.3.2 sử dụng dữ liệu năm 2018.

Dữ liệu do tổ chức Liên hợp quốc tập hợp từ các nguồn thống kê quốc gia như tổng cục thống kê hoặc tổng cục hải quan.

Dữ liệu của chỉ số có thể tra cứu tại địa chỉ sau:

<https://comtrade.un.org/data/>

Phân loại danh mục công nghệ cao tham khảo tại địa chỉ:

http://ec.europa.eu/eurostat/cache/metadata/Annexes/htec_esms_an5.pdf


Chỉ số 5.3.3 “Nhập khẩu dịch vụ ICT (% tổng giao dịch thương mại)”

Thuộc Trụ cột 5. Trình độ phát triển của kinh doanh (Business sophistication)

Nhóm chỉ số 5.3. Hấp thu tri thức (Knowledge absorption)

- 1. Tên chỉ số** Nhập khẩu dịch vụ ICT (% tổng giao dịch thương mại)
 Tên gốc tiếng Anh ICT services imports (% of total trade)
- 2. Cơ quan chủ trì** Bộ Thông tin và Truyền thông
 Cơ quan phối hợp Không phân công
- 3. Ý nghĩa** Nhập khẩu Dịch vụ ICT là chỉ số đầu vào ĐMST. ICT là đầu vào, hỗ trợ cho các hoạt động ĐMST trong các ngành lĩnh vực khác ngoài chính ngành ICT. Tỷ lệ nhập khẩu dịch vụ ICT trên tổng giao dịch thương mại càng cao thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
0.05	0.58	123	0	0.58	122	0	0.5	126	0	0.6	126	

5. Nội hàm và phương pháp

Chỉ số này bao hàm chi phí nhập khẩu của các dịch vụ viễn thông, máy tính và thông tin chia cho trong tổng giá trị thương mại để tính ra tỉ lệ phần trăm. Các dịch vụ được tính theo hệ thống Phân loại Dịch vụ thuộc Cán cân Thanh toán Mở rộng EBOPS 2010, mã dịch vụ (SI) bao gồm: Dịch vụ viễn thông, máy tính và thông tin.

6. Nguồn dữ liệu

Trong GII 2020, chỉ số 5.3.3 của Việt Nam sử dụng dữ liệu năm 2018.

Dữ liệu do Tổ chức thương mại thế giới thu thập, thống kê từ các cơ quan thống kê, cơ quan thương mại của các quốc gia.

Dữ liệu của chỉ số có thể tra cứu tại địa chỉ sau:

<https://timeseries.wto.org/>

Hướng dẫn truy cập CSDL và tra cứu dữ liệu xem tại **Phụ lục 5.3.1**.

Phân loại EBOPS 2010 về ngành thuộc ICT tham khảo tại:

<http://www.oecd.org/std/its/EBOPS-2010.pdf>



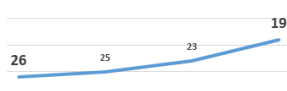
Chỉ số 5.3.4 “Dòng vốn ròng đầu tư trực tiếp nước ngoài (%GDP)”

Thuộc Trụ cột 5. Trình độ phát triển của kinh doanh (Business sophistication)

Nhóm chỉ số 5.3. Hấp thu tri thức (Knowledge absorption)

- 1. Tên chỉ số** Dòng vốn ròng đầu tư trực tiếp nước ngoài (% GDP, trung bình 3 năm liên tiếp)
 Tên gốc tiếng Anh Foreign direct investment net inflows (% GDP, three-year average)
- 2. Cơ quan chủ trì** **Bộ Kế hoạch và Đầu tư**
 Cơ quan phối hợp Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương
- 3. Ý nghĩa** Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là đầu vào quan trọng trong ĐMST. Thông qua FDI, việc học hỏi, lan truyền công nghệ và các kiến thức khác nếu được tận dụng tốt sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động ĐMST của các doanh nghiệp trong nước. Dòng vốn FDI so với GDP càng nhiều thì điểm số và thứ hạng càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
5.41	60.48	26	5.7	49.73	25	6.2	59.4	23	6.3	70.4	19	

5. Nội hàm và phương pháp

"Đầu tư trực tiếp nước ngoài" đề cập tới dòng vốn đầu tư ròng vào một quốc gia nhằm thu lợi nhuận quản lý lâu dài (từ 10% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết) đối với một doanh nghiệp hoạt động ở một quốc gia khác với quốc gia của chủ đầu tư. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là tổng vốn cổ phần, tái đầu tư thu nhập, vốn dài hạn khác, và vốn ngắn hạn được thể hiện trong cán cân thanh toán. Bộ dữ liệu này cho thấy các dòng vốn vào ròng (dòng vốn đầu tư mới trừ đi dòng vốn dừng đầu tư) từ các nhà đầu tư nước ngoài tại một quốc gia được nghiên cứu, và được chia cho GDP.

6. Nguồn dữ liệu

Trong GII 2020, chỉ số 5.3.4 sử dụng dữ liệu năm 2018.

Dữ liệu do Ngân hàng Thế giới tập hợp từ các nguồn thống kê quốc gia.

Dữ liệu của chỉ số có thể tra cứu tại địa chỉ sau:

https://data.worldbank.org/indicator/BX.KLT.DINV.WD.GD.ZS?locations=VN&name_desc=true&view=chart

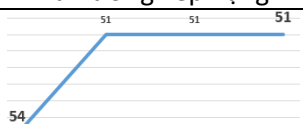
Chỉ số 5.3.5 “Số nhân viên nghiên cứu trong doanh nghiệp (đơn vị %, tính theo FTE, tính trên 1000 dân)”

Thuộc Trụ cột 5. Trình độ phát triển của kinh doanh (Business sophistication)

Nhóm chỉ số 5.3. Hấp thu tri thức (Knowledge absorption)

- 1. Tên chỉ số** Số nhân viên nghiên cứu trong doanh nghiệp (% , tính theo FTE, tính trên mỗi 1000 dân)
- Tên gốc tiếng Anh Research talent in business enterprise per thousand populations (%)
- 2. Cơ quan chủ trì** Bộ Khoa học và Công nghệ
- Cơ quan phối hợp Không phân công
- 3. Ý nghĩa** Cán bộ nghiên cứu là đầu vào của ĐMST. Việc doanh nghiệp có cán bộ nghiên cứu phần nào cho thấy năng lực ĐMST của doanh nghiệp. Tỷ lệ cán bộ nghiên cứu trong doanh nghiệp tính trên dân số càng cao thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
21.06	25.09	54	21.7	25.81	51	24.1	28.7	51	24.1	28.7	51	

5. Nội hàm và phương pháp

Các cán bộ nghiên cứu được quy đổi về tương đương toàn thời gian (Full-time Equivalence) tại khu vực doanh nghiệp được hiểu là những “nhà nghiên cứu” như: các chuyên gia tham gia vào các hoạt động tạo mới tri thức, sản phẩm, quy trình, phương pháp, hoặc các hệ thống; và tham gia quản lý các dự án. Trong phạm vi thống kê về R&D, khu vực doanh nghiệp bao gồm tất cả các công ty, tổ chức và thể thức có hoạt động chính là sản xuất hàng hoá, dịch vụ phục vụ thị trường (trừ giáo dục đại học) để bán cho người dân ở một mức giá đáng kể, và các tổ chức tư nhân phi lợi nhuận chủ yếu phục vụ cho họ; điểm cốt lõi của khu vực này là được tạo thành từ các doanh nghiệp tư nhân. Các doanh nghiệp nhà nước cũng bao gồm trong nhóm này.

6. Nguồn dữ liệu

Trong GII 2020, chỉ số 5.3.5 của Việt Nam sử dụng dữ liệu năm 2017 trong khi đa số các quốc gia khác có dữ liệu cập nhật hơn, năm 2018.

Đây là số liệu do UNESCO tập hợp từ các cơ quan đầu mối về R&D ở các quốc gia cung cấp trên cơ sở kết quả khảo sát. Phương pháp khảo sát và cách thức tổ chức thực hiện của các quốc gia đều thực hiện theo quy định và chuẩn chung của UNESCO-OECD. Cơ quan đầu mối của Việt Nam là Cục Thông tin KH&CN Quốc gia. Khảo sát về R&D được thực hiện 2 năm/lần, cung cấp dữ liệu cho UNESCO về khoa học, công nghệ và đổi mới. Dữ liệu khảo sát phải được gửi đến UNESCO xác nhận rồi mới được sử dụng, đưa vào CSDL của UNESCO. Dữ liệu của chỉ số 5.3.5 có thể tra cứu trên CSDL của UNESCO tại địa chỉ: <http://data.uis.unesco.org/>



6. SẢN PHẨM TRI THỨC VÀ CÔNG NGHỆ

6.1. Sáng tạo tri thức

6.1.1 Số đơn đăng ký sáng chế theo nước xuất xứ trên 1 tỷ \$ PPP GDP	6.1.2 Số đơn đăng ký sáng chế quốc tế PCT theo nước xuất xứ trên 1 tỷ \$ PPP GDP	6.1.3 Đơn đăng ký giải pháp hữu ích theo nước xuất xứ trên 1 tỷ \$ PPP GDP	6.1.4 Số công bố bài báo khoa học và kỹ thuật trên 1 tỷ \$ PPP GDP	6.1.5 Chỉ số H các bài báo khoa học được trích dẫn
---	---	---	---	---

6.2. Tác động của tri thức

6.2.1 Tốc độ tăng năng suất lao động (% PPP GDP/người lao động)	6.2.2 Mật độ doanh nghiệp mới	6.2.3 Tổng chi cho phần mềm máy tính (% GDP)	6.2.4 Số chứng chỉ ISO 9001/1 tỷ \$PPP GDP	6.2.5 Sản lượng ngành công nghệ cao và công nghệ trung bình cao (% tổng sản lượng sản xuất
--	----------------------------------	---	---	---

6.3. Lan tỏa tri thức

6.3.1 Tiền bản quyền tác giả, lệ phí, giấy phép (% tổng giaodịch thương mại)	6.3.2 Xuất khẩu công nghệ cao (% tổng giao dịch thương mại)	6.3.3 Xuất khẩu dịch vụ ICT (% tổng giao dịch thương mại)	6.3.4 Dòng vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (% GDP)
---	--	--	--





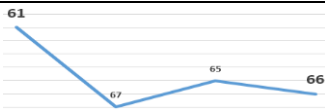
Chỉ số 6.1.1. “Số đơn đăng ký sáng chế theo nước xuất xứ, trên mỗi 1 tỷ \$PPP GDP”

Thuộc Trụ cột 6. Knowledge and technology outputs - Sản phẩm kiến thức và công nghệ

Nhóm chỉ số 6.1. Knowledge creation - Sáng tạo tri thức

- 1. Tên chỉ số** Số đơn đăng ký sáng chế theo nước xuất xứ (trên mỗi 1 tỷ \$PPP GDP)
- Tên gốc tiếng Anh Patent applications by origin (per billion PPP\$ GDP)
- 2. Cơ quan chủ trì** Bộ Khoa học và Công nghệ
- Cơ quan phối hợp Không phân công
- 3. Ý nghĩa** Số lượng đơn xin cấp bằng sáng chế do cư dân nộp vào cơ quan sáng chế quốc gia hay khu vực nhất định. Đây được xác định là đầu ra ĐMST. Số lượng càng nhiều điểm số và thứ hạng càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
1.05	5.58	61	0.9	5.07	67	0.9	5.2	65	0.9	6.4	66	

5. Nội hàm và phương pháp

“Bằng độc quyền sáng chế” đã được định nghĩa trong phần mô tả của chỉ số 5.2.5. “Đơn đăng ký sáng chế theo nước xuất xứ” là đơn được nộp vào cơ quan sở hữu trí tuệ hoặc cơ quan đại diện cho quốc gia hay vùng lãnh thổ (có quyền tài phán riêng), nơi mà chủ đơn đứng tên đầu tiên cư trú. Ví dụ, một đơn được nộp vào Cơ quan Sáng chế Nhật Bản (JPO) của cư dân Nhật Bản thì được coi là đơn đăng ký sáng chế của cư dân cho Nhật Bản. Tương tự, một đơn đăng ký được nộp vào Cơ quan Sáng chế châu Âu (EPO) bởi một cư dân tại bất kỳ quốc gia thành viên của EPO, ví dụ, Đức, thì được coi là đơn đăng ký sáng chế của cư dân cho quốc gia thành viên (Đức).

6. Nguồn dữ liệu

Trong GII 2020, chỉ số 6.1.1 sử dụng dữ liệu năm 2018.

Dữ liệu do các cơ quan/văn phòng SHTT quốc gia thống kê thường xuyên, liên tục và nộp trực tiếp cho Tổ chức WIPO.

Dữ liệu của chỉ số có thể tra cứu tại địa chỉ sau:

<https://www3.wipo.int/ipstats/>



Chỉ số 6.1.2. “Đơn đăng ký sáng chế theo PCT, trên mỗi 1 tỷ \$PPP GDP”

Thuộc Trụ cột 6. Knowledge and technology outputs - Sản phẩm kiến thức và công nghệ

Nhóm chỉ số 6.1. Knowledge creation - Sáng tạo tri thức

- 1. Tên chỉ số** Đơn đăng ký sáng chế theo PCT, trên mỗi 1 tỷ \$PPP GDP
- Tên gốc tiếng Anh PCT international applications by origin (number of international patent applications filed by residents at the Patent Cooperation Treaty (per billion \$PPP GDP)
- 2. Cơ quan chủ trì** Bộ Khoa học và Công nghệ
- Cơ quan phối hợp Không phân công
- 3. Ý nghĩa** Số lượng đơn đăng ký sáng chế quốc tế do cư dân nộp theo Hiệp ước về hợp tác sáng chế. Đây được xác định là đầu ra ĐMST. Số lượng đơn đăng kí trên GDP càng nhiều điểm số và thứ hạng càng cao

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
0.02	0.18	100	0	0.48	88	0	0.5	82	0	1.7	82	

5. Nội hàm và phương pháp

Đây là số lượng đơn đăng ký sáng chế quốc tế được nộp thông qua Hiệp ước hợp tác quốc tế về sáng chế do WIPO quản lý. “Một đơn PCT quốc tế” được hiểu là một đơn đăng ký sáng chế nộp thông qua Hiệp ước hợp tác quốc tế về sáng chế (PCT) do WIPO quản lý trong pha quốc tế do hệ thống PCT đặt ra. Xuất xứ của đơn PCT được xác định bởi nơi cư trú của chủ đơn đứng tên đầu tiên. Hệ thống PCT đơn giản hóa thủ tục nộp đơn đăng ký sáng chế trên toàn cầu, tạo điều kiện cho việc bảo hộ sáng chế trở nên dễ dàng và đồng thời ở một hoặc nhiều quốc gia thông qua việc trước hết nộp một đơn quốc tế duy nhất.

6. Nguồn dữ liệu

Trong GII 2020, chỉ số 6.1.2 sử dụng dữ liệu năm 2019.

Dữ liệu do các cơ quan/văn phòng SHTT quốc gia thống kê thường xuyên, liên tục và nộp trực tiếp cho Tổ chức WIPO.

Dữ liệu của chỉ số có thể tra cứu tại địa chỉ sau:

<https://www3.wipo.int/ipstats/>

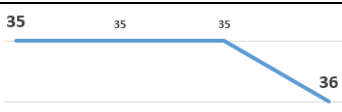
Chỉ số 6.1.3. “Đơn đăng ký giải pháp hữu ích theo nước xuất xứ, trên mỗi 1 tỷ \$PPP GDP”

Thuộc Trụ cột 6. Knowledge and technology outputs - Sản phẩm kiến thức và công nghệ

Nhóm chỉ số 6.1. Knowledge creation - Sáng tạo tri thức

- 1. Tên chỉ số** Đơn đăng ký giải pháp hữu ích theo nước xuất xứ, trên mỗi 1 tỷ \$PPP GDP
 Tên gốc tiếng Anh Utility model applications by origin (per billion \$PPP GDP)
- 2. Cơ quan chủ trì** **Bộ Khoa học và Công nghệ**
 Cơ quan phối hợp Không phân công
- 3. Ý nghĩa** Số lượng đơn đăng ký giải pháp hữu ích do cư dân nộp tại cơ quan sáng chế quốc gia. Đây được xác định là đầu ra ĐMST. Số lượng càng nhiều điểm số và thứ hạng càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
0.56	12.14	35	0.5	9.69	35	0.4	6.4	35	0.5	10.1	36	

5. Nội hàm và phương pháp

Đây là số lượng đơn đăng ký giải pháp hữu ích do cư dân nộp tại cơ quan sáng chế quốc gia hay cơ quan sáng chế khu vực nhất định trong năm 2014. “Đơn đăng ký giải pháp hữu ích” được dùng để chỉ một đơn đăng ký được nộp tại cơ quan sở hữu trí tuệ hoặc cơ quan đại diện cho quốc gia hay vùng lãnh thổ (có quyền tài phán riêng) nơi mà cư dân là chủ đơn đứng tên đầu tiên trong đơn. Ví dụ, một đơn nộp vào cơ quan sở hữu trí tuệ của Đức do cư dân Đức thì được xem là đơn của cư dân tại Đức. Bằng độc quyền giải pháp hữu ích là một dạng đặc biệt của quyền sáng chế do quốc gia hoặc vùng lãnh thổ (có quyền tài phán riêng) cấp cho tác giả sáng chế hoặc người được chuyển nhượng từ nhà sáng chế trong một khoảng thời gian nhất định. Các điều khoản và điều kiện để cấp bằng độc quyền giải pháp hữu ích hơi khác so với những điều khoản và điều kiện để cấp bằng độc quyền sáng chế thông thường, bao gồm thời hạn bảo hộ ngắn hơn và yêu cầu bảo hộ ít nghiêm ngặt hơn. Giải pháp hữu ích đôi khi ở một số nước nhất định được gọi là “sáng chế nhỏ”, “sáng chế ngắn hạn” hoặc “sáng chế cải tiến”.

6. Nguồn dữ liệu

Trong GII 2020, chỉ số 6.1.3 sử dụng dữ liệu năm 2018.

Dữ liệu do các cơ quan/văn phòng SHTT quốc gia thống kê thường xuyên, liên tục và nộp trực tiếp cho Tổ chức WIPO.

Dữ liệu của chỉ số có thể tra cứu tại địa chỉ sau:

<https://www3.wipo.int/ipstats/>



Chỉ số 6.1.4. “Số công bố bài báo khoa học và kỹ thuật (trên mỗi 1 tỷ \$PPP GDP)”

Thuộc Trụ cột 6. Knowledge and technology outputs - Sản phẩm kiến thức và công nghệ

Nhóm chỉ số 6.1. Knowledge creation - Sáng tạo tri thức

- 1. Tên chỉ số** Số công bố bài báo khoa học và kỹ thuật (trên mỗi 1 tỷ \$PPP GDP)
 Tên gốc tiếng Anh Scientific and technical publications (per billion \$PPP GDP)
- 2. Cơ quan chủ trì** Bộ Khoa học và Công nghệ
 Cơ quan phối hợp Bộ Giáo dục và Đào tạo
- 3. Ý nghĩa** Số lượng xuất bản phẩm về khoa học và kỹ thuật là đầu ra của ĐMST. Số lượng công bố càng nhiều, điểm số và thứ hạng GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
5.63	7.23	94	4.9	12.23	79	5.6	15.2	74	7.9	19.8	61	

5. Nội hàm và phương pháp

Số lượng các bài báo khoa học và kỹ thuật được xuất bản trong các lĩnh vực này, bao gồm: vật lý, hóa học, kỹ thuật, khoa học công nghệ, hệ sinh thái khoa học môi trường, sinh hoá học phân tử, toán học, khoa học máy tính, sinh học tế bào, vi sinh học ứng dụng công nghệ sinh học, kỹ thuật luyện kim, khoa học thú y, khoa học khí tượng thủy văn, sinh học nước ngọt và nước biển, y sinh học khoa học cuộc sống, y học nha khoa, công nghệ xây dựng công trình, tin sinh học, sinh học tiến hóa, nội khoa tổng quát, nghiên cứu y học thực nghiệm, khoa học công nghệ thực phẩm, khoa học thực vật, y học hạt nhân chuẩn đoán hình ảnh y tế, vi sinh, y sinh học khoa học cuộc sống, khoa học công nghệ hạt nhân, sinh học tiến hóa, sinh học sinh sản, và công nghệ chụp hình ảnh khoa học. Số lượng bài báo được tính từ tập hợp các tạp chí có Chỉ số trích dẫn Khoa học (SCI) và Chỉ số trích dẫn khoa học xã hội (SSCI). Các bài báo được phân loại theo năm xuất bản và tính cho từng nước/nền kinh tế dựa trên địa chỉ được nêu trong bài viết. Các bài báo được tính bằng cách đếm số lượng (chứ không phải là phân số), nghĩa là với bài báo có sự phối hợp từ nhiều quốc gia/nền kinh tế thì mỗi nước/nền kinh tế này ghi được điểm do có sự tham gia. Đơn vị tính chỉ số là số lượng bài báo trên mỗi tỷ \$ của GDP tính theo PPP.

6. Nguồn dữ liệu

Trong GII 2020, chỉ số 6.1.4 sử dụng dữ liệu năm 2019.

Dữ liệu do Clarivate Analytics tổng hợp từ các nguồn - Web of Science, Science Citation Index (SCI), and Social Sciences Citation Index (SSCI). Dữ liệu về bài báo và GDP phải cùng một năm.

Dữ liệu về số lượng bài báo phải trả phí và có thể tiếp cận tại địa chỉ sau:

<http://www.webofknowledge.com>

Dữ liệu về GDP tra cứu tại địa chỉ:

<https://www.imf.org/en/Publications/WEO/weo-database/2019/October>


Chỉ số 6.1.5. “Chỉ số H các bài báo được trích dẫn”

Thuộc Trụ cột 6. Knowledge and technology outputs - Sản phẩm kiến thức và công nghệ

Nhóm chỉ số 6.1. Knowledge creation - Sáng tạo tri thức

- 1. Tên chỉ số** Chỉ số H các bài báo được trích dẫn
 Tên gốc tiếng Anh Citable Documents H index
- 2. Cơ quan chủ trì** Bộ Khoa học và Công nghệ
 Cơ quan phối hợp Bộ Giáo dục và Đào tạo
- 3. Ý nghĩa** Chỉ số trích dẫn H là đầu ra của ĐMST. Chỉ số trích dẫn càng cao, điểm số và thứ hạng GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
142	10.56	58	167	11.28	57	183	11.7	57	198	12.8	59	

5. Nội hàm và phương pháp

Chỉ số H định lượng cả năng suất khoa học và ảnh hưởng khoa học của một quốc gia, cũng như tính ứng dụng của bài báo cho các nhà khoa học, các tạp chí, v.v... Xếp hạng SCImago Journal & Country Rank là một cổng thông tin bao gồm các chỉ số khoa học của các tạp chí và nền kinh tế, được phát triển từ các thông tin trong cơ sở dữ liệu Scopus® (Elsevier BV). Bảng xếp hạng này lấy tên gọi từ SCImago Journal Rank (SJR), được phát triển bởi SCImago theo các thuật toán của Google PageRank™. Chỉ số H được tính dựa vào số lượng trích dẫn mà bài báo nhận được trong những năm tiếp theo từ khi xuất bản chia cho số lượng bài báo xuất bản năm đó.

6. Nguồn dữ liệu

Trong GII 2020, chỉ số 6.1.5 sử dụng dữ liệu năm 2019.

Chỉ số trích dẫn H là số lượng bài báo được xuất bản của một quốc gia mà nhận được ít nhất H lần trích dẫn trong giai đoạn 1996-2019. Chỉ số này do SCI tổng hợp và cung cấp thông tin từ các đối tác của tổ chức.

Dữ liệu của chỉ số có thể tra cứu tại địa chỉ sau:

SCImago (2020) SJR—SCImago Journal & Country Rank. Retrieved March 2020. (<http://www.scimagojr.com>)



Chỉ số 6.2.1. “Tốc độ tăng năng suất lao động (% \$PPP GDP/Người lao động, trung bình 3 năm liên tiếp)”

Thuộc Trụ cột 6. Knowledge and technology outputs - Sản phẩm kiến thức và công nghệ

Nhóm chỉ số 6.2. Knowledge impact - Tác động của tri thức

- 1. Tên chỉ số** Tốc độ tăng năng suất lao động (% \$PPP GDP tính theo giá quy đổi năm 1990 /Người lao động, trung bình 3 năm liên tiếp)
- Tên gốc tiếng Anh Growth rate of GDP per person engaged (% , \$PPP GDP at constant 1990 \$PPP/ number of labour, three-year average)
- 2. Cơ quan chủ trì** Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương
- 3. Ý nghĩa** Tốc độ tăng năng suất lao động (\$PPP GDP/người lao động) được coi là đầu ra của ĐMST. Tốc độ tăng năng suất càng cao, điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
6.9	100	1	5.3	86.09	6	6	93.6	3	6.1	73.7	4	

5. Nội hàm và phương pháp

Tốc độ tăng năng suất lao động được định nghĩa là sản lượng đầu ra trên một đơn vị đầu vào lao động. Bình quân GDP/lao động được tính bằng cách lấy GDP chia cho tổng số việc làm trong nền kinh tế.

Chỉ số này do Conference Board xây dựng và cập nhật hàng năm.

6. Nguồn dữ liệu

Trong GII 2020, chỉ số 6.2.1 sử dụng dữ liệu năm 2019.

Dữ liệu của chỉ số phải đăng ký tài khoản bằng email của cơ quan/ tổ chức và có thể tiếp cận tại địa chỉ sau:

The Conference Board Total Economy Database™ Output, Labor and Labor Productivity, 1950–2019, April 2020.

<https://www.conference-board.org/data/economydatabase/>

Chỉ số 6.2.2. “Mật độ doanh nghiệp mới”

Thuộc Trụ cột 6. Knowledge and technology outputs - Sản phẩm kiến thức và công nghệ

Nhóm chỉ số 6.2. Knowledge impact - Tác động của tri thức

- 1. Tên chỉ số** Mật độ doanh nghiệp mới (Số đăng ký mới trên mỗi 1000 dân trong độ tuổi 15-64)
- Tên gốc tiếng Anh New business density (new registrations per thousand population 15–64 years old)
- 2. Cơ quan chủ trì** Bộ Kế hoạch và Đầu tư
- Cơ quan phối hợp Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương
- 3. Ý nghĩa** Mật độ doanh nghiệp mới là đầu ra của ĐMST, đặc biệt là các doanh nghiệp khởi nghiệp dựa trên ĐMST. Mật độ doanh nghiệp mới càng nhiều, điểm số và thứ hạng càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
Không có số liệu									1.1	3.8	81	

5. Nội hàm và phương pháp

Số lượng doanh nghiệp mới, được xác định là doanh nghiệp đăng ký trong năm báo cáo hiện tại, tính trên 1000 dân trong độ tuổi 15-64.

6. Nguồn dữ liệu

Dữ liệu do nhóm nghiên cứu về môi trường kinh doanh tổng hợp dữ liệu từ các cơ quan đầu mối của các quốc gia. Trong GII 2020, Việt Nam lần đầu tiên có dữ liệu cho chỉ số này (1.1 cho năm 2015). Tuy nhiên, chỉ số này có kết quả thấp hơn nhiều so với trung bình chung của các nước và điều này dẫn đến xếp hạng cho chỉ số này trong GII 2020 chỉ ở mức thấp (81/131).

Dữ liệu của chỉ số có thể tra cứu tại địa chỉ sau:

World Bank, Doing Business 2020, Entrepreneurship (2009–2018).
<http://www.doingbusiness.org/data/exploretopics/entrepreneurship>



Chỉ số 6.2.3. “Tổng chi cho phần mềm máy tính (%GDP)”

Thuộc Trụ cột 6. Knowledge and technology outputs - Sản phẩm kiến thức và công nghệ

Nhóm chỉ số 6.2. Knowledge impact - Tác động của tri thức

- 1. Tên chỉ số** Tổng chi cho phần mềm máy tính (% GDP)
 Tên gốc tiếng Anh Total computer software spending (% GDP)
- 2. Cơ quan chủ trì** Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương
- 3. Ý nghĩa** Tổng chi cho phần mềm máy tính là đầu ra ĐMST. Tổng chi cho phần mềm máy tính trên GDP càng cao, điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
0.32	28.57	39	0.3	24.85	45	0.3	27	38	0	26.8	37	

5. Nội hàm và phương pháp

Chi tiêu cho phần mềm máy tính bao gồm tổng giá trị mua hoặc thuê phần mềm như các hệ điều hành, hệ thống cơ sở dữ liệu, công cụ lập trình, tiện ích và ứng dụng. Không bao gồm các khoản chi cho phát triển phần mềm nội bộ và phát triển phần mềm tùy chỉnh. Dữ liệu kết hợp giữa số liệu thực tế và ước tính. Chi phí này tính trên tổng GDP. Số liệu về chi cho phần mềm và GDP phải của cùng một năm.

6. Nguồn dữ liệu

Trong GII 2020, chỉ số 6.2.3 sử dụng dữ liệu năm 2019.

Dữ liệu của chỉ số phải trả phí và có thể tra cứu tại địa chỉ sau:

IHS Global Insight, Information and Communication Technology Database;

[https://ihsmarkit.com/products/global-ict-navigator.html?ocid=glblict:print:](https://ihsmarkit.com/products/global-ict-navigator.html?ocid=glblict:print:01)

01

Dữ liệu về GDP tra cứu tại địa chỉ:

<http://www.imf.org/external/pubs/ft/weo/2015/02/weodata/weoselgr.aspx>


Chỉ số 6.2.4. “Số chứng chỉ ISO 9001 trên 1 tỉ \$PPP GDP”

Thuộc Trụ cột 6. Knowledge and technology outputs - Sản phẩm kiến thức và công nghệ

Nhóm chỉ số 6.2. Knowledge impact - Tác động của tri thức

1. Tên chỉ số	Số chứng chỉ ISO 9001 trên 1 tỉ \$PPP GDP
Tên gốc tiếng Anh	ISO 9001 quality certificates (per billion \$PPP GDP)
2. Cơ quan chủ trì	Bộ Khoa học và Công nghệ
Cơ quan phối hợp	Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương
3. Ý nghĩa	<p>ISO 9001:2015 đưa ra những yêu cầu đối với một hệ thống quản lý chất lượng khi một tổ chức muốn chứng minh năng lực cung cấp hàng hóa và dịch vụ đáp ứng nhu cầu của khách hàng và các quy định pháp luật, nhằm tới việc nâng cao mức độ hài lòng của khách hàng thông qua việc áp dụng hệ thống có hiệu quả, bao gồm quy trình cải thiện hệ thống và đảm bảo phù hợp với khách hàng, quy định của pháp luật. Tất cả các yêu cầu của ISO 9001:2015 là yêu cầu chung và được áp dụng với mọi tổ chức, bất kỳ quy mô, loại hình hay hàng hóa/dịch vụ cung cấp.</p> <p>Số chứng chỉ ISO 9001 được tính là đầu ra của ĐMST, hàm ý việc đổi mới, cải thiện hệ thống quản lý cũng là một đầu ra của ĐMST (cần ĐMST mới đổi mới, cải thiện mới đạt được ISO 9001). Số lượng chứng chỉ ISO 9001 trên GDP càng nhiều, điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.</p>

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
7.5	12.27	48	8.7	20.78	40	8.3	19.7	37	5.3	14.3	52	

5. Nội hàm và phương pháp

Trong thực tế, có hơn 1 triệu doanh nghiệp và tổ chức tại hơn 170 quốc gia đã được chứng nhận ISO 9001. Tiêu chuẩn này dựa trên một số nguyên tắc quản lý chất lượng bao gồm: (i) lấy khách hàng là trung tâm, (ii) các động lực và mong muốn của lãnh đạo doanh nghiệp/tổ chức, (iii) tiếp cận theo quy trình và liên tục cải thiện. Những nguyên tắc này được giải thích chi tiết hơn trong bản Hướng dẫn Các nguyên tắc quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001. Sử dụng tiêu chuẩn ISO 9001:2015 giúp đảm bảo khách hàng luôn nhận được sản phẩm/dịch vụ có chất lượng tốt, nhờ đó sẽ mang lại nhiều lợi ích kinh doanh.

Chỉ số 6.2.4 gồm hai yếu tố: (i) số lượng chứng chỉ ISO 9001:2015 của một quốc gia và (ii) GDP của một quốc gia.

Số lượng chứng chỉ ISO 9001:2015 được chia cho GDP (đơn vị là mỗi tỷ \$ của Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và theo sức mua tương đương (PPP)). Tức là mỗi tỷ PPP\$ GDP thì có bao nhiêu chứng chỉ ISO 9001:2015.

Dữ liệu về số lượng ISO 9001:2015 và dữ liệu về GDP phải trong cùng một năm.

6. Nguồn dữ liệu

Trong GII 2020, chỉ số 6.2.4 sử dụng dữ liệu năm 2018.



Khảo sát về tiêu chuẩn ISO được thực hiện hàng năm bởi Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế (ISO). Tổ chức ISO là mạng lưới các viện tiêu chuẩn quốc gia của 161 nước, đây là tổ chức quốc tế lớn nhất thế giới xây dựng các tiêu chuẩn quốc tế có tính tự nguyện cho doanh nghiệp, chính phủ và xã hội với danh mục hơn 19,500 tiêu chuẩn ở hầu hết mọi lĩnh vực của hoạt động kinh tế và công nghệ.

Bản thân tổ chức ISO không thực hiện chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn, không cấp giấy chứng nhận, và không kiểm soát chứng chỉ ISO được chứng nhận độc lập bởi các tổ chức khác. Số liệu về chứng chỉ ISO 9001:2015 được công nhận chỉ khi được cung cấp chính thức từ các cơ quan chứng nhận được công nhận bởi các thành viên quốc gia của Diễn đàn Công nhận Quốc tế (IAF). Số liệu về GDP được lấy từ nguồn của IMF.

Dữ liệu về số lượng chứng chỉ ISO 9001 có thể tải tại địa chỉ:

<https://isotc.iso.org/livelink/livelink?func=ll&objId=20722049&objAction=Open&nexturl=%2Flivelink%2Flivelink%3Ffunc%3Dll%26objId%3D18808772%26objAction%3Dbrowse%26viewType%3D1>

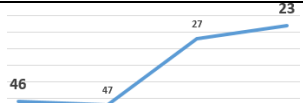
**Chỉ số 6.2.5. “Sản lượng ngành công nghệ cao và công nghệ trung bình cao
(% tổng sản lượng sản xuất)”**

Thuộc Trụ cột 6. Knowledge and technology outputs - Sản phẩm kiến thức và công nghệ

Nhóm chỉ số 6.2. Knowledge impact - Tác động của tri thức

- 1. Tên chỉ số** Sản lượng ngành công nghệ cao và công nghệ trung bình cao (% tổng sản lượng sản xuất)
- Tên gốc tiếng Anh High-tech and medium-high-tech output (% of total manufacturing output)
- 2. Cơ quan chủ trì** **Bộ Khoa học và Công nghệ**
- Cơ quan phối hợp Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương
- 3. Ý nghĩa** Sản lượng ngành công nghệ cao và công nghệ trung bình cao là đầu ra ĐMST. Sản lượng ngành công nghệ cao và công nghệ trung bình cao trên tổng sản lượng sản xuất càng cao, điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
0.26	38.22	46	0.2	31.46	47	0.4	48.4	27	40	50.7	23	

5. Nội hàm và phương pháp

Tỷ lệ % Sản lượng công nghệ cao và công nghệ trung bình cao so với tổng sản lượng sản xuất đầu ra, dựa trên cơ sở phân loại Định nghĩa Thâm dụng Công nghệ của Tổ chức Hợp tác và phát triển Kinh tế (OECD), theo đó dựa trên tiêu chuẩn phân loại công nghiệp ISIC Revision 4 và ISIC Revision 3. Ưu tiên sử dụng từ dữ liệu theo phân loại ISIC Revision 4; trong trường hợp không có hoặc thiếu dữ liệu cho một quốc gia cụ thể, dữ liệu theo phân loại ISIC Revision 3 sẽ được sử dụng. Đối với tất cả mã phân loại 3 chữ số của ISIC nằm trong định nghĩa về sản phẩm công nghệ cao và công nghệ trung bình, nếu dữ liệu bị thiếu cho một quốc gia cụ thể nhưng dữ liệu tương ứng cho mã cấp 4 chữ số có sẵn, thì giá trị của mã 3 chữ số được lấy là tổng của các giá trị mã 3 chữ số sẵn có.

Theo đó, ngành công nghệ cao gồm: (i) hàng không và vũ trụ, (ii) dược phẩm, (iii) máy tính và thiết bị văn phòng, (iv) đài, ti vi và các thiết bị truyền thông, (v) dụng cụ y tế, chính xác và quang học. Ngành công nghệ trung bình cao gồm: (i) máy móc và thiết bị điện, (ii) xe có động cơ, rơ-moóc và bán rơ-moóc, (iii) hóa chất, trừ dược phẩm, (iv) thiết bị đường sắt và thiết bị vận tải, (v) máy móc và thiết bị.

6. Nguồn dữ liệu

Trong GII 2020, chỉ số 6.2.5 của Việt Nam chưa có dữ liệu cập nhật, tiếp tục sử dụng dữ liệu năm 2015 như trước đó, trong khi đa số các nước đều sử dụng dữ liệu cập nhật năm 2017.

Dữ liệu do tổ chức UNIDO tổng hợp và xây dựng thành CSDL trên cơ sở các thống kê của cơ quan thống kê hoặc cơ quan hải quan/thương mại của các quốc gia. Dữ liệu về chỉ số phải có quyền truy cập và có thể tiếp cận tại địa chỉ: <https://stat.unido.org/>.



Chỉ số 6.3.1. “Thu tiền bản quyền tác giả, lệ phí, giấy phép (% tổng giao dịch thương mại, trung bình 3 năm liên tiếp)”

Thuộc Trụ cột 6. Knowledge and technology outputs - Sản phẩm kiến thức và công nghệ

Nhóm chỉ số 6.3. Knowledge diffusion - Lan tỏa tri thức

- 1. Tên chỉ số** Thu tiền bản quyền tác giả, lệ phí, giấy phép (% tổng giao dịch thương mại, trung bình 3 năm liên tiếp)
- Tên gốc tiếng Anh Intellectual property receipts (% total trade, three-year average)
- 2. Cơ quan chủ trì** Bộ Khoa học và Công nghệ
- Cơ quan phối hợp không phân công
- 3. Ý nghĩa** Các giao dịch liên quan tới trả tiền bản quyền tài sản trí tuệ được coi là đầu ra của ĐMST, do việc bán được bản quyền tức là thương mại hóa tài sản trí tuệ, đưa tài sản trí tuệ vào trong thị trường, đó chính là ĐMST. Vì vậy, tỉ lệ tiền thu được từ các giao dịch về tài sản trí tuệ giữa các quốc gia (GII không xem xét các giao dịch trong nước) trong tổng giao dịch thương mại càng cao thì điểm số và thứ hạng càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
Không có số liệu												

5. Nội hàm và phương pháp

Tổng thu cho việc sử dụng tài sản trí tuệ chưa được đưa vào khoản thu nào (% tổng giao dịch thương mại) theo Phân loại cán cân thanh toán dịch vụ mở rộng (EBOPS) 2010 – theo đó, tổng thu theo mã HS (mã phân loại hàng hóa để xác định thuế xuất nhập khẩu) để sử dụng tài sản trí tuệ chưa được đưa vào khoản thu nào trong tổng giao dịch thương mại. “Tổng giao dịch thương mại” được xác định là tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa theo mã G và dịch vụ thương mại theo mã SOX (ngoại trừ các hàng hóa và dịch vụ công chưa thuộc nhóm nào) cộng với tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa theo mã G và các dịch vụ thương mại theo mã SOX (ngoại trừ hàng hóa và dịch vụ công chưa thuộc nhóm nào), sau đó chia cho hai. Theo Cẩm nang về Cán cân thanh toán quốc tế của Quỹ Tiền tệ Thế giới phiên bản lần 6, thuật ngữ “hàng hóa” bao gồm hàng hóa nói chung, xuất khẩu ròng hàng hóa theo cơ chế thương mại và vàng phi tiền tệ. “Dịch vụ thương mại” bao gồm các “dịch vụ” trừ đi các “hàng hóa và dịch vụ công chưa thuộc nhóm nào”. Khoản thu bao gồm giao dịch giữa người cư trú và không cư trú từ việc sử dụng các quyền sở hữu (như sáng chế, nhãn hiệu, quyền tác giả, các quy trình công nghiệp và kiểu dáng bao gồm cả bí mật thương mại, nhượng quyền thương mại) và từ chuyển giao quyền sử dụng để tái sản xuất hoặc phân phối tài sản trí tuệ (hoặc cả hai) các sản phẩm hoặc vật mẫu nguyên gốc (như quyền tác giả đối với sách và bản thảo, phần mềm máy tính, tác phẩm điện ảnh và bản ghi âm) và các quyền liên quan (như các buổi biểu diễn trực tiếp và truyền hình, cấp hoặc chương trình phát sóng vệ tinh).

6. Nguồn dữ liệu

Dữ liệu do Tổ chức Thương mại Quốc tế tập hợp từ các nguồn quốc gia. Các ngân hàng trung ương/ngân hàng nhà nước thường là cơ quan cung cấp dữ liệu này cho WTO. Việc phân loại các dịch vụ và các giao dịch được thống kê theo hướng dẫn cụ thể của IMF. Dữ liệu của chỉ số có thể tra cứu tại: <https://timeseries.wto.org/>



Chỉ số 6.3.2. “Xuất khẩu công nghệ cao (% tổng giao dịch thương mại)”

Thuộc Trụ cột 6. Knowledge and technology outputs - Sản phẩm kiến thức và công nghệ

Nhóm chỉ số 6.3. Knowledge diffusion - Lan tỏa tri thức

- 1. Tên chỉ số** Xuất khẩu công nghệ cao (% tổng giao dịch thương mại)
- Tên gốc tiếng Anh High-tech exports (% of total trade)
- 2. Cơ quan chủ trì** Bộ Khoa học và Công nghệ
- Cơ quan phối hợp Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương
- 3. Ý nghĩa** Việc nhập khẩu công nghệ cao được xem là yếu tố đầu vào của ĐMST. Nhưng xuất khẩu công nghệ cao được xem là đầu ra của ĐMST. Tỷ lệ xuất khẩu công nghệ cao trong tổng giao dịch thương mại càng cao thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
26.83	91.32	4	29.9	100	1	32.9	100	1	33.2	96	2	

5. Nội hàm và phương pháp

Chỉ số này gồm hai yếu tố:

- (i) Giá trị xuất khẩu công nghệ cao trừ tái xuất
- (ii) Tổng giá trị thương mại.

Giá trị xuất khẩu công nghệ cao chia cho tổng giá trị thương mại để tính ra tỷ lệ. Công nghệ cao được phân loại theo dựa theo Phân loại SITC Rev 4. Theo đó, công nghệ cao gồm:

- (i) hàng không và vũ trụ,
- (ii) máy tính và thiết bị văn phòng;
- (iii) điện tử viễn thông;
- (iv) dược;
- (v) thiết bị khoa học
- (vi) máy điện tử
- (vii) hóa chất
- (viii) máy móc phi điện tử
- (ix) vũ khí

6. Nguồn dữ liệu

Trong GII 2020, chỉ số 6.3.2 sử dụng dữ liệu năm 2018.

Dữ liệu do tổ chức Liên hợp quốc tập hợp từ các nguồn thống kê quốc gia như tổng cục thống kê hoặc tổng cục hải quan.

Dữ liệu của chỉ số có thể tra cứu tại địa chỉ sau:

<https://comtrade.un.org/data/>

Danh mục công nghệ cao tham khảo tại địa chỉ:

http://ec.europa.eu/eurostat/cache/metadata/Annexes/htec_esms_an5.pdf

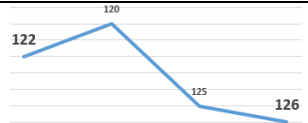
Chỉ số 6.3.3. “Xuất khẩu dịch vụ ICT (% tổng mậu dịch)”

Thuộc Trụ cột 6. Knowledge and technology outputs - Sản phẩm kiến thức và công nghệ

Nhóm chỉ số 6.3. Knowledge diffusion - Lan tỏa tri thức

- 1. Tên chỉ số** Xuất khẩu dịch vụ ICT (% tổng mậu dịch)
- Tên gốc tiếng Anh ICT services exports (% of total trade)
- 2. Cơ quan chủ trì** Bộ Thông tin và Truyền thông
- Cơ quan phối hợp không phân công
- 3. Ý nghĩa** Nhập khẩu Dịch vụ ICT là chỉ số đầu vào ĐMST. Còn xuất khẩu dịch vụ ICT là chỉ số đầu ra về ĐMST. Tỷ lệ xuất khẩu dịch vụ ICT trên tổng giao dịch thương mại càng cao thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
0.09	0.48	122	0.1	0.51	120	0.1	0.7	125	0.1	0.7	126	

5. Nội hàm và phương pháp

Dịch vụ viễn thông, máy tính và thông tin (tỷ lệ % trong tổng giá trị thương mại) theo hệ thống Phân loại Dịch vụ Cán cân Thanh toán Mở rộng EBOPS 2010, mã SI: Dịch vụ viễn thông, máy tính và thông tin.

6. Nguồn dữ liệu

Trong GII 2018, chỉ số 6.3.3 sử dụng dữ liệu năm 2018.

Dữ liệu do Tổ chức thương mại thế giới thu thập, thống kê từ các cơ quan thống kê, cơ quan thương mại của các quốc gia.

Dữ liệu về xuất khẩu ICT có thể tra cứu tại địa chỉ sau:

<https://timeseries.wto.org/>

Phân loại EBOPS 2010 về ngành thuộc ICT tham khảo tại:

<http://www.oecd.org/std/its/EBOPS-2010.pdf>



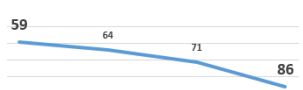
Chỉ số 6.3.4. “Dòng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (%GDP, trung bình 3 năm liên tiếp)”

Thuộc Trụ cột 6. Knowledge and technology outputs - Sản phẩm kiến thức và công nghệ

Nhóm chỉ số 6.3. Knowledge diffusion - Lan tỏa tri thức

- 1. Tên chỉ số** Dòng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (%GDP, trung bình 3 năm liên tiếp)
 Tên gốc tiếng Anh Foreign direct investment net outflows (% of GDP, three-year average)
- 2. Cơ quan chủ trì** Bộ Kế hoạch và Đầu tư
 Cơ quan phối hợp Không phân công
- 3. Ý nghĩa** Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài là đầu ra ĐMST, thể hiện sự lan tỏa tri thức của các quốc gia. Dòng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài càng cao, điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
0.78	36.81	59	0.6	28.02	64	0.4	25.5	71	0.3	40	86	

5. Nội hàm và phương pháp

Chỉ số này chỉ dòng vốn ròng đầu tư ra nước ngoài nhằm thu lợi ích quản lý lâu dài (từ 10% trở lên cổ phiếu có quyền biểu quyết) đối với một doanh nghiệp hoạt động trong một quốc gia khác với quốc gia của chủ đầu tư. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là tổng vốn cổ phần, tái đầu tư thu nhập, vốn dài hạn khác, và vốn ngắn hạn được thể hiện trong cán cân thanh toán. Bộ dữ liệu này cho thấy các luồng vốn ròng từ quốc gia ra thế giới, và được chia cho GDP.

6. Nguồn dữ liệu

Trong GII 2020, chỉ số 6.3.4 sử dụng dữ liệu năm 2018.

Dữ liệu do Ngân hàng Thế giới tập hợp từ các nguồn thống kê quốc gia.

Dữ liệu của chỉ số có thể tra cứu tại địa chỉ sau:

https://data.worldbank.org/indicator/BX.KLT.DINV.WD.GD.ZS?locations=VN&name_desc=true&view=chart

7. SẢN PHẨM SÁNG TẠO

7.1. Tài sản vô hình

- 7.1.1 Đăng ký nhãn hiệu theo nước xuất xứ trên 1 tỷ \$ PPP GDP
- 7.1.2 Giá trị thương hiệu toàn cầu (% GDP) - chỉ số mới được đưa vào GII 2020
- 7.1.3 Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp theo nước xuất xứ trên 1 tỷ \$ PPP GDP
- 7.1.4 Sáng tạo mô hình tổ chức nhờ ICT

7.2. Sản phẩm và dịch vụ sáng tạo

- 7.2.1 Xuất khẩu dịch vụ văn hóa và sáng tạo (% tổng giao dịch thương mại)
- 7.2.2 Phim truyền quốc gia được xuất trên 1 triệu dân số trong độ tuổi từ 15 - 69 tuổi
- 7.2.3 Thị trường giải trí và đa phương tiện
- 7.2.4 Sản lượng sản phẩm và truyền thông khác (% tổng sản lượng sản xuất)
- 7.2.5 Xuất khẩu hàng hóa sáng tạo (% tổng giao dịch thương mại)

7.3. Sáng tạo trực tuyến

- 7.3.1 Tên miền gTLDs trên 1 nghìn dân số trong độ tuổi từ 15 - 69 tuổi
- 7.3.2 Tên miền ccTLDs trên 1 nghìn dân số trong độ tuổi từ 15 - 69 tuổi
- 7.3.3 Sửa mục từ Wikipedia hàng tháng trên 1 triệu dân số trong độ tuổi từ 15 - 69 tuổi
- 7.3.4 Lượt tải ứng dụng cho điện thoại di động, trên 1 tỷ \$ PPP GDP






Chỉ số 7.1.1 “Đăng ký nhãn hiệu theo xuất xứ, trên 1 tỷ \$PPP GDP”

Thuộc Trụ cột 7. Sản phẩm sáng tạo (Creative outputs)

Nhóm chỉ số 7.1. Tài sản vô hình (Intangible assets)

- 1. Tên chỉ số** Đăng ký nhãn hiệu theo xuất xứ, trên 1 tỷ \$PPP GDP
- Tên gốc tiếng Anh Trademark application class count by origin (per billion \$PPP GDP)
- 2. Cơ quan chủ trì** Bộ Khoa học và Công nghệ
- Cơ quan phối hợp Không phân công
- 3. Ý nghĩa** Số lượng đăng kí nhãn hiệu hàng hoá là một chỉ số đầu ra của ĐMST. Việc đăng kí nhãn hiệu phần nào thể hiện kết quả đổi mới về sản phẩm của doanh nghiệp. Tỷ lệ đơn đăng kí nhãn hiệu trên GDP càng cao thì điểm số và thứ hạng trong GI càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
41.72	81.73	20	44.07	92.3	18	35	85.3	24	85.5	37.8	20	

5. Nội hàm và phương pháp

Số lượng đơn đăng ký nhãn hiệu được tính dựa trên tổng số nhóm hàng hóa và dịch vụ được nêu trong đơn đăng ký nhãn hiệu của cư dân nộp tại cơ quan nhãn hiệu quốc gia hoặc cơ quan nhãn hiệu khu vực nhất định trong năm 2015. Dữ liệu đề cập đến số lượng nhóm của đơn nhãn hiệu được tính là – số các nhóm cụ thể trong các đơn đăng ký nhãn hiệu của cư dân - và bao gồm cả các đơn được nộp tại cơ quan nhãn hiệu quốc gia và cơ quan nhãn hiệu khu vực, nếu có. Dữ liệu được tính trên GDP theo sức mua tương đương (tỷ USD). “Nhãn hiệu” là dấu hiệu được sử dụng bởi người chủ sở hữu sản phẩm nhất định hoặc nhà cung cấp dịch vụ nhất định để phân biệt sản phẩm và dịch vụ của họ với sản phẩm, dịch vụ của chủ thể khác. Nhãn hiệu có thể là từ ngữ và/hoặc tổ hợp của các từ ngữ như khẩu hiệu (slogan), tên, logo, hình vẽ hoặc hình ảnh, các ký tự (chữ), chữ số, âm thanh và hình ảnh động hoặc tổ hợp của chúng. Thủ tục đăng ký nhãn hiệu được quy định bởi pháp luật và thủ tục của cơ quan sở hữu trí tuệ quốc gia hay khu vực. Quyền đối với nhãn hiệu được giới hạn trong vùng lãnh thổ nơi cơ quan sở hữu trí tuệ quốc gia cấp giấy chứng nhận nhãn hiệu đó. Nhãn hiệu có thể được đăng ký bằng cách nộp một đơn vào cơ quan quốc gia hoặc cơ quan khu vực có liên quan hoặc nộp một đơn quốc tế qua hệ thống Madrid. Một đơn đăng ký nhãn hiệu của cư dân là một đơn được nộp tại cơ quan sở hữu trí tuệ quốc gia hoặc cơ quan sở hữu trí tuệ khu vực nơi mà người nộp đơn cư trú. Ví dụ, một đơn nộp vào Cơ quan Sáng chế Nhật Bản (JPO) bởi cư dân tại Nhật Bản thì được tính là đơn của cư dân Nhật Bản. Tương tự, một đơn nộp vào Cơ quan hài hòa hóa thị trường nội địa (OHIM) bởi cư dân tại bất kỳ một quốc gia thành viên của Liên minh châu Âu (EU), ví dụ Cộng hòa Pháp, thì được tính là đơn của cư dân cho quốc gia thành viên đó (Pháp).



6. Nguồn dữ liệu

Trong GII 2020, chỉ số 7.1.1 sử dụng dữ liệu năm 2018.

Dữ liệu do các cơ quan/văn phòng sở hữu trí tuệ quốc gia thống kê thường xuyên, liên tục và nộp trực tiếp cho Tổ chức WIPO. Dữ liệu của chỉ số có thể tra cứu tại địa chỉ sau:

<https://www3.wipo.int/ipstats/>.

Dữ liệu về GDP tra cứu tại:

<http://www.imf.org/external/pubs/ft/weo/2015/02/weodata/weoselgr.aspx>



Chỉ số 7.1.2 “Giá trị thương hiệu toàn cầu, %GDP” (Chỉ số mới được đưa vào GII 2020 để thay thế cho chỉ số Sáng tạo mô hình kinh doanh nhờ ICT)

Thuộc Trụ cột 7. Sản phẩm sáng tạo (Creative outputs)

Nhóm chỉ số 7.1. Tài sản vô hình (Intangible assets)

1. Tên chỉ số	Giá trị thương hiệu toàn cầu (% GDP)
Tên gốc tiếng Anh	Global brand value (% GDP)
2. Cơ quan chủ trì	Chưa được phân công (chỉ số mới)
Cơ quan phối hợp	Chưa được phân công (chỉ số mới)
3. Ý nghĩa	Giá trị thương hiệu toàn cầu thể hiện tầm ảnh hưởng và độ phủ sóng của các thương hiệu của một quốc gia đối với thế giới. Thương hiệu của một doanh nghiệp gắn liền với những hình ảnh (image), biểu tượng (shape), màu sắc (colour), khẩu hiệu (slogan) và thậm chí là cả nhạc điệu (music) được sáng tạo ra và sử dụng bởi doanh nghiệp đó. Cùng với các tài sản trí tuệ, thương hiệu là một trong các tài sản vô hình của các công ty và nó cũng có thể được nhượng quyền sử dụng giữa các công ty trên thị trường như đối với các loại tài sản trí tuệ khác. Công ty càng lớn mạnh, giá trị thương hiệu càng cao và một nền kinh tế có nhiều thương hiệu mạnh, quốc gia đó càng phát triển.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
Chưa sử dụng chỉ số này									100.8	36.2	19	

5. Nội hàm và phương pháp

Chỉ số Giá trị thương hiệu toàn cầu là một chỉ số đo lường giá trị của các thương hiệu ở các quốc gia trong nhóm 5000 thương hiệu nổi tiếng nhất trên toàn thế giới. Từ năm 2006, tổ chức Brand Finance đã bắt đầu tiến hành thử nghiệm đo lường giá trị của các thương hiệu trong một lĩnh vực hẹp là ngành ngân hàng, và đến thời điểm hiện nay, chỉ số này đã được mở rộng ra để đo lường giá trị thương hiệu của các tổ chức trong tất cả các ngành của 100 nền kinh tế trên thế giới.

Về mặt cấu trúc và phương pháp luận của chỉ số, Giá trị thương hiệu được tổng hợp qua 5 bước và dựa trên 3 biến số bao gồm: (i) Doanh thu dự kiến của thương hiệu, (ii) Phí bản quyền thương hiệu và (iii) Sức mạnh thương hiệu (BSI). Trong đó biến số về Sức mạnh thương hiệu (BSI) là một chỉ số tổng hợp bao gồm 3 trụ cột (pillars) chính bao gồm: (i) Hàng hóa và Dịch vụ, (ii) Đầu tư, và (iii) Xã hội với 6 trụ cột con và 26 chỉ số thành phần. Điểm số của các chỉ số thành phần, trụ cột con và trụ cột chính sẽ được tính theo thang điểm từ 0 đến 100 giống với GII.

Ở bước đầu tiên, chỉ số tổng hợp BSI sẽ được tính toán và phân loại thành 6 nhóm chính từ “thất bại”, “yếu”, “đang phát triển”, “mạnh”, “rất mạnh” và “phi thường”, và theo 18 thang đo tương tự bảng xếp hạng tín dụng từ D đến AAA+.

Bước thứ 2 là bước tính toán về Phí bản quyền của một quốc gia. Giả định ở đây là Tỷ lệ bản quyền được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ trung bình của các ngành được quan sát trong một quốc gia, trên tham chiếu với tỷ



trọng Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) được tạo ra từ 03 ngành có đóng góp nhiều nhất trong quốc gia đó. Chỉ số Sức mạnh thương hiệu sau đó sẽ được sử dụng để xác định mức phí bản quyền thương hiệu phù hợp cho quốc gia.

Bước thứ 3 là tính toán Doanh thu dự kiến của thương hiệu dựa trên dự báo về GDP của mỗi quốc gia lấy từ Báo cáo Triển vọng kinh tế thế giới của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF). Tỷ lệ bản quyền được tính ở bước 2 sẽ được áp dụng cho GDP của quốc gia để xác định các luồng/ dòng đóng góp cho GDP liên quan đến thương hiệu.

Phương pháp tính toán Chi phí vốn bình quân gia quyền (WACC) hoặc Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng ở bước thứ 4 nhằm xem xét đến các rủi ro có thể mắc phải đối với các nền kinh tế. Phương pháp này sẽ cho biết giá trị hiện tại của Doanh thu trong tương lai của thương hiệu (xem xét cả khía cạnh về giá trị đồng tiền theo thời gian và rủi ro liên quan).

Các dòng đóng góp cho GDP có liên quan đến thương hiệu sau thuế được xác định trong bước thứ 3 sau đó được giảm trừ thành một giá trị ròng ở thời điểm hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu, để tính toán giá trị thương hiệu quốc gia.

6. Nguồn dữ liệu

Trong GII 2020, chỉ số 7.1.2 sử dụng dữ liệu năm 2019 (Báo cáo National Brands 2019).

Báo cáo và dữ liệu của chỉ số 7.1.2 phải trả phí và có thể tiếp cận theo địa chỉ:


<https://brandirectory.com/add-to-basket?id=490&type=ranking>



Chỉ số 7.1.3 “Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp theo nước xuất xứ, trên 1 tỷ \$PPP GDP”**Thuộc Trụ cột 7. Sản phẩm sáng tạo (Creative outputs)****Nhóm chỉ số 7.1. Tài sản vô hình (Intangible assets)**

- 1. Tên chỉ số** Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp theo nước xuất xứ, trên 1 tỷ \$PPP GDP
 Tên gốc tiếng Anh Industrial designs by origin (per billion \$PPP GDP)
- 2. Cơ quan chủ trì** **Bộ Khoa học và Công nghệ**
 Cơ quan phối hợp Không phân công
- 3. Ý nghĩa** Số lượng đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp là một chỉ số đầu ra của ĐMST. Số lượng đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp càng cao thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
3.32	17.82	33	3.5	17.31	37	2.7	15	43	2.7	13.8	43	

5. Nội hàm và phương pháp

Chỉ số này đề cập đến số lượng phương án kiểu dáng trong các đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp nộp tại cơ quan quốc gia hay cơ quan khu vực nhất định. Dữ liệu về phương án kiểu dáng trong đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được tính là – số lượng các phương án trong các đơn đăng ký và – bao gồm cả các phương án kiểu dáng trong các đơn kiểu dáng công nghiệp nộp vào cả cơ quan quốc gia và cơ quan khu vực, nếu có. “Số kiểu dáng của cư dân” là số lượng phương án kiểu dáng công nghiệp trong các đơn đăng ký nộp tại cơ quan sở hữu trí tuệ hoặc cơ quan sở hữu trí tuệ khu vực, nơi mà người nộp đơn cư trú. Ví dụ, một đơn nộp vào Cơ quan Sáng chế Nhật Bản (JPO) bởi một cư dân tại Nhật Bản thì được tính là đơn của cư dân cho Nhật Bản. Tương tự, một đơn nộp vào tổ chức OHIM bởi cư dân tại bất kỳ quốc gia thành viên của Liên minh châu Âu (EU), ví dụ Italy, thì được tính là đơn của cư dân cho quốc gia thành viên đó (Italy)

6. Nguồn dữ liệu

Trong GII 2020, chỉ số 7.1.3 sử dụng dữ liệu năm 2018.

Dữ liệu do các cơ quan/văn phòng SHTT quốc gia thống kê thường xuyên, liên tục và nộp trực tiếp cho Tổ chức WIPO.

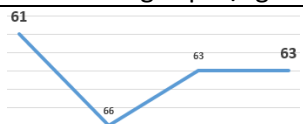
Dữ liệu của chỉ số có thể tra cứu tại địa chỉ sau:

<https://www3.wipo.int/ipstats/>

**Chỉ số 7.1.4 “Sáng tạo mô hình tổ chức nhờ ICT”****Thuộc Trụ cột 7. Sản phẩm sáng tạo (Creative outputs)****Nhóm chỉ số 7.1. Tài sản vô hình (Intangible assets)**

1. Tên chỉ số	Sáng tạo mô hình tổ chức nhờ ICT
Tên gốc tiếng Anh	ICTs and organizational model creation
2. Cơ quan chủ trì	Bộ Thông tin và Truyền thông
Cơ quan phối hợp	Không phân công
3. Ý nghĩa	Áp dụng ICT trong việc tạo ra các mô hình tổ chức là một hoạt động ĐMST. Đây được coi là sản phẩm đầu ra của ĐMST trong GII.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
4.25	54.16	61	4.2	53.33	66	4.3	54.4	63	4.3	54.4	63	

5. Nội hàm và phương pháp

Chỉ số Mức độ cạnh tranh trong nước là một trong những chỉ số được Diễn đàn kinh tế Thế giới (WEF) sử dụng để đánh giá năng lực cạnh tranh (GCI) 4.0.

Từ năm 2018, WEF đã điều chỉnh căn bản phương pháp xây dựng chỉ số GCI, chuyển sang sử dụng phiên bản GCI 4.0. Trong bản mới nhất năm 2019, chỉ số GCI 4.0 gồm 04 cấu phần lớn với 12 trụ cột và tổng cộng có 103 chỉ số thành phần.

Cấu phần thứ nhất về Môi trường thuận lợi, gồm 04 trụ cột: i) Thể chế (có 26 chỉ số); ii) Hạ tầng (có 12 chỉ số); iii) Sử dụng ICT (có 05 chỉ số); iv) Sự ổn định kinh tế vĩ mô (có 02 chỉ số).

Cấu phần thứ hai về Nguồn nhân lực, gồm 02 trụ cột: v) y tế (có 01 chỉ số); vi) Kỹ năng (có 09 chỉ số);

Cấu phần thứ ba về Thị trường, gồm 04 trụ cột: vii) thị trường sản phẩm (có 07 chỉ số); viii) Thị trường lao động (có 12 chỉ số); ix) Hệ thống tài chính (có 09 chỉ số); x) Quy mô thị trường (có 02 chỉ số).

Cấu phần thứ tư về Hệ sinh thái ĐMST gồm 02 trụ cột: xi) Mức độ năng động trong kinh doanh (có 08 chỉ số); xii) Năng lực ĐMST (có 10 chỉ số)..

Chỉ số *Sáng tạo mô hình kinh doanh* không được sử dụng để tính GCI mà để sử dụng cho nhiều nghiên cứu khác, trong đó GII cũng sử dụng chỉ số này. Chỉ số này là điểm trung bình cho các trả lời của câu hỏi: “Xin cho biết mức độ công nghệ thông tin – truyền thông tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng những mô hình tổ chức mới trong các doanh nghiệp ở nước bạn là như thế nào? (ví dụ: các nhóm làm việc ảo, làm việc từ xa)?” [1 = không có gì; 7 = ở mức độ lớn].

6. Nguồn dữ liệu

Trong GII 2020, chỉ số 7.1.4 sử dụng dữ liệu năm 2019.



Dữ liệu dùng để xây dựng Chỉ số GCI được thu thập chủ yếu thông qua Khảo sát ý kiến của các nhà quản lí doanh nghiệp (Executive Opinion Survey-EOS). Bảng khảo sát gồm 150 câu hỏi, chia làm 15 mục, dài khoảng 20 trang, được dịch ra 39 ngôn ngữ (kết quả khảo sát được sử dụng để xây dựng chỉ số GCI và một số nghiên cứu khác). Khảo sát do WEF điều phối tập trung, việc thực hiện ở các quốc gia do mạng lưới đối tác của WEF ở các nước (thường là các tổ chức nghiên cứu hoặc tổ chức hàn lâm, uỷ ban cạnh tranh quốc gia hay các tổ chức khảo sát chuyên nghiệp).

Báo cáo và dữ liệu của chỉ số 7.1.4 có thể tra cứu trên CSLD của WEF tại địa chỉ:

<http://reports.weforum.org/global-competitiveness-report-2019/>

**Chỉ số 7.2.1 “Xuất khẩu dịch vụ văn hóa và sáng tạo (% tổng giao dịch thương mại)”****Thuộc Trụ cột 7. Sản phẩm sáng tạo (Creative outputs)****Nhóm chỉ số 7.2. Sản phẩm và dịch vụ sáng tạo (Creative goods and services)**

- 1. Tên chỉ số** Xuất khẩu dịch vụ văn hóa và sáng tạo (% tổng giao dịch thương mại)
- Tên gốc tiếng Anh Cultural and creative services exports (% total trade)
- 2. Cơ quan chủ trì** Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch
- Cơ quan phối hợp Không phân công
- 3. Ý nghĩa** Dịch vụ văn hoá và sáng tạo là đầu ra của ĐMST. Trong GII chỉ tính các dịch vụ và sáng tạo được xuất khẩu. Tỷ lệ xuất khẩu dịch vụ văn hoá và sáng tạo trên tổng giao dịch thương mại quốc tế càng cao thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
Chưa sử dụng chỉ số này									0	0.8	97	

5. Nội hàm và phương pháp

Xuất khẩu dịch vụ sáng tạo (tỷ lệ % trên tổng giá trị xuất khẩu) theo Phân loại Dịch vụ Cán cân Thanh toán Mở rộng EBOPS 2010. Các ngành/lĩnh vực dịch vụ được tính là “Dịch vụ văn hóa và sáng tạo” theo phân loại EBOPS 2010 bao gồm 4 ngành/lĩnh vực, bao gồm:

- (i) Dịch vụ thông tin (mã ngành: SI3);
- (ii) Dịch vụ quảng cáo, Nghiên cứu thị trường; Dịch vụ thăm dò ý kiến dư luận (mã ngành SJ22);
- (iii) Dịch vụ nghe nhìn và các dịch vụ liên quan (mã ngành SK1);
- (iv) Dịch vụ văn hóa và giải trí cá nhân khác (mã ngành SK24).

6. Nguồn dữ liệu

Dữ liệu do Tổ chức Thương mại Thế giới tập hợp từ các tổ chức đầu mối tại các quốc gia. Trong GII 2020, Việt Nam lần đầu tiên có dữ liệu cho chỉ số này. Tuy nhiên, dữ liệu này vẫn là thấp hơn nhiều so với trung bình chung của các nước và điều này dẫn đến xếp hạng cho chỉ số này trong GII 2020 ở mức thấp (97/131).

Dữ liệu của chỉ số có thể tra cứu tại địa chỉ sau:

<https://timeseries.wto.org/>

Phân loại về dịch vụ sáng tạo tham khảo tại:


<http://www.oecd.org/std/its/EBOPS-2010.pdf>



Chỉ số 7.2.2 “Phim truyện quốc gia được sản xuất, tính trên 1 triệu dân độ tuổi từ 15-69”**Thuộc Trụ cột 7. Sản phẩm sáng tạo (Creative outputs)****Nhóm chỉ số 7.2. Sản phẩm và dịch vụ sáng tạo (Creative goods and services)**

- 1. Tên chỉ số** Phim truyện quốc gia được sản xuất, trên mỗi 1 triệu dân ở độ tuổi từ 15-69
 Tên gốc tiếng Anh National feature films produced (per million population 15–69 years old)
- 2. Cơ quan chủ trì** **Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch**
 Cơ quan phối hợp Không phân công
- 3. Ý nghĩa** Phim truyện là một sản phẩm về văn hóa, và cũng được coi là một sản phẩm đầu ra của ĐMST. Số lượng phim truyện trên một triệu dân số càng nhiều thì điểm số và thứ hạng GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
0.2	0.71	98	0.2	0.71	98	1.2	4.1	78	1.2	3.6	83	

5. Nội hàm và phương pháp

Số lượng phim truyện quốc gia được sản xuất (trên một triệu dân số độ tuổi 15-69).

Một bộ phim có thời lượng từ 60 phút trở lên. Phim bao gồm các tác phẩm hư cấu, phim hoạt hình và phim tài liệu. Phim dự định sử dụng cho triển lãm thương mại tại các rạp chiếu phim. Không bao gồm các bộ phim dành riêng cho phát sóng truyền hình, phim tin tức (newsreels) và phim quảng cáo. Dữ liệu được tính toán trên mỗi triệu dân số thuộc độ tuổi 15-69.

6. Nguồn dữ liệu

Trong GII 2020, chỉ số 7.2.2 tiếp tục sử dụng dữ liệu năm 2011 (do không có dữ liệu cập nhật hơn), trong khi đa số các nước sử dụng dữ liệu cập nhật năm 2017.

Dữ liệu được UNSCO tổng hợp từ nguồn thống kê chính thức của các quốc gia. Đối với Việt Nam, dữ liệu được UNESCO lấy từ Tổng cục thống kê.

Dữ liệu về phim truyện của chỉ số có thể tra cứu tại địa chỉ sau:

<http://stats.uis.unesco.org>.

Dữ liệu về dân số có thể tra cứu tại địa chỉ:

<https://population.un.org/wpp/Download/Standard/Population/>

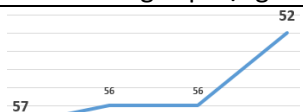
Chỉ số 7.2.3 “Thị trường giải trí và đa phương tiện, trên mỗi 1000 dân độ ở tuổi từ 15-69”

Thuộc Trụ cột 7. Sản phẩm sáng tạo (Creative outputs)

Nhóm chỉ số 7.2. Sản phẩm và dịch vụ sáng tạo (Creative goods and services)

- 1. Tên chỉ số** Thị trường giải trí và đa phương tiện, trên mỗi 1000 dân ở độ tuổi từ 15-69
 Tên gốc tiếng Anh Entertainment and media market (per thousand population 15-69 years old)
- 2. Cơ quan chủ trì** Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch
 Cơ quan phối hợp Không phân công
- 3. Ý nghĩa** Chỉ số này được tính là đầu ra của ĐMST. Thị trường giải trí và đa phương tiện toàn cầu càng lớn thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
0.05	0.91	57	0	1.14	56	0.1	1.3	56	0.1	2.3	52	

5. Nội hàm và phương pháp

Báo cáo Triển vọng giải trí và truyền thông toàn cầu (Global entertainment and media outlook) cung cấp nguồn thông tin so sánh về dự báo trong năm năm và số liệu về chi tiêu và đánh giá của nhà làm quảng cáo và người tiêu dùng trong năm năm trước đó đối với 14 phân khúc truyền thông và giải trí của 53 quốc gia.

Các dữ liệu và chức năng trực tuyến trực quan cho phép dễ dàng xem xét, so sánh và đối chiếu số liệu chi tiêu, tạo biểu đồ và đồ thị.

Điểm số và xếp hạng cho Chi phí Truyền thông Toàn cầu của 53 quốc gia trong Báo cáo triển vọng được thực hiện dựa trên dữ liệu kỹ thuật số và phi kỹ thuật số về hoạt động quảng cáo và người tiêu dùng, biểu thị bằng đơn vị triệu đô la Mỹ sử dụng mức tỷ giá hối đoái trung bình năm 2019. Các kết quả này được chuẩn hóa trên mỗi nghìn người thuộc độ tuổi 15-69 cho năm 2019.

6. Nguồn dữ liệu

Dữ liệu của chỉ số 7.2.3 theo hướng dẫn trong Báo cáo GII 2020 được lấy từ Báo cáo Triển vọng giải trí và phương tiện truyền thông toàn cầu 2020-2024 (Global entertainment and media Outlook) do PWC thực hiện (hàng năm).

Dữ liệu của từng nguồn thông tin nêu trên và dữ liệu tổng hợp của chỉ số có thể tra cứu tại địa chỉ sau:

<https://www.pwc.com/gx/en/industries/tmt/media/outlook.html> *(phải trả phí subscription)*


<http://stats.uis.unesco.org>;

<https://population.un.org/wpp/Download/Standard/Population/>

Chỉ số 7.2.4 “Sản lượng in ấn và xuất bản (% tổng sản lượng sản xuất)”**Thuộc Trụ cột 7. Sản phẩm sáng tạo (Creative outputs)****Nhóm chỉ số 7.2. Sản phẩm và dịch vụ sáng tạo (Creative goods and services)**

- 1. Tên chỉ số** Sản lượng in ấn và xuất bản (% tổng sản lượng sản xuất)
- Tên gốc tiếng Anh Printing publications and other media output (% manufactures total output)
- 2. Cơ quan chủ trì** **Bộ Thông tin và Truyền thông**
- Cơ quan phối hợp Không phân công
- 3. Ý nghĩa** Đây là chỉ số đầu ra ĐMST trong GII. Sản lượng ấn phẩm và truyền thông khác trên tổng sản lượng sản xuất càng nhiều thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
0.7	8.06	81	1	24.18	59	0.9	15.6	70	0.9	14.6	66	

5. Nội hàm và phương pháp

Ấn phẩm và sao chép phương tiện lưu trữ (recorded media) (thuộc Danh mục Phân loại Thương mại Quốc tế Tiêu chuẩn - SITC ver 4, Phân loại 18, nhóm 181 với mã 1811 và 1812 và nhóm 182 với mã 1820) dưới dạng tỷ lệ phần trăm trong tổng sản lượng sản xuất (phần D trong ISIC ver.4). Trong trường hợp dữ liệu theo phân loại ISIC ver.4 không có, dữ liệu theo phân loại ISIC ver.3 được sử dụng (ISIC ver.3 nhóm 222, mã 2221, 2222, và 2230).

6. Nguồn dữ liệu

Trong GII 2020, chỉ số 7.2.4 sử dụng dữ liệu năm 2017.

Dữ liệu do tổ chức UNIDO thu thập từ các nguồn chính thức của các quốc gia như cơ quan thống kê hay cơ quan hải quan.

Dữ liệu của chỉ số phải được cấp quyền truy cập và có thể tiếp cận tại địa chỉ sau:

<https://stat.unido.org/>

Phân loại về in ấn và xuất bản tham khảo tại:

<http://unstats.un.org/unsd/cr/registry/regcst.asp?cl=2>

**Chỉ số 7.2.5 “Xuất khẩu hàng hóa sáng tạo (% tổng giao dịch thương mại)”****Thuộc Trụ cột 7. Sản phẩm sáng tạo (Creative outputs)****Nhóm chỉ số 7.2. Sản phẩm và dịch vụ sáng tạo (Creative goods and services)**

- 1. Tên chỉ số** Xuất khẩu hàng hóa sáng tạo (% tổng giao dịch thương mại)
- Tên gốc tiếng Anh Creative goods exports (% total trade)
- 2. Cơ quan chủ trì** **Bộ Khoa học và Công nghệ**
- Cơ quan phối hợp Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Công thương
- 3. Ý nghĩa** Chỉ số này là sản phẩm đầu ra ĐMST trong GII. Tương tự như chỉ số xuất khẩu dịch vụ sáng tạo, chỉ số xuất khẩu hàng hóa sáng tạo trên tổng giao dịch thương mại càng cao thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
5.98	73.44	7	7.2	80.25	7	5.9	68.2	10	5.6	72.4	11	

5. Nội hàm và phương pháp

Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa sáng tạo, tái xuất ròng (\$) trên tổng giao dịch thương mại. "Tổng thương mại" được định nghĩa là tổng nhập khẩu hàng hóa thuộc nhóm mã G và các dịch vụ thương mại thuộc nhóm mã SOX (trừ các hàng hóa và dịch vụ công chưa có ở nhóm nào) cộng với tổng xuất khẩu hàng hóa nhóm G và dịch vụ thương mại nhóm SOX (trừ các mặt hàng hóa và dịch vụ công chưa có ở nhóm nào), chia cho 2. Theo Hướng dẫn về Cán cân thanh toán của IMF, xuất bản lần thứ 6, "Hàng hóa" bao gồm các hàng hóa nói chung, xuất khẩu hàng hóa ròng... "Dịch vụ thương mại" là dịch vụ trừ đi các "hàng hóa và dịch vụ của chính phủ chưa ở nhóm nào".

6. Nguồn dữ liệu

Trong GII 2020, chỉ số 7.2.5 sử dụng dữ liệu năm 2018.

Dữ liệu do Liên hợp quốc tổng hợp từ các nguồn thống kê chính thức của các quốc gia. Cơ sở dữ liệu UNCOMTRADE được công bố công khai với các chỉ số cơ bản, trong đó có chỉ số này.

Dữ liệu của chỉ số và các thông tin phân loại hàng hóa có thể tra cứu tại địa chỉ sau:

<https://comtrade.un.org/data>

<http://www.uis.unesco.org/culture/Documents/framework-cultural-statistics-culture-2009-en.pdf>

<https://timeseries.wto.org/>

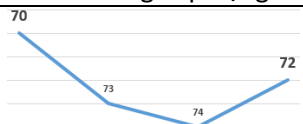
<http://www.oecd.org/std/its/EBOPS-2010.pdf>



Chỉ số 7.3.1 “Tên miền gTLDs, trên mỗi 1000 dân có độ tuổi từ 15-69 tuổi”**Thuộc Trụ cột 7. Sản phẩm sáng tạo (Creative outputs)****Nhóm chỉ số 7.3. Sáng tạo trực tuyến (Online Creative)**

- 1. Tên chỉ số** Tên miền gTLDs, trên mỗi 1000 dân có độ tuổi từ 15-69 tuổi
- Tên gốc tiếng Anh Generic top-level domains (per thousand population 15–69 years old)
- 2. Cơ quan chủ trì** **Bộ Thông tin và truyền thông**
- Cơ quan phối hợp Các Bộ TT&TT, Công thương
- 3. Ý nghĩa** Đây là chỉ số đầu ra của ĐMST trong GII. Số lượng tên miền càng nhiều thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
2.56	2.56	70	2.43	6.8	73	2.4	6.9	74	7.1	2.4	72	

5. Nội hàm và phương pháp

Tên miền cấp cao dùng chung (gTLD) là một trong các loại tên miền cấp cao (TLD) được quản lý bởi Tổ chức Cấp phát Số hiệu Internet (IANA) để sử dụng trên Internet. TLD dùng chung có thể không bị hạn chế (đuôi miền: com, info, net và org) hoặc bị hạn chế - nghĩa là được sử dụng trên cơ sở đáp ứng đủ các tiêu chí hợp lệ (đuôi miền: biz, name và pro). Trong số đó, số liệu thống kê chỉ bao gồm năm tên miền chung, là biz, info, org, net và com. Tên miền chung .name và .pro và tên miền được tài trợ (arpa, aero, asia, cat, coop, edu, gov, int, jobs, mil, museum, tel, travel) không được tính đến. Các tên miền quốc gia cấp cao cũng không được đề cập (tham khảo chỉ số 7.3.2). Số liệu thống kê cho biết tổng số tên miền đã đăng ký (cụ thể, tổng số rỗng tính đến tháng 12 năm 2019: số tên miền hiện tại + số tên miền đăng ký mới – số tên miền đã hết hạn). Dữ liệu được thu thập với một mẫu ngẫu nhiên gồm 4% tổng số tên miền được truy cập từ các tập tin vùng gốc (danh sách đầy đủ các tên miền đang hoạt động) đối với mỗi TLD. Vị trí địa lý của một tên miền được xác định bởi địa chỉ đăng ký của người đăng ký tên miền sau khi thực hiện yêu cầu tra cứu thông tin chủ sở hữu tên miền (who-is). Các dữ liệu đăng ký này được phân tích theo quốc gia và mã bưu điện, sau đó được tổng hợp theo các cấp vùng địa lý như quận/hạt, thành phố hay quốc gia/nền kinh tế. Dữ liệu thô ban đầu được tính tỷ lệ theo 1000 người độ tuổi 15-69. Vì lý do bảo mật, chỉ những giá trị chuẩn hóa được đưa vào trong báo cáo, với vị trí tương đối được giữ nguyên nhưng độ lớn đã có sự biến đổi.

6. Nguồn dữ liệu

Trong GII 2020, chỉ số 7.3.1 sử dụng dữ liệu năm 2019.

Dữ liệu của chỉ số phải được cấp quyền truy cập và có thể tiếp cận tại địa chỉ sau:

<http://www.zooknic.com>;

Dữ liệu về dân số tra cứu tại địa chỉ:

<https://population.un.org/wpp/Download/Standard/Population/>

**Chỉ số 7.3.2 “Tên miền ccTLDs, trên mỗi 1000 dân có độ tuổi từ 15-69 tuổi”****Thuộc Trụ cột 7. Sản phẩm sáng tạo (Creative outputs)****Nhóm chỉ số 7.3. Sáng tạo trực tuyến (Online Creative)**

- 1. Tên chỉ số** Tên miền ccTLDs, trên mỗi 1000 dân có độ tuổi từ 15-69 tuổi
- Tên gốc tiếng Anh Country-code top-level domains (ccTLDs) (per thousand population 15–69 years old)
- 2. Cơ quan chủ trì** **Bộ Thông tin và truyền thông**
- Cơ quan phối hợp Không phân công
- 3. Ý nghĩa** Đây là chỉ số đầu ra của ĐMST trong GII. Số lượng tên miền càng nhiều thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
2.59	2.59	60	1.76	6.2	70	1.8	6.7	69	7.2	2.2	67	

5. Nội hàm và phương pháp

Tên miền quốc gia cấp cao (ccTLD) là một trong các loại tên miền cấp cao (TLD) được quản lý bởi Tổ chức Cấp phát Số hiệu Internet (IANA) để sử dụng trên Internet. TLD quốc gia là các tên miền hai ký tự biểu thị cho một nền kinh tế, một quốc gia hoặc lãnh thổ tự trị (có 3916 TLD quốc gia với các chữ cái/ký tự khác nhau tính đến thời điểm tháng 6 năm 2020). Số liệu thống kê cho biết tổng số tên miền đã đăng ký (cụ thể, tổng số rỗng tính đến tháng 12 năm 2019: số tên miền hiện tại + số tên miền đăng ký mới – số tên miền đã hết hạn). Dữ liệu được thu thập từ tổ chức đăng ký chịu trách nhiệm với mỗi TLD quốc gia và cho biết tổng số đăng ký tên miền trong TLD quốc gia. Mỗi TLD quốc gia biểu thị cho quốc gia liên quan thay vì dựa trên địa chỉ đăng ký của người đăng ký. Theo báo cáo của ZookNIC, đối với những TLD quốc gia mà tổ chức này nghiên cứu, 85-100% tên miền được đăng ký ở cùng quốc gia đó, trừ các TLD quốc gia đã được cấp phép cho mục đích thương mại toàn cầu. Dữ liệu được báo cáo trên mỗi nghìn người thuộc độ tuổi 15-69. Vì lý do bảo mật, chỉ những giá trị chuẩn hóa được đưa vào trong báo cáo, với vị trí tương đối được giữ nguyên nhưng độ lớn đã có sự biến đổi.

6. Nguồn dữ liệu

Trong GII 2020, chỉ số 7.3.2 sử dụng dữ liệu năm 2019.

Dữ liệu của chỉ số phải được cấp quyền truy cập và có thể tiếp cận tại địa chỉ sau:

<http://www.zooknic.com>;

Dữ liệu về dân số tra cứu tại địa chỉ:

<https://population.un.org/wpp/Download/Standard/Population/>



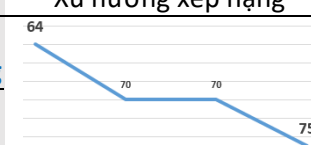
Chỉ số 7.3.3 “Sửa mục từ Wikipedia hàng năm (trên mỗi 1 triệu dân có độ tuổi từ 15-69 tuổi)”

Thuộc Trụ cột 7. Sản phẩm sáng tạo (Creative outputs)

Nhóm chỉ số 7.3. Sáng tạo trực tuyến (Online Creative)

- 1. Tên chỉ số** Sửa mục từ Wikipedia hàng năm (trên mỗi 1 triệu dân có độ tuổi từ 15-69 tuổi)
- Tên gốc tiếng Anh Wikipedia yearly edits by country (per million population 15–69 years old)
- 2. Cơ quan chủ trì** **Bộ Thông tin và truyền thông**
- Cơ quan phối hợp không phân công
- 3. Ý nghĩa** Đây là chỉ số đầu ra của ĐMST trong GII. Số lượng mục từ được sửa càng nhiều thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
47.72	47.72	64	7.1	4.79	70	7.1	4.8	70	43.5	40.5	75	

5. Nội hàm và phương pháp

Dữ liệu trích từ Báo cáo Phân tích Lưu lượng Wikimedia – Thông tin Chính sửa Trang Wikipedia cho mỗi Quốc gia - Tổng quan, trên cổng thông tin <http://www.wikipedia.org>. Dữ liệu về số lần chỉnh sửa hàng năm được dựa trên mẫu 1: 1.000 bản ghi chép dữ liệu truy cập máy chủ (server log) (squids), tính trung bình của báo cáo hàng quý. Số liệu của quốc gia sẽ được đưa vào báo cáo nếu số lần chỉnh sửa trang trong khoảng thời gian nghiên cứu vượt quá 100.000 lần (100 bản ghi khớp đối với mẫu 1: 1.000 bản ghi chép dữ liệu truy cập). Số liệu không bao gồm các chỉnh sửa trang do phần mềm tự động thực hiện. Ngoài ra tất cả địa chỉ IP (Internet protocol – giao thức Internet) thực hiện hơn một lần trong một ngày nhất định sẽ không được tính đối với ngày đó. Sự tồn tại của một số kết quả sai lệch khi không ghi nhận chỉnh sửa được coi là mặc định. Dữ liệu được báo cáo trên một triệu người thuộc độ tuổi 15-69.

6. Nguồn dữ liệu

Đối với các nước có nhiều hơn 100.000 lần chỉnh sửa của năm 2019 thì dữ liệu của năm 2019 sẽ được sử dụng; đối với các nước có nhiều hơn 100.000 lần chỉnh sửa trong năm 2018 thì dữ liệu của năm 2018 sẽ được sử dụng. Với các nước khác, dữ liệu năm 2017 sẽ được sử dụng.

Chỉ số 7.3.3 của Việt Nam sử dụng dữ liệu năm 2019.

Nguồn dữ liệu được chiết tách từ dữ liệu nội bộ của tổ chức Wikimedia Foundation. Dữ liệu của chỉ số phải được cấp quyền truy cập và có thể tiếp cận tại địa chỉ sau: <https://wikimediafoundation.org/>

Dữ liệu về dân số được tra cứu tại:

<https://population.un.org/wpp/Download/Standard/Population/>


Chỉ số 7.3.4 “Lượt tải ứng dụng cho điện thoại di động, theo quy mô mỗi 1 tỷ \$PPP GDP”

Thuộc Trụ cột 7. Sản phẩm sáng tạo (Creative outputs)

Nhóm chỉ số 7.3. Sáng tạo trực tuyến (Online Creative)

- 1. Tên chỉ số** Lượt tải ứng dụng cho điện thoại di động, theo quy mô mỗi 1 tỷ \$PPP GDP
- Tên gốc tiếng Anh Global downloads of mobile apps (scaled by per billion \$PPP GDP)
- 2. Cơ quan chủ trì** Bộ Thông tin và truyền thông
- Cơ quan phối hợp Không phân công
- 3. Ý nghĩa** Đây là chỉ số đầu ra của ĐMST trong GII. Số lượng lượt tải ứng dụng cho điện thoại di động được tính càng cao thì điểm số và thứ hạng trong GII càng cao.

4. Hiện trạng điểm số và thứ hạng của Việt Nam

2017			2018			2019			2020			Xu hướng xếp hạng
Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	Giá trị	Điểm số	Thứ hạng	
24.27	24.27	52	0.8	39.44	16	1.2	42.9	13	1.7	57.6	10	

5. Nội hàm và phương pháp

Chỉ số 7.3.4 là chỉ số thay thế cho chỉ số “Tải video lên Youtube, chia cho số dân trong độ tuổi từ 15-69 tuổi” trong GII 2017.

Số lượng lượt tải toàn cầu cho ứng dụng điện thoại di động, theo xuất xứ của trụ sở đơn vị/cá nhân phát triển ứng dụng, tính trên quy mô \$PPP GDP. Số lượng lượt tải toàn cầu được thu thập bởi Phần mềm Annie Intelligence, nguồn dữ liệu công cộng, và mô hình dự báo có bản quyền của công ty dựa trên dữ liệu của Google Play Store và IOS App Store cho từng nước, trong khoảng thời gian từ 1 tháng 1 năm 2019 tới 31 tháng 12 năm 2019.

6. Nguồn dữ liệu

Trong GII 2020, chỉ số 7.3.4 được sử dụng dữ liệu năm 2019.

Dữ liệu được tổng hợp và thống kê từ App Annie Intelligence, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (International Monetary Fund), Dữ liệu Triển vọng Kinh tế Thế giới (World Economic Outlook Database), tháng 10/2019 (PPP \$ GDP) (2010-2019).

Dữ liệu của chỉ số có thể tra cứu tại địa chỉ sau:

<https://www.appannie.com/dashboard/home?homepage.selected-chart=quadrant&homepage.topType=apps> (tạo tài khoản miễn phí để truy cập)

<https://www.imf.org/external/pubs/ft/weo/2019/02/weodata/weoselgr.aspx>



GII 2020

Sổ tay Hướng dẫn Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu (Global Innovation Index) 2020

Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo

Bộ Khoa học và Công nghệ